

160
Indoch
931

漢文規則

HÁN-VĂN-QUI-TẮC

MỌO LUẬT CHỮ HÁN

TỰ MÌNH HỌC LẤY KHÔNG PHẢI THẦY GIẢNG

SOẠN GIẢ

Thiên-Lý
Nguyễn-di-Luân



Soạn giả giữ bản quyền

Giá bán 1\$00

931

KÍNH CÁO ĐỘC GIẢ

Chúng tôi đã và sắp xuất bản các sách sau này :

LOÀI SÁCH CHỮ HÁN

- 1 — HÁN-HỌC-TIỆP-KÍNH (漢學捷徑)
- 2 — HÁN-VĂN-QUI-TẮC (漢文規則)
- 3 — HÁN-HỌC-PHỔ-THÔNG (漢學普通)
- 4 — VIỆT-HÁN-TỰ-VẠNG (越漢字彙)
- 5 — HÁN-HỌC-TÂM NGUYÊN (漢學尋源)
- 6 — MINH-TÂM-THUYẾT-ƯỚC (明心說約)

LOÀI SÁCH QUỐC NGỮ

- 1 — NAM-NỮ-ÁI-TÌNH (男女愛情)
- 2 — KHÚC-TIÊU-RAO (逍遙曲)

LOÀI SÁCH THUỐC

- 1 — SẢN-DỤC-YẾU-KHOA (產育要科)
- 2 — NAM-THIÊN-Y-HỌC (南天醫學)
(Hai quyển: Thượng và Hạ)

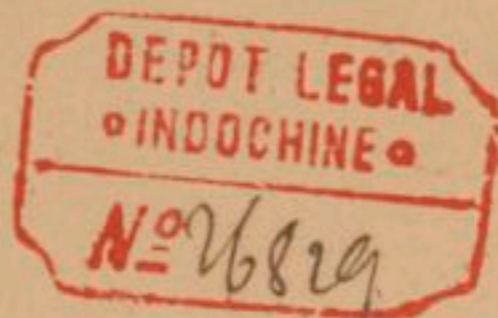
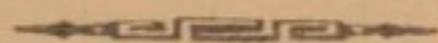
NAM - THIÊN - THƯ - CỤC

37, Rue des Pipes - HANOI

漢文規則

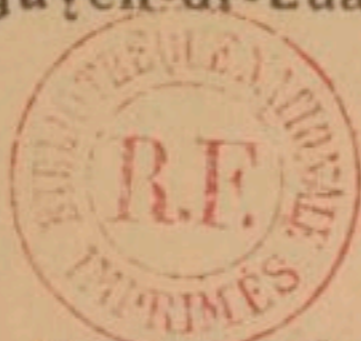
HÁN-VĂN-QUI-TẮC

(MỆO LUẬT CHỮ NHO)



SOẠN GIẢ

Thiên-Lý
Nguyễn-di-Luân



NAMDINH
Imprimerie TRUONG-PHAT
1941

Soạn giả giữ bản quyền

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
HARVARD-YENCHING INSTITUTE
OF ASIAN AND AFRICAN STUDIES

CHICAGO, ILLINOIS

1954

1954

1954

1954

1954

1954

1954

1954

1954

1954

1954

1954

1954

1954

1954

1954

HÁN-VĂN QUI-TẮC

(MẸO LUẬT CHỮ NHO)

Lời tựa

Chữ Nho (chữ Hán) là thứ chữ đã thông dụng ở nước ta từ mấy ngàn năm đến nay, nó đã giúp cho ta được nhiều ích lợi về mọi phương diện của xã hội Việt-nam ta. Từ khi ta chưa có chữ quốc ngữ thì chữ Nho là thứ chữ thông dụng của nước nhà mà người Việt-nam ta không ai là không học chữ nho.

Chữ Nho là thứ chữ của Á-đông, tuy lối viết và cách đọc có khác nhưng văn pháp và văn thể thì cũng giống như các thứ chữ của Âu tây. Thế mà từ xưa đến nay, cả người Tàu và người Nam ta ai cũng đồng thanh cho là học chữ các nước thì dễ mà học chữ Nho thì khó. Bất cứ là học chữ nước nào, chỉ học ba bốn năm thì đã khá, mà học đến sáu bảy năm thì phải giỏi. Thế mà học chữ Nho tức là chữ Hán thì nhiều người học đến ba bốn năm mà chưa biết gì, học đến bảy tám năm mới hơi khá. Như vậy thì có phải chữ Nho là thật khó học hơn cả các thứ chữ khác chăng? Quyết không phải. Bởi vì chữ tức là văn, học chữ tức là học văn, đã là văn thì bất cứ là lối văn của chữ nào cũng đều phải có văn vẻ, có nghĩa lý cao xa, có mẹo luật thâm thúy thì mới thành ra câu văn hay. Vậy thì dù chữ nước nào cũng đều khó cả, việc học chữ nghĩa, văn chương không phải là việc dễ được. Nhưng chữ của các nước văn minh phương tây người ta đã làm ra những sách mẹo riêng để giảng giải về các mẫu mực, mẹo luật của thứ chữ ấy thế nào, người ta đã giầy cho rõ ràng cả, cho nên

160 Indoch.

931

người học thấy dễ hiểu và chóng biết. Còn như thứ chữ Nho của Á-đông ta thì từ xưa đến nay, dù người Tàu hay là người Nam, thầy giậy trò, cha giậy con, anh giậy em, đều chỉ mang sách cổ ra giậy lẫn nhau mà cách giậy vẫn theo lối cổ, rất sơ sài, rất cầu thả, chẳng có sách mẹo, sách luật nào cả. Cho nên miệng vẫn đọc câu văn ở trong sách mà chẳng hiểu mẹo luật của câu văn ấy ra thế nào, tại sao lại đặt câu văn như thế, tuyệt nhiên không thể nào hiểu được cái luật sử-dĩ-nhiên của nó, mà ông thầy cũng ít khi giảng giải cho rõ ràng những mẹo luật của câu văn đó ra, cho nên người học khó hiểu và lâu biết là vì thế.

Chúng tôi nhận thấy chỗ khuyết điểm đó nên chúng tôi đã lam soạn ra cuốn sách này nhan đề là sách « **HÁN-VĂN-QUI-TẮC** 漢文規則 » tức là sách mẹo của chữ nho, Trong sách chia ra làm 10 chương. Giậy về cách phân biệt các loài chữ, cách dùng chữ, cách đặt câu, và các mẹo luật các phép tắc của chữ nho, đều giảng rất rõ cả.

Sách này chúng tôi phỏng theo lối Tân-học và mẹo luật của chữ Pháp mà làm ra. Khiến cho người muốn học chữ nho được có mẹo luật rõ ràng thì học mới chóng hiểu chóng biết, tưởng cũng là một sự giúp ích cho học giới đôi chút.

Lần này là lần nhất-sơ chúng tôi đánh bạo mà soạn ra cuốn sách mẹo này, tất còn nhiều điều khuyết điểm. Giám mong các ngài cao minh bác học trong hải nội vì sự ích chung cho đường học vấn nước nhà mà phủ chính cho, thì chúng tôi cảm tạ vô cùng.

Thiên-Lý

NGUYỄN-DI-LUÂN

HÁN VĂN QUI TẮC

(MỌO LUẬT CHỮ NHO)

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Cách phân biệt các loài chữ.

Chữ Hán (chữ Nho) là lối chữ «độc âm» chữ nào cũng chỉ có một vần, chỉ đọc một tiếng mà thôi, không có từng vần ghép lại thành chữ như các lối chữ của các nước khác. Nhưng vần thể và vần pháp thì nó cũng giống như lối chữ của các nước. Ta có thể phân ra các thứ tiếng như sau này :

Toàn thể các chữ Hán có thể tóm lại mà chia ra làm hai loài :

1° — Loài chữ « **Thực** » 2° — Loài chữ « **Hư** »

Những chữ nào có hình tích, có thể gọi thành tên, thành nghĩa thông thường được thì về loài chữ **Thực**. Còn những chữ nào không có hình tích, không thể gọi thành tên, thành nghĩa thông thường được thì về loài chữ **Hư**.

Những chữ **Thực** có thể tóm lại làm ba thứ tiếng :

- 1 — 名詞 Danh từ (*Nom*)
- 2 — 動詞 Động từ (*Verbe*)
- 3 — 狀詞 Trạng từ (*Adjectif*)

Những chữ **Hư** có thể tóm lại làm sáu thứ tiếng :

- 1 — 代名詞 Đại danh từ (*Pronom*)
- 2 — 助動詞 Trợ động từ (*Adverbe*)
- 3 — 助詞 Trợ từ (*Préposition*)
- 4 — 連詞 Liên từ (*Conjonction*)
- 5 — 嘆詞 Thán từ (*Interjection*)
- 6 — 附詞 Phụ từ (Tiếng này chữ tây không có).

名詞 DANH-TỪ (nom)

Danh-từ là tất cả những tiếng nào dùng để gọi tên cho loài người, loài vật, hay là các sự, các việc, đều gọi là tiếng Danh-từ cả. Ví như : chữ 天 (Thiên) là trời, 地 (Địa) là đất, 父 (Phụ) là cha, 子 (Tử) là con, 山 (Sơn) là núi, 河 (Hà) là sông, 家 (Gia) là nhà, 書 (Thư) là sách, 事 (Sự) là việc, 功 (Công) là công, vân vân.

DANH-TỪ LẠI CHIA RA LÀM HAI THỨ :

1 — 普通名詞 **Phổ-thông danh-từ**, là những tiếng Danh-từ chung (*nom commun*) là tiếng mà người ta thường gọi chung nhau cả, như 父 (Phụ) là cha, 母 (Mẫu) là mẹ, 神 (Thần) là thần, 人 (Nhân) là người, 鳥 (Điểu) là chim, 家 (Gia) là nhà, 席 (Tịch) là chiếu, vân vân.

2 — 獨有名詞 **Độc-hữu danh-từ** là những tiếng Danh-từ riêng (*nom propre*), bao giờ cũng chỉ một mình nó có cái tên ấy mà thôi, ngoài ra không thể có được nữa, như những tên người, tên đất, tên tỉnh, tên làng, tên sông, núi vân vân. Ví như: 孔子 (Khổng-tử) là ông Khổng-tử, 興道 (Hưng-đạo) là ông Hưng-đạo, 河內 (Hà-nội) là tỉnh Hà-nội, 南定 (Nam-định) là tỉnh Nam-định, 義勇 (Nghĩa dũng) là làng Nghĩa-dũng, 傘圓 (Tản-viên) là núi Tản-viên, 珥河 (Nhị-hà) là sông Nhị-hà, vân vân.

A — Thí dụ : 有父母然後有吾身 (Hữu phụ mẫu nhiên hậu hữu ngô thân) Có cha mẹ rồi sau mới có mình ta. 有吾身然後有富貴 (Hữu ngô thân nhiên hậu hữu phú quý) Có mình ta rồi sau mới có giàu sang. Những chữ 父, 母, 吾, 身, 富, 貴 v. v.

tức là những chữ **Phổ-thông-danh-từ** cả. Nghĩa là những tiếng thường gọi chung.

B — Thí dụ : 孔子爲儒教之祖 (*Khổng-tử vi nho giáo chi tổ*) ông Khổng-tử là ông tổ nho giáo. 興道乃救國英雄 (*Hưng-đạo nãi cứu quốc anh hùng*) ông Hưng-đạo là đấng anh hùng cứu nước. 珥河發源雲南 (*Nhị-hà phát nguyên Vân-nam*) sông Nhị-hà phát nguyên từ tỉnh Vân-nam. 流過河內 (*Lưu quá Hà-nội*) chảy qua Hà-nội. 注于南定海分 (*Chú vu Nam-định hải phận*) chảy xuống cửa bể tỉnh Nam-định.

Những chữ 孔子, 興道, 珥河, 雲南, 河內, 南定, tức là những chữ **Độc-hữu danh-từ** cả. Nghĩa là những tiếng chỉ một mình nó có mà thôi.

Hai chữ **PHỔ-THÔNG-DANH-TỪ** cùng một nghĩa

Trong những tiếng **Phổ-thông-danh-từ** nhiều khi hai chữ cùng một nghĩa mà đi liền với nhau thì khi dùng phải coi như là một chữ. Ví như những chữ : 里鄉 (*Hương lý*) là làng xóm, 兒童 (*Nhi đồng*) là trẻ con, 江河 (*Giang hà*) là sông con sông cái, 池塘 (*Tri đường*) là ao chuôm, 身體 (*Thân thể*) là mình mẩy, 土地 (*Thổ địa*) là đất cát vân vân.

名詞聯合 **DANH-TỪ LIÊN-HỢP**

Danh-từ liên-hợp là hai chữ hoặc ba chữ cùng là Danh-từ cả mà liên-hợp lại với nhau thì gọi là « Danh-từ liên-hợp » ví như những chữ : 牛皮 (*Ngưu bì*) là da bò, 虎掌 (*Hổ trướng*) là bàn tay con hổ, 鳥翼 (*Điểu dực*) là cánh chim, 花葉 (*Hoa nhị*) là nhị hoa, 木葉 (*Mộc diệp*) là lá cây, 鹿角 (*Lộc giác*) là sừng hươu,

水仙花 (*Thủy tiên hoa*) là hoa thủy tiên, 鵝鷓翅 (*Anh vũ thí*) là cánh chim anh vũ, vân vân.

Những chữ Danh-từ liên-hợp trên này thì cái chữ ở cuối cùng nó thống thuộc với chữ ở trên để làm rõ nghĩa cho chữ ở trên, ví như chữ 虎掌 là « bàn tay hổ » thì tức là nói : cái bàn tay của con hổ, 水仙花 là « hoa thủy tiên » thì tức là nói : cái hoa của cây thủy tiên, vân vân.

Lại như những chữ : 金書 (*Kim thư*) là sách vàng, 銀盒 (*Ngân hộp*) là hộp bạc, 木几 (*Mộc kỷ*) là ghế gỗ, 石槃 (*Thạch bàn*) là bàn đá, 皮衣 (*Bì y*) là áo da, 鐵錐 (*Thiết trùy*) là dùi sắt, vân vân.

Những chữ Danh-từ-liên-hợp trên này thì cái chữ ở dưới để tỏ rõ ý nghĩa và nguyên ủy của chữ ở trên. Ví như nói : 銀盒 là hộp bạc, tức là nói cái hộp bằng bạc và 石槃 là bàn đá, tức là nói cái bàn bằng đá, vân vân.

Lại còn nhiều khi những chữ Danh-từ-liên-hợp bằng hai chữ Danh-từ khác nghĩa nhau, tuy nó cùng đi liền với nhau nhưng mà không hợp chung một nghĩa, tức là chữ nào vẫn độc-lập của chữ ấy. Ví như :

耳目 (*Nhĩ mục*) là tai mắt, 手足 (*Thủ túc*) là chân tay, 男女 (*Nam nữ*) là trai gái, 老幼 (*Lão ấu*) là già trẻ, 草木 (*Thảo mộc*) là cỏ cây, 人物 (*Nhân vật*) là người vật, vân vân, như vậy thì gọi là 名詞聯合並立 (*Danh-từ-liên-hợp-tinh-lập*) Tuy hai chữ cùng đi với nhau, nhưng mà nó không thống thuộc với nhau, chữ nào vẫn riêng nghĩa của chữ ấy.

PHỔ-THÔNG DANH-TỪ và ĐỘC-HỮU DANH-TỪ hợp với nhau

Hai thứ Phổ-thông-danh-từ và Độc-hữu-danh-từ liên-hợp lại với nhau, ví như: 越南人 (*Việt-nam nhân*) là người Việt-nam, 河南省 (*Hà-nam tỉnh*) là tỉnh Hà-nam, 善人杜福 (*Thiện-nhân Đỗ-Phúc*) Người thiện là ông Đỗ-Phúc, 文士陳言 (*Văn-sĩ Trần-Ngôn*) Văn-sĩ là ông Trần-Ngôn, 大南皇帝 (*Đại-nam Hoàng-đế*) Hoàng-đế nước Đại-nam, 越南詩士 (*Việt-nam thi-sĩ*) Thi-sĩ nước Việt-Nam, vân vân.

Hai thứ Danh-từ-liên-hợp lại với nhau như trên này thì một chữ hoặc hai chữ ở dưới làm lộn nghĩa cho một hay hai chữ ở trên. Hoặc một hay hai chữ ở trên làm lộn nghĩa cho một hay hai chữ ở dưới.

CHƯƠNG THỨ HAI

動詞 ĐỘNG - TỪ (*verbe*)

Động-từ là những chữ dùng để chỉ tỏ những sự động tác cùng vận động cho những chữ Danh-từ về người, về sự vật ra thế nào, nên gọi là Động-từ, ví như những chữ: 食 (*Thực*) là ăn, 飲 (*Ẩm*) là uống, 往 (*Vãng*) là đi, 歸 (*Qui*) là về, 出 (*Xuất*) là ra, 入 (*Nhập*) là vào, 舞 (*Vũ*) là múa, 歌 (*Ca*) là hát, vân vân... Ta lấy những chữ Động-từ mà ghép liền lại với những chữ Danh-từ thì dầu hai chữ hoặc ba chữ cũng có thể thành ra một câu. Ví dụ lấy những chữ Động-từ trên này mà ghép với những chữ Danh-từ khác thì nó sẽ thành ra những câu, như: 我食 (*Ngã thực*) là tôi ăn. 爾飲 (*Nhĩ ẩm*) anh uống. 此往 (*Thử vãng*) Người này đi, 彼歸 (*Bỉ*

qui) người kia về, 出門 (Xuất môn) là ra cửa, 入室 (Nhập thất) là vào nhà, 女舞 (Nữ vũ) là gái múa, 男歌 (Nam ca) giai hát, vân vân.

Lại xem những câu sau này : 父食飯 (Phụ thực phạn) cha ăn cơm, 子飲水 (Tử ẩm thủy) con uống nước, 夫往市 (Phu vãng thị) chồng đi chợ, 婦歸家 (Phụ quy gia) vợ về nhà, 出門外 (Xuất môn ngoại) ra ngoài cửa, 入戲場 (Nhập hí trường) vào rạp tuồng, 聞男歌 (Văn nam ca) nghe con giai hát, 看女舞 (Khán nữ vũ) xem con gái múa, vân vân. Những chữ : 食, 飲, 往, 歸, 出, 入, 聞, 歌, 看, 舞 ở trong những câu trên này đều là chữ Động-từ cả.

ĐỘNG-TỪ LẠI CHIA RA LÀM BA THỨ :

- 1 — 自動詞 Tự-động-từ
- 2 — 他動詞 Tha-động-từ
- 3 — 同動詞 Đồng-động-từ

TỰ-ĐỘNG-TỪ (自動詞)

A — Tự-động-từ (自動詞) là sự động-tác của nó không phải nhờ một tiếng nào khác nữa, chỉ một mình nó tự-kỷ động-tác là đủ, ví như : 賓來 (Tân lai) là khách lại, tức là tự người khách ấy lại, 犬吠 (Khuyển phệ) là chó cắn, tức là tự con chó nó cắn, 貓食 (Miêu thực) là mèo ăn, tức là tự con mèo nó ăn, 人行 (Nhân hành) là người đi, tức là tự người ta đi, vân vân.

THA-ĐỘNG-TỪ (他動詞)

B — Tha-động-từ 他動詞 là sự động-tác của nó phải nhờ một vài tiếng khác để làm rõ nghĩa của nó và của câu nói, ví như : 酌

酒供賓 (Trước tửu cung tân) là rót rượu đãi khách, thì phải nhờ có chữ 酒, chữ 賓 để làm rõ nghĩa cho hai tiếng động-từ 酌 và 供 và như câu : 出錢買物 (Xuất tiền mǎi vật) là xuất tiền mua đồ vật thì phải nhờ chữ 錢 và chữ 物 để làm rõ nghĩa cho hai tiếng Động-từ 出 và 買 vân vân. Lại như câu : 每日早起 (Mỗi nhật tảo khởi) là mỗi ngày giậy sớm, 洗面讀書 (Tây diện độc thư) là rửa mặt đọc sách, thì chữ 起 là Tự-động-từ mà chữ 洗 và chữ 讀 là Tha-động-từ. Vậy như những chữ 打 (Đả) là đánh, 造 (Tạo) là dựng, 追 (Truy) là theo, 借 (Tá) là mượn, 求 (Cầu) là tìm, 騎 (Ky) là cưỡi, 就 (Tựu) là đến, vân vân, đều là Tha-động-từ cả.

BIẾN CÁCH CỦA THA-ĐỘNG-TỪ

Tha-động-từ là tiếng Động-từ ở dữa sự sai và sự chịu sai, hoặc dữa sự cho và sự chịu cho. Ví như : 虎逐鹿 (Hổ trục lộc) là con hổ đuổi con hươu, thì chữ 逐 là Tha-động-từ mà chữ 虎 là sự sai, chữ 鹿 là sự chịu sai ; sự sai ở trên, sự chịu sai ở dưới là luật thường, tức là chính-cách. Nhưng có khi lại mang sự chịu sai lên trên mà sự sai xuống dưới thì gọi là biến-cách, hoặc gọi là Bị-động-từ (被動詞), ví dụ :

a) - Như câu 虎逐鹿 là chính-cách, nếu đổi ra biến-cách thì như sau này :

1 - 鹿見逐於虎 (Lộc kiến trục ư hổ) Nghĩa là : Hươu phải đuổi bởi hổ. Hoặc 鹿被逐於虎 (Lộc bị trục ư hổ) Nghĩa là : Hươu bị đuổi bởi hổ. Thế là lấy chữ 見 và chữ 被 để đổi ra biến-cách.

2 - 鹿爲虎所逐 (Lộc vi hổ sở trục) Nghĩa là : Hươu bị

hồ đuôi nó, thế là lấy chữ 爲 và chữ 所 để đổi ra biến-cách.

b) — Như câu : 鼠在巢, 猫捕之 (*Thử tại sào, miêu bô chi*)
Nghĩa là : Chuột ở tổ, mèo bắt nó. Thế là sự sai ở trên là chính-cách. Nếu mang đặt lại theo lối biến-cách thì như :

1 — 鼠爲猫所捕, 縱身出巢 (*Thử vi miêu sở bô, tòng thân xuất sào*) Nghĩa là : Chuột bị mèo bắt nó, phóng mình ra ngoài tổ.

c) — Như câu : 風摧樹 (*Phong đồi thụ*) là gió đổ cây. Nếu đặt theo biến-cách thì :

1 — 樹爲風所摧 (*Thụ vi phong sở đồi*) Nghĩa là : cây bị gió đánh đổ.

d) — Như câu : 老翁釣魚 (*Lão ông điếu ngư*) Nghĩa là : ông già câu cá. Nếu đặt theo biến-cách thì :

1 — 魚爲老翁所釣 (*Ngư vi lão ông sở điếu*) Nghĩa là cá bị ông già câu nó.

ĐỒNG-ĐỘNG-TỪ 同動詞

C — Đồng-dộng-từ 同動詞 là tiếng Động-từ một mình nó không độc-lập về sự động-tác được mà nó phải nhờ những chữ Động-từ khác để cùng động-tác, nên mới gọi là Đồng-dộng-từ, tức là tiếng Động-từ phụ (*verbe auxiliaire*) như những chữ : 願 (*Nguyện*), 宜 (*Nghi*), 必 (*Tất*), 欲 (*Dục*), 可 (*Khả*), 足 (*Túc*), 當 (*Đương*), 堪 (*Kham*), 能 (*Năng*), vân vân... Ví như những câu sau này :

電可死人 (*Điện khả tử nhân*) Nghĩa là : Điện có thể làm chết người.

火能燒物 (Hỏa năng thiêu vật) Nghĩa là : Lửa hay đốt cháy đồ vật.

積善之家宜有善報 (Tích thiện chi gia nghi hữu thiện báo) Nghĩa là : Cái nhà tích thiện, nên có sự lành báo đền.

積惡之家當受其禍 (Tích ác chi gia đương thụ kỳ họa) Nghĩa là : Cái nhà tích điều ác, nên chịu lấy cái vạ.

生男者願有室 (Sinh nam giả, nguyện hữu thất) Nghĩa là : Đẻ con trai ấy mong có vợ.

學識之人堪作大事 (Học thức chi nhân, kham tác đại sự) Nghĩa là : Cái người học thức đáng làm việc lớn.

不欲爲善何足計也 (Bất dục vi thiện hà túc kế giả) Nghĩa là : Không muốn làm điều thiện, sao đủ kể vầy.

動詞聯合 ĐỘNG-TỪ-LIÊN-HỢP

Động-từ liên-hợp, Nghĩa là hai chữ Động-từ đi liên với nhau, ví như :

1 - 往 往 (Vãng vãng) là : Đi đi. 來 來 (Lai lai) là : Lại lại.
行 行 (Hành hành) là : Đi đi. 去 去 (Khứ khứ) là : Đi đi.
默 默 (Mặc mặc) là : Lặng lặng. 徐 徐 (Từ từ) là : Từ từ.
Nói luôn hai tiếng như vậy là để tỏ rõ ý tứ và đầy đủ ý nghĩa.

2 - 死 生 (Tử sinh) là : Chết sống. 來 去 (Lai khứ) là : lại đi.
臥 起 (Ngọa khởi) là : Nằm, dậy. 動 靜 (Động tĩnh) là : Động tĩnh.

出 入 (Xuất nhập) là : Ra vào. 善 惡 (Thiện ác) là : Thiện ác
Nói hai chữ liền nhau là để tỏ rõ về sự đối đãi.

3 — 歌舞 (Ca vũ) là: hát múa, 奔走 (Bôn tâu) là chạy chọt, 馳驅 (Tri khu) là: dong duỗi, 妬忌 (Đố kỵ) là ghen ghét, 傳染 (Chuyền nhiễm) là chuyền nhiễm, 遷移 (Thiên di) là: di dời.

Những chữ trên này tuy hai chữ khác nhau mà vẫn là một nghĩa.

4 — 飛翔 (Phi tường) là bay liệng, 玩賞 (Ngọa thưởng) là xem chơi, 驚懼 (Kinh cụ) là sợ hãi, 歡樂 (Hoan lạc) là vui vẻ, 悔改 (Hối cải) là hối cải, 奢慾 (Thị dục) là ưa muốn.

Hai chữ trên này tự hồ giống nhau mà đều có nghĩa riêng cả.

Ta lấy những chữ trên này mà đặt làm mấy câu thí dụ :

我在園中 (Ngã tại viên trung) Tôi ở trong vườn, 見蝴蝶一羣 (Kiến hồ điệp nhất quần) Thấy một đàn bướm bướm, 或飛翔上下 (Hoặc phi tường thượng hạ) Hoặc bay liệng lên xuống, 或出入花枝 (Hoặc xuất nhập hoa chi) Hoặc ra vào ngành hoa, 又有蜻蜓數羣 (Hựu hữu thanh đình số quần) Lại có và đàn chuồn chuồn, 園中飛舞 (Viên trung phi vũ) Trong vườn bay múa, 吾乃行行且止 (Ngô nãi hành hành thả chỉ) Tôi bèn đi đi, lại đứng, 覩此景象 (Đỗ thử cảnh tượng) Thấy cảnh tượng ấy, 亦足歡樂 (Riệc túc hoan lạc) Cũng đủ vui vẻ.

ĐỘNG-TỪ và DANH-TỪ liên hợp

Những chữ Động-từ và Danh-từ hợp lại với nhau mà thành ra tiếng Danh-từ, ví như :

教師 (Giáo sư) Thầy giảng học 牧童 (Mục đồng) Trẻ chăn trâu bò
獵人 (Liệp nhân) Người đi săn 漁人 (Ngư nhân) Người đánh cá
織婦 (Chức phụ) Đàn bà dệt vải 樵夫 (Tiều phu) Người kiếm củi v.v.

Nếu ta lấy những chữ trên này mà ghép thêm những chữ khác vào nữa thì sẽ thành ra những câu sau này :

教師講課 (Giáo sư giảng khóa) Thầy giáo giảng bài học.
牧童牽牛 (Mục đồng khiển ngưu) Trẻ chăn trâu giắt trâu.
獵人射鹿 (Liệp nhân sạ lộc) Người đi săn bắn hươu.
漁人釣魚 (Ngư nhân điếu ngư) Người kiếm cá câu cá.
織婦織布 (Chức phụ chức bố) Đàn bà dệt cửi dệt vải.
樵夫採薪 (Tiều phu thái tân) Người kiếm củi hái củi.

ĐỘNG-TỪ và ĐẠI-TỪ liên hợp

Những chữ Động-từ và Đại-từ (代詞) hợp lại với nhau mà dùng như chữ Danh-từ, ví như :

漁者 (Ngư giả) Người kiếm cá. 獵者 (Liệp giả) Người đi săn,
織者 (Chức giả) Người dệt cửi. 牧者 (Mục giả) Người đi chăn.
教者 (Giáo giả) Người giảng học. 樵者 (Tiều giả) Người kiếm củi

Những chữ trên này nếu ta lại thêm những chữ khác vào nữa thì sẽ thành ra những câu sau này :

漁者漁於江 (Ngư giả ngư ư giang) Người kiếm cá đánh cá ở sông.

獵者獵於林 (Liệp giả liệp ư lâm) Người đi săn, săn ở rừng.

織者織布帛 (Chức giả chức bố bạch) Người dệt, dệt vải lụa.

樵者採柴薪 (Tiều giả thái sài tân) Người kiếm củi hái củi đóm.

CHƯƠNG THỨ BA

狀詞 **TRẠNG-TỪ** (*Adjectif*)

Trạng - từ (狀詞) hoặc gọi là Hình-dung-từ (形容詞) là tất cả những chữ dùng để chỉ tỏ và biện bạch các tính chất và trạng-thái cùng hình dung của loài người, loài vật, các sự, các việc ra thế nào. Trạng-từ cốt để phụ thuộc với những chữ Danh-từ để chỉ rõ cái trạng-thái của tiếng Danh-từ ấy ra, như tốt hay xấu, trắng hay đen, to hay nhỏ, vùn vùn, như những chữ: 美 (*Mĩ*) là tốt, 惡 (*Ác*) là xấu, 白 (*Bạch*) là trắng, 黑 (*Hắc*) là đen, 高 (*Cao*) là cao, 深 (*Thâm*) là sâu, 大 (*Đại*) là lớn, 小 (*Tiểu*) là bé, vùn vùn. Nếu mang những chữ trên này mà ghép vào với những tiếng Danh-từ thì sẽ thành ra những câu sau này:

美人 (*Mĩ nhân*) người đẹp, 惡物 (*Ác vật*) Vật xấu.

山高 (*Sơn cao*) Núi cao, 水深 (*Thủy thâm*) Nước sâu.

大牛 (*Đại ngưu*) Trâu to, 小犬 (*Tiểu khuyển*). Chó nhỏ.

Lại xem những câu sau này:

行大路 (*Hành đại lộ*) Nghĩa là: Đi đường lớn.

乘涼風 (*Thừa lương phong*) Nghĩa là: Hóng gió mát.

穿厚衣 (*Xuyên hậu y*) Nghĩa là: Vận áo giầy.

Trong ba câu này thì chữ 大, chữ 涼 và chữ 厚 đều là chữ Trạng-từ cả. Nếu bây giờ ta bỏ những chữ Trạng-từ ấy đi thì ba câu ấy chỉ còn có những chữ: 行路 là đi đường, 乘風 là hóng gió, và 穿衣 là vận áo, mà thôi, vậy thì không còn ai hiểu rõ rằng «đi đường» là đi đường gì, «hóng gió» là hóng gió gì và «vận áo» là vận áo gì? Thế là câu nói không được rõ ràng tức là câu văn chưa

được đầy đủ và không dùng phép tắc. Bởi vậy người ta mới phải dùng những chữ Trạng từ để chỉ cho rõ ràng tính-cách, trạng-thái, và hình-dung của những chữ Danh từ ấy ra thế nào. Cho nên như ba câu trên này người ta mới đặt chữ 大 đi với chữ 路 là 大路, tức là đường lớn, chữ 涼 đi với chữ 風 là 涼風 tức là gió mát và chữ 厚 đi với chữ 衣 là 厚衣 tức là áo dày. Bởi vậy trong một câu nói hay là một câu văn đã có tiếng Động-từ để chỉ rõ sự động-tác của những tiếng Danh-từ thì lại phải có tiếng Trạng từ đi kèm để chỉ rõ hình-dung và trạng-thái của nó nữa, vậy Trạng-từ là thứ tiếng quan-hệ và cần-thiết thứ nhất của những tiếng Danh-từ ở trong câu văn vậy.

TRẠNG-TỪ lại chia làm ba thứ :

1 — **Thị-tượng-trạng-từ** (示象狀詞) là Trạng-từ chỉ về hình-tượng.

2 — **Thị-kỷ-trạng-từ** (示紀狀詞) là Trạng-từ chỉ về số mục.

3 — **Đại-danh-trạng-từ** (代名狀詞) là Trạng-từ chỉ về thay thế.

THỊ-TƯỢNG-TRẠNG-TỪ (示象狀詞)

A — **Thị tượng-trạng-từ** là những tiếng Trạng-từ chỉ về tính-chất hoặc trạng-thái của các sự, các vật, ví như :

孝子 (Hiếu tử) là con hiếu. 賢孫 (Hiền tôn) là Cháu hiền

高山 (Cao sơn) là Núi cao. 大河 (Đại hà) là Sông to.

紅花 (Hồng hoa) Hoa đỏ. 綠葉 (Lục diệp) Lá xanh.

Chữ 賢 và chữ 孝 là trạng-thái của loài người, mà chữ 高, 大, 紅 và 綠, là trạng-thái của loài vật.

THỊ-KỶ-TRẠNG-TỪ (示紀狀詞)

B — Thị-kỷ-trạng-từ là những tiếng Trạng-từ chỉ về số mục, như: nhiều, ít, to, nhỏ, rộng, hẹp vân vân, như 多 (Đa) là nhiều, 少 (Thiểu) là ít, 每 (Mỗi) là mỗi, 各 (Các) là đều, 巨 (Cự) là to, 微 (Vi) là nhỏ, 二 (Nhị) là hai, 三 (Tam) là ba, 百 (Bách) là trăm, 千 (Thiên) là nghìn, 萬 (Vạn) là vạn, 第一 (Đệ nhất) là thứ nhất, 第二 (Đệ nhị) là thứ hai, 第十 (Đệ thập) là thứ mười, vân vân..

ĐẠI-DANH-TRẠNG-TỪ (代名狀詞)

C — Đại-danh-trạng-từ là những tiếng Trạng-từ dùng để thay cho tiếng Danh-từ, như những chữ: 其 (Kỳ) là của nó, 所 (Sở) là của, 之 (Chi) là của, là nó, 者 (Giả) là ấy, 伊 (Y) là nó, 他 (Tha) là nó, kẻ ấy, vân vân.

Hãy xem mấy câu thi dụ sau này, tóm tắt đủ cả ba thứ Trạng-từ ở trong:

園中花木 (Viên trung hoa mộc) Cây, hoa trong vườn, 種類甚多 (Chủng loại thậm đa) Loài giống rất nhiều, 桃花紅 (Đào hoa hồng) Hoa đào sắc đỏ. 李花白 (Lý hoa bạch) Hoa mận sắc trắng. 菊花黃 (Cúc hoa hoàng) Hoa cúc sắc vàng. 先後開花 (Tiên hậu khai hoa) Trước sau nở hoa. 四時不絕 (Tứ thời bất tuyệt) Bốn mùa chẳng hết. 散步其中 (Tán bộ kỳ trung) Đi rong trong vườn. 微風吹來 (Vi phong suy lai) Gió nhỏ thổi lại. 香氣撲鼻 (Hương khí phác tị) Mùi thơm xông vào mũi.

Trong 10 câu này thì chữ 紅, chữ 白 và chữ 黃 thuộc về Thị-tượng-trạng-từ (示象狀詞). Chữ 多, chữ 微 và chữ 四

thì thuộc về Thị-kỷ-trạng-từ (示紀狀詞). Còn chữ 其 thì thuộc về Đại-danh-trạng-từ (代名狀詞).

Trong những chữ Thị-kỷ-trạng-từ khi nào dùng về số hiệu mà gặp những số lẻ thì người ta hay dùng những chữ 有 (Hữu) là có và chữ 餘 (Dư) là hơn mà thế vào, ví như:

1 — 十 八 年 (Thập bát niên) là 18 năm, nếu muốn nói cho rõ số lẻ ra thì người ta hay đặt thêm chữ 有 vào dưới chữ 十 thì tức là 十 有 八 年 (Thập hữu bát niên) mà 十 五 年 (Thập ngũ niên) là 15 năm, nếu muốn nói cho rõ số lẻ ra, thì cũng cứ thêm chữ 有 nữa là được, tức là 十 有 五 年 (Thập hữu ngũ niên).

2 — 百 餘 歲 (Bách dư tuế) là hơn trăm tuổi, mà muốn nói cho rõ số lẻ ra thì cũng thêm chữ 有 vào dưới chữ 百 tức là 百 有 餘 歲 (Bách hữu dư tuế) mà 千 餘 年 (Thiên dư niên) là hơn nghìn năm, muốn nói cho rõ số lẻ ra thì cũng thêm chữ 有 vào dưới chữ 千 thì tức là 千 有 餘 年 (Thiên hữu dư niên) vân vân...

狀詞聯合 trạng-từ-liên-hợp

Mang chữ Đại-từ (代詞) hợp liền lại với chữ Danh-từ (名詞) mà dùng như chữ Trạng-từ (狀詞), ví như: 此人 (Thử nhân) là người ấy, 彼人 (Bỉ nhân) là người kia, 斯事 (Tư sự) là việc ấy, 其事 (Kỳ sự) là việc của nó, vân vân thì gọi là Đại-danh-trạng-từ (代名狀詞) Thí dụ:

1 — 其 心 (Kỳ tâm) là lòng nó, 是 心 (Thị tâm) là lòng ấy,

此事 (Thử sự) là việc ấy, 茲事 (Tư sự) là việc này, thế gọi là Chỉ-thị-trạng-từ (指示狀詞).

2 — 每人 (Mỗi nhân) là mỗi người, 各人 (Các nhân) là các người, vân vân, thế gọi là những tiếng Trục-chỉ-trạng-từ (逐指狀詞)

3 — 何人 (Hà nhân) là người nào, 何事 (Hà sự) là việc gì. Thế gọi là những tiếng Nghi-vấn-trạng-từ (疑問狀詞).

Hãy xem những câu thí dụ sau này :

兵家以射爲首 (Binh gia dĩ xạ vi thủ) Nhà binh lấy việc bắn làm đầu, 每月一期 (Mỗi nguyệt nhất kỳ) Mỗi tháng một kỳ. 使各兵士習射 (Sử các binh sĩ tập xạ) Khiến các binh lính tập bắn. 如射中此的者 (Như xạ trúng thử đích giả) Nếu bắn trúng cái đích ấy. 必得優點 (Tất đắc ưu điểm) hẳn được nổi tốt. 由此而何人巧, 何人拙 (Giới thử nhi hà nhân xảo, hà nhân truyết) Bởi thế mà người nào khéo, người nào vụng. 自可見矣 (Tự khả kiến hĩ) Tự nhiên có thể thấy rõ vậy. Những chữ 每, 各, 此, 何人 ở trong mấy câu trên này đều là tiếng Đại-từ cả.

Hai chữ Trạng-từ liên-hợp với nhau

- 1 — 良好 (Lương hảo) là lành tốt. 華美 (Hoa mỹ) là tốt, đẹp. 淨潔 (Tĩnh khiết) là sạch sẽ. 污穢 (Ô uế) là bẩn thỉu.
- 2 — 一再 (Nhất tái) là một hai. 再三 (Tái tam) là hai ba. 數四 (Số tứ) là ba bốn, 千萬 (Thiên vạn) là nghìn muôn. Những chữ liên hợp trên này, hai chữ cùng một ý nghĩa.

3 — 十 一 (*Thập nhất*) là mười một 萬 一 (*Vạn nhất*) là muôn một.
Những chữ trên này nói về số mục.

4 — 多 少 (*Đa thiểu*) là nhiều ít, 衆 寡 (*Chung quả*) là nhiều ít.
彊 弱 (*Cường nhược*) là mạnh yếu 高 下 (*Cao hạ*) là cao thấp.
Những chữ trên này là hai chữ đối đãi với nhau.

5 — 落 落 (*Lạc lạc*) là lạc chạc 紛 紛 (*Phân phân*) là bời bời.
噲 噲 (*Ông ông*) là o o 喔 喔 (*Ốc ốc*) là cục cục.
凜 凜 (*Lẫm lẫm*) là ngùn ngụt 巍 巍 (*Nguy nguy*) là vòi vọi.

Nói điệp-thuyết hai tiếng như thế để tỏ rõ trạng thái của nó ra,

6 — 甘 香 (*Cam hương*) là ngọt thơm 肥 美 (*Phi mỹ*) là béo đẹp.
光 潤 (*Quang nhuận*) là sáng sủa 鮮 紅 (*Tiên hồng*) là tươi đỏ
吉 凶 (*Cát hung*) là tốt xấu 是 否 (*Thị phủ*) là phải chăng.

Những chữ này tuy hai chữ liền nhau nhưng mỗi chữ vẫn có nghĩa riêng.

Hãy xem những câu sau này đều có những tiếng Trạng-từ liên-hợp :

1 — 春 風 淒 涼 (*Xuân phong thê lương*) là gió mùa xuân mát-mẻ.
夏 天 炎 熱 (*Hạ thiên viêm nhiệt*) là giờ mùa hạ nóng nực.

2 — 春 園 多 名 花 (*Xuân viên đa danh hoa*) Vườn xuân nhiều hoa có danh.

蝴 蝶 三 五 成 群 (*Hồ điệp tam ngũ thành quần*) Bướm bướm năm ba con thành một đàn.

飛 翔 不 絕 (*Phi tương bất tuyệt*) Bay liệng không dứt.

3 — 此 病 已 屬 難 醫 (*Thử bệnh dĩ thuộc nan y*) Bệnh ấy đã thuộc vào chứng khó chữa. 或 可 救 其 萬 一 (*Hoặc khả cứu kỳ vạn nhất*) Hoặc có thể cứu nó trong muôn một.

4 — 朋友五倫之一 (Bằng hữu ngũ luân chi nhất) Bè bạn là một trong năm đấng. 當主於信 (Đương chủ ư tín) Nên chủ ở sự tin. 不可二三其心 (Bất khả nhị tam kỳ tâm) Không nên ăn ở 2, 3 lòng.

5 — 烏雲密密 (Ô vân mật mật) Mây đen kín mít. 雷聲隆隆 (Lôi thanh long long) Tiếng sấm âm âm. 電光閃閃 (Điện quang nhiệm nhiệm) Chớp sáng nhoang nhoang. 細雨霏霏 (Tế vũ phi phi) Mưa nhỏ phơi phơi.

Tiếng Trạng-từ vốn đi theo với tiếng Danh-từ, Nhưng khi nào tiếng Trạng-từ lại ở trên chữ Danh-từ thì phần nhiều hay đặt chữ 於 (U) chữ 如 (Như) và chữ 若 (Nhược) vào. Còn khi nào nó ở dưới chữ Danh-từ thì hay đặt những chữ 甚 (Thậm) chữ 頗 (Phả) chữ 最 (Tối), chữ 極 (Cực), chữ 爲 (Vi), và chữ 也 (Dã) vân vân. ví như :

Chữ « 於 »

長 « 於 » 我者謂之兄姊 (Trưởng ư ngã giả vị chi huynh tỷ) Lớn hơn ta ấy gọi là anh chị.

幼 « 於 » 我者謂之弟妹 (Áu ư ngã giả vị chi đệ muội) Bé hơn ta ấy gọi là em trai em gái.

Chữ « 如 »

月明 « 如 » 晝 (Nguyệt minh như chú) Giăng sáng như ban ngày.

美 « 如 » 春花 (Mỹ như xuân hoa) Đẹp như hoa mùa xuân.

Chữ « 若 »

高 « 若 » 泰山 (Cao nhược thái sơn) Cao bằng núi Thái sơn.

深 «若» 大海 (Thâm nhược đại hải) Sâu bằng bề lớn.

Đó là lối đặt chữ Trạng-từ đứng trên chữ Danh-từ thì phải đặt những chữ 於, chữ 如 và chữ 若 như thế đó.

Chữ «甚»

電力 «甚» 猛 (Điện lực thậm mãnh) Sức điện rất mạnh!

電性 «甚» 速 (Điện tính thậm tốc) Tính điện rất mau.

Chữ «頗»

此花 «頗» 香 (Thử hoa phả hương) Hoa này thơm lắm.

此魚 «頗» 鮮 (Thử ngư phả tiên) Cá này tươi lắm.

Chữ «最»

此衣 «最» 新 (Thử y tối tân) Cái áo này rất mới.

汝年 «最» 幼 (Nhữ niên tối ấu) Tuổi anh rất trẻ.

Chữ «極»

此花 «極» 紅 (Thử hoa cực hồng) Hoa này rất đỏ.

此女 «極» 好 (Thử nữ cực hảo) Người con gái này rất đẹp.

Chữ «爲»

勤勞 «爲» 貴 (Cần lao vi qui) Cần lao làm qui.

仁厚 «爲» 優 (Nhân hậu vi ưu) Nhân hậu làm hơn.

Chữ «也»

凡吾朋友 (Phàm ngô bằng hữu) Phàm bè bạn tôi.

榮 «也» 賢 (Vinh dã hiền) Anh Vinh thì hiền. 貴 «也» 好 (Qui dã hảo) Anh Quý thì tốt.

父 «也» 慈, 子 «也» 孝 (Phụ dã từ, Tử dã hiếu) Cha thì lành, con thì hiếu.

夫 «也» 唱, 婦 «也» 隨 (Phu dã xướng, phụ dã tuý) Chồng thì bảo, vợ thì theo.

乃家庭之幸福耳 (Nãi gia đình chi hạnh phúc nhĩ)
Ấy là cái hạnh phúc của gia-đình vậy.

Đó là lối đặt những chữ Trạng-Từ ở dưới tiếng Danh-Từ vậy

CHƯƠNG THỨ BỐN

ĐẠI - DANH - TỪ 代名詞

(Hoặc gọi là ĐẠI-TỪ 代詞)

Đại-danh-từ là tiếng để thay thế cho tên người, tên vật, các sự, các việc, như những chữ 彼 (Bỉ) là kẻ kia, chữ 此 (Thử) kẻ này, 爾 (Nhĩ) là anh, chữ 我 (Ngã) là tôi, vân vân. Còn như những tên của Phổ-thông-danh-từ và Độc-hữu-danh-từ đã nói ở trên rồi mà câu dưới không muốn nói điệp lại nữa thì dùng những chữ 其, chữ 之, chữ 所, và chữ 者 mà thay cho nó thì gọi là chữ Đại-từ (代詞) ví như những câu sau này:

彼爲藟狗 (Bỉ vi số cầu) là: Kẻ kia làm con chó bằng rơm.
此爲土龍 (Thử vi thổ long) là: Kẻ này làm con rồng bằng đất.
爾上大樹 (Nhĩ thượng đại thụ) là: Anh lên cây to.
我坐草茅 (Ngã tọa thảo mao) là: Tôi ngồi đám cỏ danh.
陳生孝行 (Trần sinh hiếu hạnh) Trò Trần hiếu hạnh.
其性良 (Kỳ tính lương) Tính nó lành. 同學者, 皆愛之
(Đồng học giả, giai ái chi) Bạn đồng học ấy, đều yêu nó.

Chú giải: 其性良 thì chữ 其 tức là thay thế cho chữ 陳生, vậy 其性 là tính của nó, tức là tính của 陳生. Câu 同學者 thì chữ 者 là thay cho bạn đồng học. Còn câu 皆愛之 thì chữ 之 thay cho 陳生 nghĩa là các bạn đồng học đều yêu nó tức là yêu 陳生 vậy.

一醫者杜君見之 (Nhất y giả, Đổ quân kiến chi) Một người thầy thuốc, anh Đổ thấy ông ấy.

牛力大, 其角與皮 (Ngưu lực đại, kỳ giác dữ bì) Sức trâu khỏe, sừng và da của nó.

衣服所以護身 (Y phục sở dĩ hộ thân) Quần áo cốt để hộ mình.

Trong mấy câu này thì chữ 者 là chỉ vào người mà chữ 之 thì chỉ vào 醫者, chữ 其 chỉ vào 牛, và chữ 所 chỉ vào 衣服. Vậy chữ 者, chữ 之, chữ 其 và chữ 所 đều là chữ Đại-từ cả.

Trên đầu sách đã nói về thứ chữ Thực và thứ chữ Hư. Vậy những chữ Đại-từ này đều thuộc về thứ chữ Hư cả. Thứ chữ Hư này hoặc để chỉ về sự, về vật, như những chữ Đại-từ này, hoặc để giúp cho điệu câu, như Trợ-từ (助詞), Liên-từ (連詞), Phụ-từ (附詞), Thán-từ (嘆詞) vân vân.

Những chữ Hư này tuy nó không có thể chất như Danh-từ, không động tác như Động-từ, không có hình giáng như Trạng-từ mà so với thứ chữ Thực thì ít hơn nhiều, nhưng mà sự ứng dụng của nó thì rất rộng lắm, người học phải nên chú ý.

ĐẠI-TỪ CHIA LÀM BA THỨ

A — 人稱代詞 Nhân-sưng-dại-từ.

B — 指示代詞 Chỉ-thị-dại-từ

C — 疑問代詞 Nghi-vấn-dại-từ

1 — NHÂN-SƯNG-ĐẠI-TỪ (人稱代詞)

Nhân-sưng-dại-từ (人稱代詞) là để thay cho tên gọi của người, có 3 ngôi xưng hô :

1 — Người nói ra là ngôi thứ nhất tức là 第一人 (Đệ nhất nhân) như: 吾 (Ngô), 我 (Ngã), 予 (Dư), 余 (Dư) đều là tôi, hoặc ta vân vân.

2 — Người chịu nghe là ngôi thứ hai, tức là 第二人 (Đệ nhị nhân) như: 爾 (Nhĩ), 汝 (Nhữ), 子 (Tử) đều là anh, mày hoặc người vân vân.

3 — Người bị nói đến là ngôi thứ ba, tức là 第三人 (Đệ tam nhân) như: 彼 (Bỉ), 其 (Kỳ), 之 (Chi) đều là kẻ kia, nó vân vân.

Ngoài ra lại còn có những chữ 女 (Nhữ), 而 (Nhi), 若 (Nhược), 乃 (Nãi), 君 (Quân) để thay cho ngôi thứ hai, và những chữ 伊 (Y), 渠 (Cừ), 他 (Tha) để thay cho ngôi thứ ba vân vân, nhưng ít khi dùng.

Phạm ứng dụng về chỗ Đại-Từ nào mà trong câu nói không riêng hẳn cho một người nào thì ở bên dưới những chữ 爾, 我, 彼, vân vân phải thêm những chữ 輩 (Bối), 等 (Đẳng) vào, ví như: 我輩 (Ngã bối), là bọn ta, 彼輩 (Bỉ bối) là bọn người kia vân vân.

Chữ 其 và Chữ 之

Trong câu văn mà đã dùng chữ 之 và chữ 其 là sự thay thế của nó không chỉ riêng hẳn cho một người nào cho nên không được dùng những chữ 輩 chữ 等 thêm vào, ví như :

1 — 阮氏兄弟五人 (Nguyễn thị huynh đệ ngũ nhân) Họ Nguyễn anh em năm người, 皆以孝聞 (Giai dĩ hiếu văn) Đều lấy hiếu nghe, 其⁽¹⁾父年老 (Kỳ phụ niên lão) Cha họ tuổi già, 不善於行 (Bất thiện ư hành) Không giỏi sự đi, 兄弟每扶之出遊 (Huynh đệ mỗi phụ chi xuất du) Anh em thường giắt ông ra chơi, 其⁽²⁾他飲食諸事 (Kỳ tha ẩm thực chư sự) Ngoài ra ăn uống mọi việc, 尤能曲體親心 (Vưu năng khúc thể thân tâm) Càng hay thể tất lòng cha.

Chữ 其⁽¹⁾ trên là thay cho 5 anh em, còn chữ 其⁽²⁾ dưới là chỉ vào mọi việc.

2 — 父母育子 (Phụ mẫu dục tử) Cha mẹ nuôi con, 乳哺 “之” (Nhũ bộ chi) Bú mớm nó, 懷抱 “之” (Hoài bào chi) Bồng bế nó, 寒則爲 “之” 衣 (Hàn tắc vi chi y) Rét thì cho nó áo, 饑則爲 “之” 食 (Cơ tắc vi chi thực) Đói thì cho nó ăn, bốn chữ 之 trên này đều chỉ vào người con cả.

ĐẠI-TỪ THAY CHO NGÔI THỨ

Những chữ Đại-từ dùng để thay cho ngôi thứ thì phải tùy theo từng hàng, bậc mà xưng hô, hãy xem các ngôi xưng hô sau này :

1 — NGÔI THỨ NHẤT

Đối với cha mẹ thì xưng :

兒 (Nhi) 男 (Nam) 女 (Nữ)

Đối với thầy thì xưng :

弟子 (Đệ tử), 學生 (Học sinh)

Đối với bè bạn thì xưng :

弟 (Đệ) 僕 (Bộc)

Đối với con cháu thì xưng :

余 (Dư), 愚 (Ngu)

2 — NGÔI THỨ HAI

Đối với cha mẹ thì xưng :

父親大人 (Phụ thân đại nhân)

母親大人 (Mẫu thân đại nhân)

Đối với thầy học thì xưng :

夫子 (Phu tử) 先生 (Tiên sinh)

Đối với bè bạn thì xưng :

足下 (Túc hạ) 貴友 (Qui hữu)

Đối với con cháu thì xưng :

爾 (Nhĩ) 汝 (Nhữ)

3 — NGÔI THỨ BA

Đối với cha mẹ thì xưng :

令尊堂 (Lệnh tôn đường)

Đối với thầy học thì xưng :

令業師 (Lệnh nghiệp sư)

Đối với bạn bè thì xưng :

貴相知 (Qui tương tri)

Đối với con cháu thì xưng :

令郎 (Lệnh lang) 令愛 (Lệnh ái) 令姪 (Lệnh điệt)

2 — CHỈ-THỊ-ĐẠI-TỪ (指示代詞)

Chỉ-thị-đại-từ (指示代詞) là để chỉ rõ các vật hoặc chỉ cái Danh-từ của câu trên; Có chữ để chỉ gồm (逐指), như những chữ 每 (Mỗi), chữ 各 (Các) vân vân. Có chữ chỉ rõ (特指), như những chữ: 彼 (Bỉ), 此, 其, 之, 諸 (Chư), 是 (Thị), 茲 (Tư), 斯 (Tư), 所, 者, 他 vân vân. Có chữ để chỉ phỏng (約指), như những chữ: 皆 (Dai), 均 (Quán), 衆 (Chung), 有, 無, 莫 (Mạc), 凡 (Phàm), 諸, 或 vân vân. Có chữ để chỉ trống 互指, như những chữ 自 (Tự) chữ 相 (Tương) vân vân.

CHỤC-CHỈ-ĐẠI-TỪ (逐代詞)

Chỉ-thị-đại-từ không nhất định cho một sự, một vật nào, phần nhiều để chỉ xa về những việc ở câu trên mà thôi, cho nên đối với chữ Nhân-Sưng-đại-từ (人稱代詞) có khác, ví như:

1 — 有桃一筐 (Hữu đào nhất khuông) Có một sọt đào, 三童子分之 (Tam đồng tử phân chi) Ba trẻ con chia nhau, «每» 人四枚 (Mỗi nhân tứ mai) Mỗi người bốn quả, 童得桃 (Đồng đắc đào) Trẻ được đào, «皆» 歡躍而去 (Giai hoan trạc nhi khứ) Đều vui nhảy mà đi.

2 — 杜氏兄弟三人 (Đỗ thị huynh đệ tam nhân) Họ Đỗ anh em ba người, «均» 以孝弟聞 (Quán dĩ hiếu đễ văn) Đều lấy hiếu đễ (nổi) tiếng. 父母 «每» 有所命 (Phụ mẫu mỗi hữu sở mệnh) Cha mẹ mỗi khi có sai khiến, «各» 盡力行之 (Các tận lực hành chi) Đều hết sức làm đấy, «無» 規避者 (Vô qui tị giả) Không qui tị ấy.

ĐẶC-CHỈ-ĐẠI-TỪ (特指代詞)

3 — 李生將歸 (Lý sinh tương qui) Trò Lý sắp về, 覓 «其»

弟不得 (Mịch kỳ đệ bất đắc) Tim em nó không được. 師知「之」 (Sư tri chi) Thầy biết nó, 謂曰 (Vị viết) Bảo rằng: «彼» 拍球者 (Bỉ phạ cầu giả) Đứa kia đánh cầu ấy, 非「爾」弟乎 (Phi nhĩ đệ hồ) Không phải em mày ư? 李生乃呼「之」 (Lý sinh nãi hô chi) Trò Lý liền gọi nó, 弟聞聲 (Đệ văn thanh) Em nghe tiếng, 持大小二球 (Chi đại tiểu nhị cầu) Cầm lớn nhỏ hai quả cầu, 示其兄曰 (Thị kỳ huynh viết) Bảo anh nó rằng: «是» 二物 (Thị nhị vật) Hai vật này, 果「孰」佳「者」? (Quả thực nhai giả) Hẳn cái nào tốt hơn? 李生曰 (Lý sinh viết) Trò Lý rằng: 大「者」佳 (Đại giả nhai) Cái lớn ấy tốt, 弟大喜 (Đệ đại hỷ) Em mừng lắm. 乃同 (Nãi đồng qui) Bèn cùng về.

Trong ba câu trên này thì những chữ 每, 皆, 均, 各, 無, 孰, 彼, 者, 此, 爾, 是, 其 vân vân, đều là Chỉ-thị-dại-từ cả.

Chữ 彼, chữ 其, chữ 之

Ba chữ 彼, 其, 之, hoặc chỉ người, hoặc chỉ sự vật, thường theo câu trên mà biến đổi, ví như:

«彼» 姓李 (Bỉ tính Lý) Người kia họ Lý, thì chữ 彼 đây là chỉ vào người, «彼» 等盡死 (Bỉ đẳng tận tử) Bọn kia chết hết, thì chữ 彼 đây là chỉ về người 奔告 «其» 母 (Bôn cáo kỳ mẫu) Chạy báo mẹ nó, thì chữ 其 đây là chỉ vào người, «其» 源出於大山 (Kỳ nguyên suất ư đại sơn) Nguồn nó xuất ở núi lớn, thì chữ 其 đây là chỉ vào vật, 率兵討 «之» (Xuất binh thảo chi) Xuất quân đánh nó, chữ 之 đây là chỉ vào người, 吸 «之» 害 (Hấp chi hại nã) Hút nó hại óc, chữ 之 đây là chỉ vào vật vân vân.

Chữ 之 thường hay đặt ở cuối câu, còn chữ 其 thì hay đặt ở

trước những tiếng Danh-từ, Trạng-từ và Đại-từ, vân vân, ví như :
“其” 出行覓食 (Kỳ xuất hành mịch thực) Nó đi ra tìm ăn
“其” 各振興祖國 (Kỳ các chấn hưng tổ quốc) Nó đều
chấn hưng tổ quốc. 取“其”美而已矣 (Thủ kỳ mỹ nhi dĩ hĩ)
Lấy cái đẹp mà thôi vậy, vân vân. Còn chữ 彼 thì không có
cách nhất định.

Chữ 他 có ý nghĩa khác

Chữ 他 cũng là Chỉ-thị-đại-từ, nhưng nó còn có ý nghĩa khác,
ví như : 同學百人, 而阮生獨能奮發有爲者, 無「他」
聰慧, 而且好學, 故也 (Đồng học bách nhân, nhi nguyên sinh
độc năng phấn phát hữu vi giả, vô tha thông tuệ, nhi thả hiếu học,
cố giả) Cùng bọn học trăm người, mà trò Nguyễn một mình hay
phấn phát có làm nên ấy, không ngoài sự thông minh, mà lại
thích học, có vậy. Cứ xem câu này thì chữ 他 lại có nghĩa là
“ngoài ra” và “khác” nữa.

Chữ 者

Chữ 者 là chữ thấy sự gì chỉ ngay sự ấy, thấy vật gì chỉ
ngay vật ấy, ví như :

1 — 觀人之法 (Quan nhân chi pháp) Cái phép xem người
察其所交“者”何人 (Xát kỳ sở giao giả hà nhân) Xét
sự giao ấy người nào, 所行“者”何事 (Sở hành giả hà sự) Nó
làm ấy việc gì. 而其人之美否 (Nhi kỳ nhân chi lương phủ)
Mà người ấy nó tốt hay không. 明若照鏡矣 (Minh nhưc
chiếu kính hĩ) Rõ như soi gương vậy.

2 — 兵士一隊 (Binh sĩ nhất đội) Một đội binh sĩ, 有
步者 (Hữu bộ giả) Có bộ binh ấy, 有騎者 (Hữu kỵ giả) Có

kị binh ấy, 有執刀劍「者」 (*Hữu chấp đao kiếm giả*) Có quân cầm giao, gươm ấy.

Cứ xem những chữ 者 ở trong mấy câu trên này thì đủ hiểu rõ về sự ứng dụng của nó.

ƯỚC-CHỈ-ĐẠI-TỪ (約指代詞)

Hãy xem mấy câu thí dụ về cách ứng dụng của chữ Ước-chỉ-dại-từ như sau này :

1 — 范君善演說 (*Phạm quân thiện diễn thuyết*) Ông Phạm khéo diễn thuyết, «凡» 有所言 (*Phàm hữu sở ngôn*) Phạm có nói gì. «皆» 能驚衆 (*Giai năng kinh chúng*) Đều hay chúng sợ. 聞者莫不鼓掌 (*Văn giả mạc bất cổ trướng*) Nghe ấy chẳng ai là không vỗ tay.

2 — 杜君性友愛 (*Đỗ quân tính hữu ái*) Ông Đỗ tính kính yêu. «諸凡» 讓兄 (*Chư phàm nhượng huynh*) Mọi sự đều nhường anh. «衆» 以之爲表率 (*Chúng dĩ chi vi biểu xuất*) Mọi người lấy đấy làm tiêu biểu. 衆人「皆」感化也 (*Chúng nhân giai cảm hóa giả*) Mọi người đều cảm hóa vậy.

3 — «諸» 生於休暇時 (*Chư sinh ư hưu hạ thời*) Học trò ở lúc nghỉ ngơi, «或» 上秋千 (*Hoặc thượng thu thiên*) Hoặc lên cây đu. «或» 放風箏 (*Hoặc phóng phong phanh*) Hoặc thả cái riều. 及聞鼓聲 (*Cập văn cổ thanh*) Kịp nghe tiếng trống. 皆入課堂 (*Giai nhập khóa đường*) Đều vào nhà học. «無» 敢後者 (*Vô cảm hậu giả*) Không dám sau ấy.

Ba câu trên này, những chữ 凡, 有, 皆, 莫, 諸, 衆, 或, 無, đều là chữ Ước-chỉ-dại-từ cả.

互指代詞 HỒ - CHỈ - ĐẠI - TỪ

Muốn hiểu rõ những chữ HỒ-chỉ-dại-từ thế nào thì xem mấy câu thí dụ sau này :

1 — 予與武君 (Dư dữ vũ quân) Tôi cùng ông Vũ 年 «相» 若, (Niên tương nhược) Tuổi cùng bằng, 性 «相» 似 (Tinh tương tự) Tinh cùng giống. «相» 識 以 來 (Tương thức dĩ lai) Cùng biết nhau trở lại đây. 無日不以學問 «相» 勉勵 (Vô nhật bất dĩ học vấn tương miễn lệ) Không ngày nào chẳng lấy học vấn làm khuyên răn. 善則 «相» 勸 (Thiện tắc tương khuyến) Điều thiện thì cùng khuyên 過則 «相» 懲, (Quá tắc tương trừng) Lỗi thì cùng răn. 此 «相» 愛不異兄弟也 (Thử tương ái bất dị huynh đệ dã) Ấy cùng yêu, chẳng khác anh em vậy.

2 — «自» 立之道 (Tự lập chi đạo) Cái đạo tự lập. 在 乎 «自» 治 (Tại hồ tự trị) Ở cái tự trị. «自» 治者 (Tự trị giả) Tự trị ấy. 不自暴 (Bất tự bạo) Chẳng tự bạo. 不自棄 (Bất tự khi) Chẳng tự bỏ. 以職業自任 (Dĩ chức nghiệp tự nhậm) Lấy chức nghiệp tự dùng. 而能 «自» 成一家 (Nhi năng tự thành nhất gia) Mà hay tự nên một nhà.

Những chữ 相 chữ 自 ở trong mấy câu trên này đều là tiếng HỒ-chỉ-dại-từ cả.

Chữ 之 và chữ 於

Chữ 之 và chữ 於 hợp dùng với nhau, ví như :

插 «之於» 瓶 (Sap chi ư bình) Cắm nó ở lọ.

陳 «之於» 案 (Trần chi ư án) Bày nó ở bàn.

Nhưng có khi lại chỉ dùng có một chữ 之 hoặc một chữ 於, ví như :

髮垂「之」背後 (*Phát thùy chi bối hậu*) Tóc rủ đến sau lưng. 絲捲「於」轆轤 (*Ty quyển ư lộc lư*) Tơ cuốn ở guồng xa.

Có khi lại đổi chữ 於 mà dùng chữ 諸 thay vào, ví như :
納「諸」口中 (*Nạp chư khẩu trung*) Nhét vào trong miệng.

居「諸」殿內 (*Cư chư điện nội*) Ở vào trong điện.

Bởi thế chữ 諸 cũng thuộc về Chỉ-thị-đại-từ mà nó gồm có cả ý nghĩa của hai chữ 之, 於 vậy.

Chữ 此 và chữ 其 liên-hợp

此 và 其 hai chữ liên-hợp với nhau, ví như :

1 — 李生好學 (*Lý sinh hiếu học*) Trò Lý thích học. 有不知者 (*Hữu bất tri giả*) Có đều chẳng biết ấy. 必悉心研究 (*Tất tất tâm nghiên cứu*) Hẳn hết lòng nghiên cứu. 「此其」所以猛進也 (*Thử kỳ sở dĩ mãnh tiến giả*) Ấy nó sở dĩ mạnh tiến vậy.

2 — 同「此」學校 (*Đồng thử học hiệu*) Cùng nhà trường ấy. 同「此」教科 (*Đồng thử giáo khoa*) Cùng giáo khoa ấy. 而學業有成, 有不成 (*Nhi học nghiệp hữu thành, hữu bất thành*) Mà học nghiệp có người thành, có người không thành. 「此其」故, (*Thử kỳ cố*) Cái cơ ấy. 可長思矣 (*Khả trường tư hĩ*) Nên nghĩ kỹ vậy.

Chữ 是 và chữ 在 liên-hợp

是 và 在 hai chữ liên-hợp với nhau, ví như :

1 — 數學之難, 而學得其精者 (*Số học chi nan, nhi học đắc kỳ tinh giả*) Học tinh nó khó, mà học được đến tinh ấy.

«是» 在人之善用心也 (*Thị tại nhân chi thiện dụng tâm giả*)
Ấy ở người ta khéo dụng tâm vậy.

2 — 今年水澇, 禾穀失時 (*Kim niên thủy潦, hòa cốc thất thời*) Năm nay nước lụt, lúa thóc mất mùa. 而吾民猶有粒食者 (*Nhi ngô dân do hữu lập thực giả*) Mà dân ta còn có gạo ăn ấy. «是» 在外國之米輸入多數也 (*Thị tại ngoại quốc chi mễ đầu nhập đa số giả*) Ấy tại cái gạo nước ngoài mang vào số nhiều vậy.

Chữ 其 và chữ 斯 liên-hợp

Chữ 其 chữ 斯 hai chữ liên hợp với nhau, ví như:

平生爲善, 無不榮顯 (*Bình sinh vi thiện, vô bất vinh hiển*) Bình sinh làm thiện, không ai là không vinh hiển. 平生爲惡, 無不危險 (*Bình sinh vi ác, vô bất nguy hiểm*) Bình sinh làm ác, không ai là không nguy hiểm. «其斯» 之謂歟 (*Kỳ tư chi vị ư*) Sự ấy vẫn nói thế ư?

Chữ 如 và chữ 是 liên-hợp

Chữ 如, chữ 是 hai chữ liên hợp với nhau, ví như:

1 — 能救人, 能保助人 (*Năng cứu nhân, năng bảo trợ nhân*) Hay cứu người, hay giúp đỡ người, «如是» 者, 謂之善人 (*Như thị giả, vị chi thiện nhân*) Như thế ấy, gọi là người thiện.

2 — 蘇君事親, 飲食必親供 (*Tô quân sự thân, ẩm thực tất thân cung*) Ông Tô thờ cha mẹ, ăn uống hẳn thân dâng. 湯藥必先嘗 (*Thang dược tất tiên thưởng*) Thuốc thang hẳn nếm

trước. 日日無怠 (Nhật nhật vô đãi) Ngày ngày không biếng. 其孝行有「如是」者 (Kỳ hiếu hạnh hữu như thị giả) Cái hiếu hạnh có như thế ấy.

3 — 學法字者 (Học pháp tự giả) Học chữ Pháp ấy. 先學母字 (Tiên học mẫu tự) Trước học chữ cái. 次學韻語 (Thứ học vận ngữ) Rồi học tiếng vần. 「如此」然後可學語字 (Như thử nhiên hậu khả học ngữ tự) Như thế về sau có thể học tiếng nói. (如此 và 若是 cũng như 如是).

Chữ 所 dùng để chỉ việc dĩ vãng

Vi như: 吾輩「所」居之屋 (Ngô bối sở cư chi ốc) Cái nhà bọn ta ở đó. 爲吾祖「所」構造 (Vi ngô tổ sở cấu tạo) Là tổ tiên ta cất dựng nó. 「所」耕之田 (Sở canh chi điền) Cái ruộng cấy đó. 爲吾祖「所」遺留 (Vi ngô tổ sở di lưu) Là tổ tiên ta để lại.

Chữ 所以 và chữ 以 hợp dụng

Hai chữ 所以 hợp dụng là có ý suy xét đến cái nguyên nhân «sở dĩ nhiên» của sự vật ấy, vi như:

1 — 禽獸有知覺而無倫理 (Cầm thú hữu tri giác nhi vô luân lý) Cầm thú có tri giác mà không luân lý. 人則不然 (Nhân tắc bất nhiên) Người thì không thế. 此人之「所以」爲人 (Thử nhân chi sở dĩ vi nhân) Ấy người ta sở dĩ là người. 而禽獸之「所以」爲禽獸也 (Nhi cầm thú chi sở dĩ vi cầm thú giả) Mà cầm thú nó sở dĩ là cầm thú vậy. (以 là 助詞)

2 — 我之「所以」勝友者 (Ngã chi sở dĩ thắng hữu giả) Ta sở dĩ hơn bạn ấy. 勤勉學習故也 (Cần miên học tập cố giả) Xiêng năng học tập có vậy.

Chữ 者

Chữ 者 mà ở giữa câu thì gọi là «Đậu» tức là tạm dừng hơi nói để còn giải thích xuống dưới, ví như :

漁「者」欲得魚 (Ngư giả dục đắc ngư) Người kiếm cá muốn được cá. 耕「者」欲得粟 (Canh giả dục đắc túc) Người cấy ruộng muốn được thóc.

Chữ 者 mà ở cuối câu là để chấm định sự hết câu và để ám chỉ công việc của câu trên, ví như :

善人「者」必有好心 (Thiện nhân giả tất hữu hảo tâm) Người thiện ấy hẳn có lòng tốt. 未見無好心 (Vị kiến vô hảo tâm) Chưa thấy không lòng tốt. 而稱爲善人「者」 (Nhi sung vi thiện nhân giả). Mà gọi là người thiện ấy.

Chữ 所, chữ 之 và chữ 者 cùng thông nhau.

Nay đem chữ 所 ở những câu cổ-văn mà đặt biến đổi đi thì sẽ thấy rõ, ví như :

A — Nói về chữ 之 — Như câu : 此吾所以取天下也 (Thử ngô sở dĩ thủ thiên hạ giả) (史記).

Mà đổi ra : 此吾以「之」取天下也 (Thử ngô dĩ chi thủ thiên hạ giả).

Như câu : 夫西河魏土, 文侯所興 (Phù Tây hà Ngụy Thổ, văn-hầu sở hưng) (漢書).

Mà đổi ra : 夫西河魏土, 文侯由「之」以興 (Phù Tây ô, Ngụy-thổ, Văn-hầu gio chi dĩ hưng).

B — Nói về chữ 者: Như câu: 於吾言無所不悅 (U ngô ngôn vô sở bất duyệt). (論語)

Mà đòi ra: 於吾言無不悅「者」 (U ngô ngôn vô bất duyệt giả) Như câu: 諸所與交通 (Chư sở dĩ giao thông). (史記)

Mà đòi ra: 諸與交通「者」 (Chư dĩ giao thông giả).

Hai chữ 者也

Hai chữ 者也 đi liền với nhau là để chốt chặt câu nói và có ý giải thích sự lý của câu trên nữa, ví như:

兄姊長於我「者也」 (Huynh tỷ trưởng ư ngã giả giả) Anh chị lớn hơn ta ấy vậy. 我敬之 (Ngã kính chi) Ta kính anh chị (Chữ 之 tức là thay cho anh chị).

弟妹幼於我「者也」 (Đệ muội ấu ư ngã giả giả) Em trai em gái bé hơn ta ấy vậy. 我愛之 (Ngã ái chi) Ta yêu các em (Chữ 之 thay cho các em).

Hai chữ 或者

Hai chữ 或 (Hoặc) 者 (Giả) đi liền với nhau là có ý phỏng đoán, ví như: 園門忽啓 (Viên môn hốt khái) Cửa vườn chợt mở. 犬吠甚急 (Khuyển phé thậm cấp) Chó cắn rất gấp. «或者» 有客來訪乎 (Hoặc giả hữu khách lai phỏng hồ) Hoặc giả có khách lại hỏi gì chăng?

3 — NGHI-VẤN-ĐẠI-TỪ 疑問代詞

Nghi-vấn-đại-từ (疑問代詞) là để làm cho hiểu biết những điều mình chưa biết. Ví như những chữ: 誰 (Thùy), 孰 (Thục), 何 (Hà), 奚 (Hề), 安 (An) 烏 (Ô), 惡 (Ổ) 曷 (Hạt), 胡 (Hồ), 焉 (Yên) vân vân.

Chữ 誰

Chữ 誰 chuyên đề hỏi người ta, có 3 cách hỏi :

1 — «誰» 能與汝同行 (Thùy năng dĩ nhữ đồng hành) Ai hay cùng anh cùng đi? 與汝同行者 «誰» 也 (Dĩ nhữ đồng hành giả thùy giả) Cùng anh cùng đi là ai vậy? 與汝同行者 爲 «誰» (Dĩ nhữ đồng hành giả vi thùy) Cùng anh cùng đi ấy là ai? 與汝同行者 «誰» (Dĩ nhữ đồng hành giả thùy) Cùng anh cùng đi ấy là ai?

2 — 與汝同行者 «誰» 之子也 (Dĩ nhữ đồng hành giả thùy chi tử giả) Cùng anh cùng đi ấy là con ai vậy? (Phàm muốn nói rõ là của ai thì bên dưới chữ 誰 phải đặt chữ 之 mới được).

3 — 長途險阻, «誰» 與同行 (Trường đồ hiểm chớ, thùy dĩ đồng hành) Đường dài hiểm chớ, ai cùng cùng đi? 汝言如是, 將 «誰» 欺乎 (Nhữ ngôn như thị, tương thùy khi hồ) Anh nói như thế, sẽ dối ai du? («誰» 與 là ai cùng thì cũng như nói: 與何人 là cùng người nào, 誰欺 là dối ai thì cũng như nói: 欺何人 là dối người nào). Thế là tiếng Tha-động-từ lại ở dưới tiếng chịu sai vậy.

Chữ 孰

Chữ 孰 là đề hỏi chung cả người, vật và công việc, có hai cách hỏi :

1 — 人非生而知之者 «孰» 能無惑 (Nhân phi sinh nhi tri chi giả, thực năng vô hoặc) Người không phải sinh mà biết đấy ấy, ai hay không nhằm 惑而不從師, 其爲惑也終不解矣 (Hoặc nhi bất tòng sư, kỳ vi hoặc giả chung bất giải hĩ) Nhằm mà không theo thầy, cái nhằm ấy vậy chọn không giải được vậy.

父問兒曰：金與鐵「孰」貴 (Phụ vấn nhi viết: Kim giũ thiết thực qui) Cha hỏi con rằng: vàng và sắt đặng nào qui? (chỉ vào nét), 事「孰」爲大, 事親爲大 (Sự thực vi đại, sự thân vi đại) Thờ ai làm lớn, thờ cha mẹ làm lớn. 守「孰」爲大, 守身爲大 (Thủ thực vi đại, thủ thân vi đại) Dữ ai làm lớn, dữ mình làm lớn. (Chỉ vào việc).

2 - 百姓足, 君「孰」與不足 (Bách tính túc, quân thực dữ bất túc) Trăm họ đủ, vua cùng ai không đủ. 百姓不足, 君「孰」與足 (Bách tính bất túc, quân thực dữ túc) Trăm họ không đủ, vua cùng ai đủ được. 後之人其欲聞仁義道德之說, 「孰」從而聽之 (Hậu chi nhân kỳ dục văn nhân nghĩa đạo đức chi thuyết, thực tông nhi thính chi) Người đời sau họ muốn nghe lời nói nhân nghĩa đạo đức, theo ai mà nghe được. (孰與不足 cũng như nói 何人不足 là người nào không đủ, 孰從而聽之 cũng như nói 從何人而聽之 là theo người nào mà nghe được, cũng như chữ 誰 ở câu thứ ba trên kia).

Chữ 何 (Hà) Nào, gì, sao.

Chữ 何 để hỏi sự vật, có 2 cách hỏi, nó thường liên hợp với tiếng Danh-từ, ví như: 何人 (Hà nhân), 何物 (Hà vật), 何故 (Hà cố) vân vân, thì nó là tiếng 代名狀詞 (Đại-danh-trạng-từ, đã nói ở bên trên rồi).

1 - 此事疑竇頗多, 「何」子不察之甚也 (Thử sự nghi đẩu phá đa, hà tử bất sát chi thậm giã) Việc này ngờ vực rất nhiều, sao người chẳng sét nó lắm vậy?

此事甚爲可疑, 子之不察「何」也 (Thử sự thậm vi khả

nghi, tử chi bất sát hà giã) Việc ấy rất là khả nghi, người lại chẳng xét sao vậy. (cũng như nói 因「何」事而不察也 vì sự gì mà chẳng xét vậy).

元年者「何」君之始年也 (Nguyên niên giả hà, quân chi thủy niên giã) Năm đầu là gì, là năm mới của vua vậy. 春者「何」, 歲之始也 (Xuân giả hà, tuế chi thủy giã) Mùa xuân là gì, là mới của năm vậy (câu thứ 1 thứ 3 là câu hỏi, câu thứ 2, thứ 4 là câu đáp).

2 - 小子「何」知 (Tiểu tử hà tri) Trẻ con biết gì. 足下「何」操 (Túc hạ hà thao) Qui ngài cầm gì. 足下「何」所操 (Túc hạ hà sở thao) Qui ngài cầm cái gì. (cũng như nói 小子知何事 là trẻ con biết việc gì, 足下操「何」物 là qui ngài cầm vật gì).

Trong những chữ Nghi-vấn-đại-từ thì chữ 何 ứng dụng rất nhiều, là bởi có nhiều chữ liên hợp với nó, cứ như những chữ: 何其, 何爲, 何以何如, 何可, 何必, 何則, 何者, 何不, và 柰何, 若何, 如何, 如之何 vân vân, (爲, 以 là Trợ-từ; 則, 柰 là Liên-từ; 不 là Trợ-động từ).

何其 (Hà kỳ) Sao nó.

「何其」多能也 (Hà kỳ đa năng giã) Sao nó nhiều tài năng vậy? cũng như nói: 其多能何也 là nó nhiều tài năng là sao vậy. 「何其」聲之似我兄也 (Hà kỳ thanh chi tự ngã huynh giã) Sao tiếng nó lại giống anh tôi vậy.

何爲

先生「何爲」出此言也 (Tiên sinh hà vi xuất thử ngôn giã)

Tiên-sinh vì sao xuất ra lời nói ấy vậy. (爲何 cũng như nói: 何) «何爲» 紛紛然, 與百工交易 (Hà vi phân phân nhiên dĩ bách công giao dịch) Vì sao bề bộn vậy cùng trăm nhà nghề giao dịch vậy.

何以 (Hà dĩ) Tại sao

日本 «何以» 彊 (Nhật-bản hà dĩ cường) Nước Nhật-bản tại sao mạnh. 我國 «何以» 弱 (Ngã quốc hà dĩ nhược) Nước ta tại sao yếu? (以 cũng như chữ 因, chữ 何以 cũng như 何故)

何如 (Hà như) Như thế nào, sao bằng.

先生所爲 «何如» (Tiên sinh sở vi hà như) Tiên sinh làm đó như thế nào? 與其改革而紛擾, «何如» 仍舊之爲愈乎 (Dĩ kỳ cải cách nhi phân nhiễu, hà như nhưng cựu chi vi dã hồ) Nếu bằng cải cách mà rắc rối, sao bằng để nguyên cũ đây là hơn ư.

何可 (Hà khả) Sao nên.

巧人多詐 «何可» 信也 (Sảo nhân đa trá, hà khả tín giã) Người khôn khéo nhiều gian dối. sao nên tin vậy.

他人權利, «何可» 侵之 (Tha nhân quyền lợi, hà khả xâm chi) Quyền lợi người khác, sao nên xâm chiếm nó.

何必 (Hà tất) Hà tất.

衣服以適身體爲主, «何必» 華美 (Y phục dĩ thích thân thể vi chủ, hà tất hoa mỹ) Quần áo để che thân thể làm cốt, hà tất phải hoa mỹ.

何則 (Hà tắc) Sao thời.

學生不可無故請假, «何則» 欲求學問, 必須勤讀故也 (Học sinh bất khả vô cố thỉnh giả, hà tắc dục cầu học vấn, tất tu cần đọc cố giả) Học trò không nên vô cố xin nghỉ là sao muốn cầu học vấn phải nên cần học cơ vậy.

何者 (Hà giả) Cái nào.

«何者» 爲是 (Hà giả vi thị) Cái nào là phải, «何者» 爲非 (Hà giả vi phi) Cái nào là không phải.

何不 (Hà bất) Sao chẳng.

«何不» 早爲之計 (Hà bất tảo vi chi kế) Sao chẳng sớm làm kế ấy, «何不» 返躬自問 (Hà bất phản cung tự vấn) Sao chẳng tự hỏi lại mình.

柰何 (Nại hà) Biết sao, ngờ đâu.

«柰何» 天不祐我 (Nại hà thiên bất hựu ngã) Ngờ đâu trời chẳng giúp ta. 大局已失, «柰何» (Đại cục dĩ thất, nại hà) Công việc lớn đã hỏng, biết sao.

若何 (Nhược hà) Thế nào.

爾所從學 «若何» (Nhĩ sở tông học nhược hà) Anh đã theo học thế nào? 所行事 «若何» (Sở hành sự nhược hà) Đã làm việc thế nào?

如何 (Như hà) Thế nào.

此事現今 «何如» (Thử sự hiện kim như hà) Việc ấy hiện nay thế nào? 君意 «如何» (Quân ý như hà) Ý anh thế nào?

如之何 (Nhu chi hà) Như thế nào.

欲渡而無舟, 則「如之何」 (Dục độ nhi vô chu, tắc như chi hà) Muốn qua sông mà không thuyền thì như thế nào? (chữ 何 ở trong những câu 何可, 何必, 何不, là疑問助詞. Chữ 何如 ở câu thứ hai nó quan hệ với Liên-từ, duy về phép làm văn thì cùng với Đại-từ không khác gì nên phụ vào đây).

Những chữ 奚 (Hề), 安 (An), 惡 (Ó), 曷 (Hạt), 胡 (Hồ), 焉 (Yên) cùng liên can với chữ 何:

奚 (Hề) Nào:

汝已見其人, 其狀「奚」若 (Nhữ dĩ kiến kỳ nhân, kỳ trạng hề như) Anh đã thấy người ấy, hình trạng nó thế nào?

安 (An) Sao:

果能勉力進行, 「安」見此事之不成也 (Quả năng miên lực tiến hành, an kiến thử sự chi bất thành giả) Nếu có thể gắng sức tiến hành, sao thấy việc ấy lại bất thành được.

惡 (Ó) Đâu:

居「惡」在, 仁是也 (Cư ó tại, nhân thị giả) Ở ở đâu, nhân ấy vậy, 路「惡」在, 義是也 (Lộ ó tại, nghĩa thị giả) Đường ở đâu, nghĩa ấy vậy.

曷 (Hạt) Sao:

二人皆汝友也, 「曷」爲輕此而重彼 (Nhị nhân giai như hữu giả, hạt vi khinh thử nhi chọng bỉ) Hai người đều là bạn anh, làm sao khinh người ấy mà chọng người kia.

胡 (Hồ) Đâu :

此聲也 «胡» 爲 «胡» 來哉 (Thử thanh giã, hồ vi hồ lai tai)
Tiếng ấy vậy, bởi vì đâu lại đây ?

焉 (Yên) Gì :

學而不行, 將 «焉» 用之 (Học nhi bất hành, tương yên dụng chi) Học mà chẳng làm, còn dùng gì được.

CHƯƠNG THỨ NĂM

助動詞 TRỢ-ĐỘNG-TỪ

Trợ-dộng-từ (助動詞) là chữ dùng để hạn chế những tiếng Động-từ và hơi câu, mạch câu của tiếng Trạng-từ nên gọi là Trợ-từ. Ví như những chữ: 不, 疊 (Điệp), 預 (Dự), 循 (Tuần), 環 (Hoàn) 盡 (Tận), 兼 (Kiêm), 錯 (Thác), 雜 (Tạp) vân vân.

Loại chữ không có hạn chế nhất định thì thứ chữ Trợ-từ lại càng nhiều hơn. Nhiều khi phải mượn những chữ khác, ví như:
北風大^(助)起^(動) (Bắc phong đại khởi) Gió bắc nổi lên to.
羣雁南^(助)飛^(動) (Quần nhạn nam phi) Đàn chim nhạn bay về phương nam.

風愈^(助)大^(狀) (Phong dĩ đại) Gió càng lớn.

飛愈^(助)疾^(狀) (Phi dĩ tât) Bay càng mau.

Chữ 大, chữ 南, vốn là Trạng-từ, nhưng Trạng-từ chỉ để hình dung cho Danh-từ mà thôi. Nay phụ với Động-từ thì tức là Trợ-dộng-từ vậy.

Phạm Trợ-dộng-từ chỉ đặt ở trước chữ nên trợ, như câu trên chữ 大 và chữ 南 nó ở trước 2 tiếng Động-từ để hạn chế cái tình

hình của chữ 起 và chữ 飛 vân vân. còn chữ 愈 ở hai câu dưới, một là đề hạn chế chữ 大, một là đề hạn chế chữ 疾 cũng ở đằng trước chữ 大, chữ 疾.

Sự ứng dụng của Trợ-Động-Từ

Tiếng Trợ-động-từ khi nào nó phụ với tiếng Động-từ thì như câu :

大風猝^(助)至 (Đại phong toái chí) Gió lớn vụt đến.

疾^(助)趨而前 (Tật xu nhi tiền) Đi nhanh lên trước.

緊^(助)握繩上 (Khẩn ốc thằng thượng) Nắm chặt đầu giây trên. Khi nó phụ với tiếng Trạng-từ thì như câu :

天道惟^(助)一 (Thiên đạo duy nhất) Đạo giới chỉ một.

其人絕^(助)美 (Kỳ nhân tuyệt mỹ) Người ấy tuyệt đẹp.

爾誠^(助)一好友 (Nhĩ thành nhất hảo hữu) Anh thật là một bạn tốt.

Khi nào nó phụ với tiếng Trợ-từ thì như những câu :

悉以^(助)許汝 (Tất dĩ hứa nhữ) Mang tất cả cho anh.

而後^(助)及子孫 (Nhi hậu cập tử tôn) Về sau đến con cháu.

Khi nào nó tự hạn chế nó thì như những câu :

非^(助)徒^(助)美觀 (Phi đồ mỹ quan) Chẳng những chỉ đẹp mắt.

真理未^(助)盡^(助)明 (Chân lý vị tận minh) Chân lý chưa rõ hết.

TRỢ-ĐỘNG-TỪ lại chia ra hai thứ

1 — 普通助動詞 Phổ-thông-trợ-động-từ

2 — 代名助動詞 Đại-danh-trợ-động-từ

Lại có Nghi-vấn trợ-động-từ (疑問助動詞) nó cũng giống như Nghi-vấn-dại-từ (疑問代詞) cho nên phụ nó vào mục chữ 何.

PHỔ THÔNG-TRỢ-ĐỘNG-TỪ

Phổ-thông-trợ-động-từ là nó hoàn toàn có tính chất của Trợ-động-từ, dễ mà hạn chế thứ tiếng khác. Còn sự tác dụng của nó thì có cách biểu thị về thì-giờ và cách biểu-thị về địa-vị cùng thái độ của nó. Ví như những câu :

- 1 — 日「將」出 (Nhật tương xuất) Mặt trời sắp mọc ra.
雲「未」散 (Vân vi tán) Mây chưa tan.
雨「甫」止 (Vũ phủ chỉ) Mưa mới tạnh.
天「乍」晴 (Thiên sạ tinh) Trời vừa tạnh.
火「方」熱 (Hỏa phương nhiệt) Lửa đang nóng.
天「初」曉 (Thiên sơ hiếu) Trời mới sáng.
風「先」吹 (Phong tiên suy) Gió thổi trước.
鷄「始」鳴 (Kê thủy minh) Gà mới gáy.
日「正」午 (Nhật chính ngọ) Mặt trời giữa trưa chưa.

Hai chữ 將 và 未 là biểu-thị cho thì-giờ «vị-lai» những chữ : 甫, 乍, 初, 方, 始, 正 là biểu-thị cho thì-giờ «Hiện tại» còn những chữ 已 và 先 là biểu-thị cho thì-giờ «Quá khứ».

- 2 — 登樓「遙」望 (Đăng lầu giao vọng) Lên lầu trông xa.
「遠」赴京師 (Viễn phó Kinh-sư) Xa đến Kinh-đô.
「西」遊法國 (Tây du Pháp quốc) Sang chơi nước Pháp bên tây

Những chữ Trợ từ 遙, 遠 và 西 đều là biểu thị cái địa-vị của Động-từ.

3 — «徒» 勞無益 (Đồ lao vô ích) Chỉ nhọc mà không ích gì.
«殊» 屬可嘉 (Thù thuộc khả gia) Thật đáng nên khen.
«寔» 難勝用 (Thực nan thắng dụng) Thật khó dùng được.
«謹» 煩吾兄 (Cẩn phiền ngô huynh) Giám phiền anh tôi.
«豈» 可 «必» 勝 (Khởi khả tất thắng) Há nên hẳn được.
«僅» 一人在家 (Cận nhất nhân tại gia) Chỉ một người ở nhà.
«遂» 立志向學 (Toại lập chí hướng học) Bèn lập chí đi học.
Những chữ Trợ-động-từ trên này đều biểu thị về Thái-độ cả.

Những chữ Trợ-động-từ ở trong những câu sau này thì chữ nào chỉ về Thì-giờ, chữ nào chỉ về Địa-vị và chữ nào chỉ về Thái-độ?

4 — 余 «將» 有遠行 (Dư tương hữu viễn hành) Tôi sắp phải đi xa.

晨起 «過» 早 (Thần khởi quá tảo) Sáng dậy sớm quá.
父 «已» 出外 (Phụ dĩ xuất ngoại) Cha đã ra ngoài.
«先» 讀國文 (Tiên đọc quốc văn) Trước đọc quốc-văn.
«卒» 成名儒 (Tốt thành danh nho) Sau thành danh nho.
«終» 不能勝 (Chung bất năng thắng) Sau rốt không thể được.
«旋» 得 «旋» 失 (Toàn đắc toàn thất) Khi được khi thua.
«稍» 有 «不» 適 (Sảo hữu bất thích) Hơi có không thích.

Hãy xem bài thí dụ làm mẫu sau này :

1 — 陳富好 «遠» 遊 (Trần-Phù hiếu viễn du) Ông Trần-Phù thích đi chơi xa.

一日自外歸 (Nhật nhất tự ngoại qui) Một hôm từ ngoài về.
«甫» 入室 (Phủ nhập thất) Vừa mới vào nhà.

其母謂之曰：(Kỳ mẫu vị chi viết): Mẹ ông ta bảo ông rằng :
日「始」出時 (Nhật thủy xuất thời) Lúc mặt trời mới mọc.
我「已」「不」見汝影 (Ngã dĩ bất kiến nhữ ảnh) Ta đã chẳng
thấy bóng mày.

今日入「已」久 (Kim nhật nhập dĩ cửu) Nay mặt trời lặn đã lâu,
「方」「從容」而歸 (Phương thông dong nhi qui) Mới thông thả mà về.
汝父「嘗」言 (Nhữ phụ thường ngôn) Cha mày thường nói :
敗家之子 (Bại gia chi tử) Con nhà phá gia.

「恆」自暴自棄 (Hằng tự bạo tự khí) Thường bạo ngược hư hại.
我「初」不信 (Ngã sơ bất tin) Trước ta không tin,
今汝「常」逸遊無度 (Kim nhữ thường dật du vô độ) Nay
mày thường chơi bời vô độ.

「既」棄職業 (Kỳ khi chức nghiệp) Đã bỏ chức nghiệp.
「又」耗錢財 (Hựu hao tiền tài) Lại hao tiền của,
「不將」如汝父所言乎 (Bất tương như nhữ phụ sở ngôn
hồ) Chẳng phải như lời cha mày đã nói ư?

Những chữ Trợ-động-từ trên này thì chữ 遠 biểu-thị cho
«Địa-vị», chữ 從容 và chữ 不 biểu-thị cho «Thái-độ» còn các
chữ khác đều biểu-thị cho «Thì-giờ» cả,

Chú ý: Động-từ và Trạng-từ mà có Trợ-động-từ để làm hạn
chế thì cũng như Danh-từ mà có Trạng-từ vậy. Như câu :
好遠遊 mà đổi ra 好遊 thì cũng được, nhưng không rõ là
chơi xa hay chơi gần.

2 — 余有幼弟 (Dư hữu ấu đệ) Tôi có em nhỏ.
「頗」聰慧 (Phả thông tuệ) Lại thông minh.
父母「甚」愛之 (Phụ mẫu thậm ái chi) Cha mẹ rất yêu nó.
「稍」長, 「即」教文學 (Sảo trưởng, tức giáo văn học) Gần lớn,
liền gi dạy văn học.

終日「不」釋卷 (Chung nhật bất thích quyển) Suốt ngày không rời quyển sách.

故愛之「彌」篤 (Cố ái chi nhĩ đốc) Cho nên yêu nó càng nhiều.

余等「亦」望其成達 (Dư đẳng riệc vọng kỳ thành đạt) Bọn tôi cũng mong nó thành đạt.

年八歲 (Niên bát tuế) Lên tám tuổi.

送之入校 (Tống chi nhập hiệu) Cho nó vào trường học.

校距家「極」遠 (Hiệu cự gia cực viễn) Trường học cách nhà rất xa.

弟「略」無懼意 (Đệ lược vô cụ ý) Em nó không có ý sợ hãi.

「獨」自往來 (Độc tự vãng lai) Một mình tự đi lại.

入校後 (Nhập hiệu hậu) Sau khi vào trường học.

「更」奮勉力學 (Cánh phấn miễn lực học) Liền cố gắng sức học.

初試, 「輒」列優項 (Sơ thi, chiếp liệt ưu hạng) Mới thi, đã liệt vào hạng nhất.

Những chữ Trợ-động-từ trên này thì chữ 初 biểu-thị cho «Thi-giờ», còn các chữ khác đều biểu-thị cho Thái-độ cả.

Những chữ Trợ-động-từ ở trước tiếng Động-từ và Trạng-từ như trên kia đã nói rõ. Những chữ 甚, chữ 極 lại có khi ở dưới mạch câu hoặc dưới cuối câu, như: 父母愛之「甚」 (Phụ mẫu ái chi thậm) 弟樂「甚」 (Đệ lạc thậm) 樂「極」則悲 (Lạc cực tắc bi) vân vân.

TRỢ-ĐỘNG-TỪ chỉ sự không định

Trợ-động-từ chỉ sự không định ý như những chữ: 不 (Bất) 未 (Vi), 弗 (Phất), 勿 (Vật), 無 (Vô), 毋 (Vô) vân vân, mà 3 chữ 勿, 無, 毋, lại còn có ý cấm chỉ nữa, ví như:

劉阮二人, 在操場嬉戲 (*Lưu, Nguyễn nhị nhân, tại thao trường hi hí*) Hai anh Lưu, Nguyễn, chơi đùa ở trường thể thao. 劉欲擊球 (*Lưu dục kích cầu*) Anh Lưu muốn đánh cầu. 阮「不」可 (*Nguyễn bất khả*) Anh Nguyễn không đánh. 劉呼之急 (*Lưu hô chi cấp*) Anh Lưu gọi cấp lắm. 先生出, 禁「勿」喧譁 (*Tiền sinh xuất, cấm vật huyên hoa*) Thầy giáo ra, cấm không được âm ỹ. 且曰: 時已晚, 何尙「未」歸? (*Thả viết: thời dĩ vãn, hà thượng vị qui*) Và nói: giờ đã muộn sao còn chưa về ư? 二人如「弗」聞也者 (*Nhị nhân như phát vãn giả giả*) Hai người như không nghe vậy. 譁如前 (*Hoa như tiền*) Âm ỹ như trước. 先生曰: 速歸, 「無」令家人久盼也 (*Tiền sinh viết: tốc qui, vô linh gia nhân cửu miện giả*) Thầy giáo nói: về ngay, đừng để người nhà mong mỏi vậy.

Trở lên những chữ Trợ-dộng-từ ở các mục đều chỉ dùng những chữ đơn cả. Lại còn có khi liên hợp với chữ khác để thành ra câu nói mà đặt nó lên đầu câu, như những chữ: 今者, 久之, (者 và 之 đều là Đại-từ). Ví như:

我本以汝爲賢, 「今者」無復望矣 (*Ngã bản dĩ nhữ vi hiền, kim giả vô phục vọng hĩ*) Tôi vốn lấy anh làm hơn, ngày nay lại không trông mong được. 兒大呼, 「久之」人始聞 (*Nhi đại hô, cửu chi nhân thủy vãn*) Trẻ kêu to, lúc lâu người ta mới nghe thấy.

代名助動詞 ĐẠI-DANH-TRỢ-ĐỘNG-TỪ

Đại-danh-trợ-dộng-từ là chữ Trợ-dộng-từ mà có cái tính chất như Đại-từ, như những chữ: 盡 (*Tận*), 咸 (*Hàm*), 俱 (*Câu*), 並 (*Tịnh*), 各 (*Các*), 悉 (*Tất*), 每 (*Mỗi*), ví như:

余家宅前, 有小園二 (*Dư gia trạch tiền, hữu tiểu viên nhị*) Trước cửa nhà tôi, có 2 vườn nhỏ, 舊爲杜氏產 (*Cựu vi Đỗ thị sản*) Xưa là của họ Đỗ.

戊辰歲「盡」歸於我 (*Mậu-thìn tuế, tận qui ư ngã*) Năm Mậu-thìn về cả của tôi. 余兄弟「每」遇盛暑 (*Dư huynh đệ mỗi ngộ thịnh thử*) Anh em tôi mỗi khi gặp kỳ nắng lắm, 「咸」集於斯 (*Hàm tập ư tư*) Họp cả ở đấy. 晨夕之暇 (*Thần tịch chi hạ*) Sớm hôm lúc thư thả 「各」記時事一二 (*Các ký thời sự nhất nhị*) Đều chép một vài việc thời sự, 「皆」新奇可喜者 (*Giai tân kỳ khả hỉ giả*) Đều mới lạ đáng mừng ấy. 數年來積漸盈笈 (*Số niên lai tích tiệm doanh nip*) Và năm nay tích dần đầy cặp. 乃「悉」付印館 (*Nãi tất phó ấn quán*) Bèn giao hết cho nhà in. 俾與斯園「並」垂永久 (*Tỉ dữ tư viên tịnh thủy vĩnh cửu*) Khiến cùng vườn này cùng được lâu dài. Những chữ Trợ-động-từ trên này, trừ 2 chữ 舊, 新 là Phô-thông-trợ-từ ra, còn những chữ Đại-danh-trợ-động-từ cùng với Ước-chỉ-đại-từ không khác nhau lắm. Lại có chữ 疑問助詞 (*Nghi-vấn-trợ-từ*) cũng cùng giống với chữ Nghi-vấn-đại-từ.

Hai chữ TRỢ-ĐỘNG-TỪ trùng nhau

Trợ-động-từ có khi hai chữ trùng nhau là để rõ thêm hơi câu, ví như: 嗡嗡作聲 (*Ông ông tác thanh*) Vo vo ra tiếng.

纍纍滿樹 (*Lũy lũy mãn thụ*) Chiu chít đầy cây.

諄諄嘉勉 (*Chuân chuân gia miễn*) Ân cần khen ngợi.

緩緩而歸 (*Hoãn hoãn nhi qui*) Thong thả mà về.

助動詞聯合 TRỢ-ĐỘNG-TỪ-LIÊN-HỢP

Hai chữ trợ-động-từ liên-hợp với nhau mà nghĩa cũng thế, ví như :

輝煌奪目 (*Huy hoàng đoạt mục*) Rực rỡ chói mắt.

滴瀝下降 (*Chích lịch hạ giáng*) Thành thót rỏ xuống.

傴僂俯拾 (*Khu lũ phủ thập*) Lom khom cúi nhặt.

奇異驚人 (*Kỳ dị kinh nhân*) Lạ lùng kinh người.

Trên này dẫn những chữ Trợ-động-từ, đại khái mượn những chữ Động-từ và Trạng-từ để làm ra Trợ-động-từ. Lại có khi ở dưới những chữ Động-từ và Trạng-từ mà đặt thêm những chữ 乎, 然 vào để thành ra Trợ-động-từ, ví như :

Thêm chữ 然: 傲然自得 (*Ngạo nhiên tự đắc*) (傲 Động-từ) 飄飄然若履青雲 (*Phiêu phiêu nhiên nhưc lý thanh vân*) (飄 Động-từ), 燦然如錦 (*Sán nhiên như cầm*) (燦 Trạng-từ).

Thêm chữ 乎: 巍巍乎天地之大也 (*Nguy nguy hồ thiên địa chi đại giả*) (巍巍 Trạng-từ).

CHƯƠNG THỨ SÁU

助詞 TRỢ-TỪ

Trợ-từ (助詞) là chữ để trợ lực cho tiếng Danh-từ hoặc Đại-từ cùng với Động-từ. Trạng-từ cùng liên lạc với nhau, như những chữ: 以, 爲, 之, 於, 與, còn cách dùng thì cũng giống như Tha-động-từ, ví như: 吾有「之」父 (*Ngô hữu chi phụ*)

Người cha bạn tôi. 臥病未愈 (Ngọa bệnh vị dũ) Đau yếu chưa khỏi. 我「爲」之求神 (Ngã vi chi cầu thần) Tôi vì ông ấy cầu thần. 「以」城隍「及」后土「之」功 (Dĩ thành hoàng cập hậu thổ chi công) Lấy cái công thành-hoàng và hậu-thổ. 奏於上帝 (Tấu ư thượng đế) Tâu lên vua thượng đế. 必望愈矣 (Tất vọng dũ hĩ) hẳn mong khỏi vậy.

Chữ 以 có 3 nghĩa

1 — 「以」筆寫字 (Dĩ bút tả tự) Lấy bút viết chữ.

「以」刀割肉 (Dĩ đao cắt nhục) Lấy dao cắt thịt.

Chú giải: Bút vốn để viết chữ, Dao vốn để cắt thịt. Nhưng cái bút tự nó không thể viết được. Cái dao tự nó không thể cắt được, nên phải lấy chữ 以 mà đặt lên trên để tỏ ra rằng có người lấy bút ấy mà viết, lấy dao ấy mà cắt. Cho nên chữ 以 tức là người giới thiệu cho chữ 筆 và chữ 刀 vậy.

2 — 久欲來遊, 「以」事未果 (Cửu dục lai du, dĩ sự vị quả) Đã lâu muốn lại chơi, bởi có việc nên chưa đi được.

「以」一言而失和 (Dĩ nhất ngôn nhi thất hòa) Bởi một lời nói mà mất hòa khí.

3 — 「以」時勢言之 (Dĩ thời thế ngôn chi) Lấy thời thế mà nói đấy.

「以」貴台之才 (Dĩ qui thai chi tài) Lấy cái tài của qui ngài

4 — 治世之音, 安「以」樂 (Trị thế chi âm, an dĩ lạc) Cái tiếng của đời trị, yên lại vui.

亂世之音怨「以」怒 (Loạn thế chi âm, oán dĩ nộ) Cái tiếng của đời loạn, oán lại giận.

亡國之音, 哀以思 (Vong quốc chi âm, ai dĩ tư) Cái tiếng mất nước thương lại nhớ.

5 — 自此「以」往 (Tự thử dĩ vãng) Từ đó trở đi.

任事「以」來 (Nhậm sự dĩ lai) Từ khi nhận việc đến nay

大門「以」外 (Đại môn dĩ ngoại) Từ cửa lớn trở ra ngoài

七歲「以」上 (Thất tuế dĩ thượng) Bảy tuổi trở lên.

十歲「以」下 (Thập tuế dĩ hạ) Mười tuổi trở xuống.

長江「以」南 (Trường giang dĩ nam) Từ sông giải trở về phía nam.

Cách biến dụng của chữ 以

Chữ 以 đặt ở trên chữ Danh-từ và Đại-từ là cách thường. Lại còn có khi đặt ở dưới nó thì là biến cách, ví như:

Đặt ở sau tiếng danh - từ

1 — 君子義「以」爲質, 禮以行之 (Quân-tử nghĩa dĩ vi chất, lễ dĩ hành chi), tức như nói: 以義爲質.

2 — 禮「以」節其進退 (Lễ dĩ tiết kỳ tiến thoái) 樂「以」和其心志 (Nhạc dĩ hòa kỳ tâm chí) tức như nói: 「以」禮節其進退, 「以」樂和其心志.

Đặt ở sau tiếng Đại-từ:

Phàm chữ 以 mà liên hợp với chữ 何, chữ 所 thì bao giờ chữ 以 cũng phải đi sau hai chữ 何, 所, ví như: 飲食「所以」養身 (Ẩm thực sở dĩ dưỡng thân) Ăn uống cốt để nuôi mình, 所以 cũng như nói 以之.

«何以» 每日嬉遊 (*Hà dĩ mỗi nhật hí du*) Sao lại mỗi ngày chơi đùa, 何以 cũng như nói: 因何故.

Chữ 爲

Chữ 爲 này nghĩa là nhân, là vì, là giúp, tự lòng mình muốn vì ai mà giúp người ta nên phải đọc là «vì» còn như khi nào nhân sự làm mà làm, làm giúp, thì chữ 爲 ấy thuộc về Liên-từ, tự mình làm việc gì thì chữ 爲 ấy thuộc về Động-từ, ví như:

母 «爲» 兒製衣 (*Mẫu vì nhi chế y*) Mẹ vì con may áo. (Giới thiệu cho Danh-từ).

兒有疾, 母 «爲» 之延醫 (*Nhi hữu tật, mẫu vì chi duyn y*) Con có bệnh, mẹ vì con mời thầy thuốc (giới thiệu cho Đại-từ).

Chữ 爲 liên hợp với chữ 何, chữ 所 thì cũng như cách cùng với chữ 以, ví như:

陳君何 «爲» 不至 (*Trần quân hà vì bất chí*) Ông Trần vì sao không đến?

余所 «爲» 不喜者, 兒之不勤學也 (*Dư sở vì bất hỉ giả, nhi chi bất cần học giả*) Tôi vì cứ không mừng ấy là trẻ nó không xiêng học vậy.

Hai chữ 以 爲 thường liên dụng với nhau, nhưng cũng có khi bỏ chữ 爲 mà chỉ dùng có chữ 以 thôi, ví như: 君 «以爲» 賢 (*Quân dĩ vi hiền*) Ông cho là hiền. 我 «以爲» 愚 (*Ngã dĩ vi ngu*) Tôi cho là ngu. 以張生爲賢 (*Dĩ Trương sinh vi hiền*) Cho trò Trương là hiền. 校中以張生 (爲) 最賢 (*Hiệu trung*

đĩ Trương sinh vi tối hiên) Trong trường cho cậu Trương là rất hiên. 皆器重之 (Giai khí trọng chi) Đều quý trọng nó.

Chữ 之

Chữ 之 cũng như chữ 的 (Đích) cốt để biểu thị sự sở thuộc của nó. Nghĩa là thuộc về, hay là cái, là của vân vân.

Chữ 之 đi với Danh-từ, như: 夫子之道⁽¹⁾ (Phu tử chi đạo) Cái đạo của ông thầy. 大家之福⁽²⁾ (Đại gia chi phúc) Cái phúc của nhà đại gia. 山中之鳥 (Sơn trung chi điểu) Loài chim ở trong núi.

Đi với Đại-từ, như: 我之書 (Ngã chi thư) Sách của tôi, 汝之衣 (Nhữ chi y) Áo của anh. 誰之子 (Thùy chi tử) Con của ai? 若是之難 (Nhược thị chi nan) Khó đến như thế.

Đi với Động-từ, như: 蚊之生多在污水 (Mãn chi sinh đa tại ô thủy) Muỗi nó sinh ra nhiều ở nước bẩn. 花之開多在春月 (Hoa chi khai đa tại xuân nguyệt) Hoa nó nở nhiều ở tháng xuân. 此花之美 (Thử hoa chi mỹ) Cái đẹp của hoa này.

Chú giải: Phạm trong một câu hay một câu mà hai tiếng Danh-từ ý nó hoặc thiên hoặc chính, không có động-từ đi theo ở dưới mà khó thành câu được thì sẽ lấy chữ 之 mà đặt sen vào, như những câu thứ 1 thứ 2 trên kia. Còn như những câu: 雷(之)聲甚大 (Lôi (chi) thanh thậm đại) Tiếng sấm rất to, 吾(之)父出外 (Ngô (chi) phụ xuất ngoại) Cha tôi ra ngoài, thì không nên đặt chữ 之 vào nữa.

Chữ 於

Chữ 於 có 2 cách dùng, ví như: 釣於水 (Điếu ư thủy)

Câu ở nước, 耕於田 (Canh ở điền) Cây ở ruộng 坐於石上 (Tọa ở thạch thượng) Ngồi ở trên đá. 置書於架 (Trí thư ở giá) Đẻ sách ở tủ 受業於先生 (Thụ nghiệp ở tiên sinh) Thụ nghiệp ở ông thầy, v. v.

Chú ý: Phạm dưới chữ Danh-từ thì không được đặt chữ 在 như câu trên kia, nếu mang đòi ra 釣在水 thì rất nhầm lẫn. Còn như 2 câu thứ 3, thứ 4 trên chữ 於 tuy có chữ Danh-từ, nhưng chữ 置 và chữ 受 đều là Tha động-từ, sự hành động của nó có gián tiếp với chữ 架 và chữ 先生 hưởng ứng lên cho nên cũng không được đòi ra chữ 在.

Chữ 於 và chữ 在

Chữ 於 và chữ 在 dùng khác nhau, ví như câu: 書在架上 (Thư tại giá thượng) Sách ở trên tủ, thì nên dùng chữ 在, nếu ở trên câu này lại có chữ 置 nữa thì lại phải đặt là: 置書於架上 (Trí thư ở giá thượng) Đẻ sách ở trên tủ, thì mới đúng, chứ không thể để chữ 在 được nữa.

Đặt chữ Trạng-từ lên trên chữ 於 là có ý để so sánh, ví như: 長於我者, 謂之兄姊 (Trưởng ở ngã giả, vị chi huynh tỷ) Lớn hơn ta ấy, gọi là anh chị. 幼於我者, 謂之弟妹 (Áu ở ngã giả vị chi đệ muội) Bé hơn ta ấy gọi là em trai hay em gái.

Cùng với chữ 於 thông dụng lại có hai chữ 乎 và 于, duy có ý từ so sánh thì mới dùng chữ 於. Còn như chữ 諸 có khi để thay cho chữ 之, chữ 於 là chữ Đại-từ và Trợ-từ hợp thể với nhau (đã nói ở mục Hồ-chỉ-đại-từ về chữ 之, 於 rồi).

Lại có khi hai chữ 之, 於 liên hợp với nhau mà không thể đòi ra chữ 諸 được, ví như :

目 « 之 於 » 色 (Mục chi ư sắc) Mắt đối với sắc. 口 « 之 於 » 味 (Khẩu chi ư vị) Miệng đối với mùi 父 母 « 之 於 » 子 (Phụ mẫu chi ư tử) Cha mẹ đối với con.

Thử xem 6 câu sau này thì 2 câu trên và 4 câu dưới có phân biệt gì không ?

大 « 於 » 馬 (Đại ư mã) Lớn hơn ngựa 猛 « 於 » 虎 (Mãnh ư hổ) Khỏe hơn hổ 大 « 如 » 馬 (Đại như mã) Lớn như ngựa 猛 如 虎 (Mãnh như hổ) Khỏe như hổ. 比 馬 尤 大 (Tỉ mã ưu đại) Ví với ngựa còn lớn hơn. 比 虎 愈 猛 (Tỉ hổ dũ mãnh) Ví với hổ còn khỏe hơn.

Chữ 與

Chữ 與 nghĩa là cùng, là để chỉ sự động tác không phải một mình ai, ví như :

胡 公 每 出 遊, 必 « 與 » 弟 同 行 (Hồ công mỗi xuất du tất dữ đệ đồng hành) Ông Hồ mỗi khi ra đi chơi, tất cùng em cùng đi (Giới-danh-từ) 杜 公 性 謹 厚, « 與 » 之 交 廷 者, 皆 重 之 (Đỗ công tính cẩn hậu, dữ chi giao du giả, giai trọng chi) Ông Đỗ tính cẩn hậu, cùng ông giao du ấy, đều trọng ông ấy. (Giới-thiệu-đại-từ).

與 và 及

Cùng với chữ 與 cùng nghĩa thì có chữ 及 ví như :

粟 米 及 茶 漆 諸 品, 皆 吾 國 之 特 產 也 (Túc mễ cập trà

tất chư phẩm, giai ngô quốc chi đặc sản giã) Thóc, gạo và trà, sơn mọi thứ, đều là của qui nước ta vậy.

Ngoài ra lại còn có sự biểu thị về cách khởi điểm của sự động tác là 3 chữ 自, 從, 由 vân vân, ví như :

自 : «自» 古至今 (Tự cổ chí kim) từ xưa đến nay
«自» 始至終 (Tự thủy chí chung) từ trước đến sau. «自» 南而北 (Tự nam nhi bắc) Từ nam sang bắc.

從 : 無 «從» 尋覓 (Vô tòng tìm mịch) đừng theo tìm tôi
雨 «從» 何來 (Vũ. tòng hà lai) Mưa từ đâu lại. «從» 問道而往 (Tòng gián đạo nhi vãng) Theo đường tắt mà đi.

由 : «由» 此觀之 (Gio thử quan chi) Bởi đó xem đấy.
此事 «由» 來已久 (Thử sự gio lai dĩ cửu) Việc ấy đến nay đã lâu.

禮義 «由» 賢者出 (Lê nghĩa gio hiền giả xuất) Lễ nghĩa từ người giỏi ấy ra.

CHƯƠNG THỨ BẢY

連詞 LIÊN-TỪ

Liên-từ là để làm cho chữ nọ với chữ kia hoặc câu nọ với câu kia liên hợp với nhau mà chuyển cái tinh thần 提 (Đề) 承 (Thừa) 轉 (Chuyển) 合 (Hợp) vậy.

Liên-từ có 4 thứ : 1 — 提起連詞 Đề khởi-liên-từ. 2 — 承接連詞 Thừa-tiếp-liên-từ. 3 — 轉捩連詞 Chuyển lậ-liên-từ. 4 — 推拓連詞 Suy-thát-liên-từ.

1 — **Đề-khởi-liên-từ** là đề suy bàn sự phát đoán của cái nghĩa mới, như những chữ: 夫, 今, 且, 蓋 vân vân.

夫 — Chữ 夫 là đề thừa lên câu trên mà đặt ra một ý nghĩa gì quan trọng hơn, như câu: 夫人子之養親者, 要在色難, 非徒飲食而已矣 (*Phù nhân tử chi dưỡng thân giả, yếu tại sắc nan, phi đồ ẩm thực nhi dĩ hĩ*). Ôi, người con nuôi cha mẹ ấy, cốt ở sắc mặt là khó, chứ không những sự ăn uống mà thôi.

今 — Chữ 今 mà dùng đề chỉ về thì-giờ thì về Trạng-từ, còn như trong câu văn mà trước đã nói việc khác, sau mới dùng chữ 今 đề chỉ cái việc đang nói thì về Liên-từ. ví như câu: «今» 以富貴而易心 (*Kim dĩ phú quý nhi dịch tâm*) Nay lấy dầu sang mà đổi lòng.

且 — Chữ 且 là đề tiếp liền với câu trên mà nói tiến lên một tầng nữa, như: «且» 工藝者, 爲富彊之基礎, 故寰球各國, 尤當注重也 (*Thả công nghệ giả, vi phú cường chi cơ sở, cố hoàn cầu các quốc, ưu đương chú trọng giả*) Và công nghệ ấy là cái nền tảng giàu mạnh, cho nên các nước hoàn cầu cùng nên chú trọng vậy.

蓋 — Chữ 蓋 là đề tiếp ứng với câu trên mà chỉ rõ sự chính đáng hay là sự phải làm mà nói rõ cái cơ sở dĩ nhiên hoặc cái nguyên ủy của nó thế nào, như: «蓋» 君子之道所貴者德行而已矣 (*Cái quân tử chi đạo, sở quý giả đức hạnh nhi dĩ hĩ*) Bởi vì cái đạo người quân-tử, đáng quý ấy là đức hạnh mà thôi vậy. «蓋» 孝弟者, 乃百行之首也 (*Cái hiếu đễ giả, nãi bách hạnh chi thủ giả*) Bởi vì hiếu đễ ấy là đầu của trăm nét vậy.

Thí dụ như câu này: 范君好賭博, 其妻責之曰
«夫» 賭博者亡家之媒也, «今» 忱戀若是, 可不危乎;
«且» 賭博乃國家所禁, 何不早爲覺誤, «蓋» 仰俯之
事, 全係乎爾也 (*Phạm Quán hiếu đồ bạc, kỳ thê chách ch
viết: Phù đồ bạc giả vong gia chi môi giã, kim đam luyện nhược
thị, khả bất nguy hồ? Thả đồ bạc nãi quốc gia sở cấm, hà bất tảo
vì giác ngộ, cái ngưõng phủ chi sự, toàn hệ hồ nhĩ giã*) Ông Phạm
tra đánh bạc, vợ ông ấy chách rằng: ôi! cờ bạc là cái mối
phá gia vậy, nay đam luyện như thế, liệu có nguy không? và
lại cờ bạc là nhà nước nghiêm cấm, sao không sớm phải tỉnh ngộ,
bởi vì cái sự thờ cha mẹ, nuôi vợ con toàn là quan hệ ở anh vậy.

Chữ 夫

Chữ 夫 nhiều khi lại còn liên-hợp với những chữ khác, như
những chữ: 今夫 (Kim phù), 且夫 (Thả phù), 彼夫 (Bỉ phù)
vân vân.

今天' : 今夫' 營商設店, 志在擴張, 實業家固如
是也, 然商事未熟, 資本不豐, 未必達其目的也.
(*Kim phù: doanh thương thiết điểm, tri tại khoáng trương, thực
nghiệp gia cố như thị giã, nhiên thương sự vị thực, tư bản bất
phong, vị tất đạt kỳ mục đích giã*) Nay dù: dựng buôn mở
hiệu, chỉ ở mở mang, nhà thực nghiệp vẫn nên như thế, nhưng
việc buôn chưa quen, tư bản ít ỏi, vị tất đạt được mục đích
vậy.

且夫: 且夫 天地之間, 物各有主, 苟非吾之所
有, 雖一毫之莫取 (*Thả phù thiên địa chi gian, vật các hữu
chủ, cầu phi ngô chi sở hữu, tuy nhất hào chi mạc thủ*) Và chẳng,

trong khoảng giới đất, vật đều có chủ, nếu không phải ta có của ấy, dầu một mảy chẳng nên lấy.

彼夫 — 彼夫'農夫之耕田也, 春之耕, 夏之穫, 其穀粟可供歲時之用也 (Bỉ phu: nông phu chi canh điền giã, xuân chi canh, hạ chi hoạch, kỳ cốc túc khả cung tuế thời chi dụng giã) Kia như: người nông phu cấy ruộng vậy, mùa xuân cấy, mùa hạ gặt, thóc lúa ấy có thể cung sự tiêu dùng quanh năm vậy.

2 — Thừa-tiếp-liên-từ (承接連詞) là để thừa thượng tiếp hạ, và phân trần ý tứ về lời nói của mình, như những chữ: 而 (nhi), 則 (tắc), 故 (cố), vân vân.

Chữ 而 có 4 cách dùng:

1 — Tựa như 而又 (nhi hựu): 富而壽 (Phú nhi thọ) giàu mà lại thọ 壽而貧 (Thọ nhi bần) Thọ mà lại nghèo. 聰明而好學 (Thông minh nhi hiếu học) Thông sáng mà lại ham học.

2 — Tựa như 然, 乃 (nhiên, nãi) nhưng: 貧而豪 (Bần nhi hào) Nghèo nhưng mà hào. 富而苦 (Phú nhi khổ) Giàu nhưng mà khổ. 有財而不用 (Hữu tài nhi bất dụng) Có của nhưng mà không dùng.

3 — Tựa như chữ 因 則 (nhân, tắc): 是故君子出而天下治 處而天下平 (Thị cố quân tử xuất nhi thiên hạ trị, xử nhi thiên hạ bình) ấy cho nên người quân tử ra mà thiên hạ trị, ở mà thiên hạ bình.

4 — Tựa như chữ 而 後 (nhi hậu): 耕而食 (Canh nhi thực) Cày mà sau có ăn, 鑿而飲 (Tạc nhi ẩm) Đào giếng mà sau có nước uống.

Chữ 則

Chữ 則 có 3 cách dùng :

1 — Nói về sự hiệu quả : 君明 «則» 臣莫敢不忠 (Quân minh tắc thần mạc cảm bất trung) Vua sáng thì bầy tôi chẳng giãm chẳng trung, 父慈 «則» 子莫敢不孝 (Phụ từ tắc tử mạc cảm bất hiếu). Cha hiền thì con chẳng giãm chẳng hiếu.

2 — Nói về sự đương nhiên : 饑 «則» 食之 (Cơ tắc thực chi) Đói thì ăn đi. 渴 «則» 飲之 (Khát tắc ẩm chi) Khát thì uống đi. 寒 «則» 衣之 (Hàn tắc y chi) Rét thì mặc áo. 病 «則» 醫之 (Bệnh tắc y chi) Đau ốm thì chữa đi.

3 — Nói về sự cố nhiên : 自爲謀以害人者, «則» 惡矣 (Tự vi mưu dĩ hại nhân giả, tắc ác hĩ) Minh tự lập mưu để hại người ấy thì ác lắm. 自行善以助人者 «則» 好矣 (Tự hành thiện dĩ trợ nhân giả tắc hảo hĩ) Tự mình làm thiện để giúp người ấy thì tốt vậy.

Chữ 故

Chữ 故 là thừa thượng thân hạ, nó hay đứng một mình, có khi lại ra thêm chữ 是 vào nữa ví như :

陳常孝德和樂 «故» 家道興隆 (Trần Thường hiếu đức hòa lạc cố gia đạo hưng long) Ông Trần-Thường hiếu đức hòa vui cho nên gia đạo thịnh vượng. 杜君好學, «故» 進步甚速 (Đỗ quân hiếu học, cố tiến bộ thậm tốc) Ông Đỗ ham học cho nên tiến bộ rất mau. 不勤勞何從得安樂, «是故» 君子以勤勞爲樂 (Bất cần lao hà tòng đắc an lạc, thị cố quân tử dĩ cần lao vi lạc) Không cần lao bởi đâu được yên vui, thế cho nên người quân tử lấy cần lao làm vui.

Lại có khi phải gá mượn chữ khác để làm thừa tiếp, như những chữ sau này :

Chữ 是 (Thị)

Vi như : 仁則榮, 不仁則辱, 今惡辱而居不仁, «是» 猶惡濕而居下也 (Nhân tắc vinh, bất nhân tắc nhục, kim ố nhục nhi cư bất nhân, thị gio ố thấp nhi cư hạ giã) Nhân thì vinh, bất nhân thì nhục, nay ghét sự nhục mà lại ở vào bất nhân, ấy cũng như ghét chỗ thấp mà lại ở dưới vậy,

是以 : 阮君孝行謙讓, «是以» 鄉人多重之 (Nguyễn quân hiếu hạnh khiêm nhượng, thị dĩ hương nhân đa trọng chi) Ông Nguyễn hiếu hạnh khiêm nhượng, bởi thế người làng nhiều kẻ trọng ông.

至於 : 報章雜誌, 惟文章及時事議論而已, «至於» 政治, 宗教, 不相關涉也 (Báo chương tạp chí duy dĩ văn chương cập thời sự nghị luận nhi dĩ, chi ư chính trị, tôn giáo, bất tương quan thiệp giã) Báo chương tạp-chí, chỉ lấy văn chương và thời sự nghị luận mà thôi, đến như chính-trị tôn giáo chẳng hề quan thiệp vậy.

於是 : 體操既畢, «於是» 排隊入堂 (Thể thao ký tất, ư thị hải đội nhập đường) Thể thao đã xong, rồi thì sắp hàng vào trường.

於是乎 : 日晝月夜, 既有晝夜, 於是乎有歲時焉 (Nhật chủ nguyệt dạ, ký hữu chủ dạ, ư thị hồ hữu tuế thời yên) Mặt giờ ban ngày, mặt giăng ban đêm, đã có ngày đêm, bởi thế vậy có mùa, có năm vậy.

3° — **Chuyển-lệ-liên-từ** (轉捩連詞) là để bẻ lại ý nói của câu trên mà chuyển sang ý khác, như những chữ: 然 (nhiên) 乃 (nãi), 第 (đệ) 但 (đãn), 獨 (độc) 特 (đặc), 惟 (duy) 顧 (cố) vân vân.

然: Chữ 然 có khi đơn dụng, có khi phải phụ với chữ khác. Đơn dụng là nhân thể câu văn mà chuyển bẻ lại rồi phụ thêm chữ khác vào, nhưng phải xem cái chữ phụ thêm đó mà định.

1 — Ví như: 先生學問博矣, «然» 不讀律, 不足以用事也 (Tiên sinh học vấn bác hĩ, nhiên bất độc luật, bất túc dĩ dụng sự giã) Tiên sinh học vấn rộng lắm, nhưng không đọc luật, không đủ dùng việc vậy.

2 — Dưới chữ 然 mà thêm một chữ 而 vào thì so với chữ 然 đơn dụng có ý yếu hơn, ví như: 猛將如雲, 謀臣如雨, «然而» 不免於敗者軍人無精練故也 (Mãnh tướng như vân, mưu thần như vũ, nhiên nhi bất miễn ư bại giả, quân nhân vô tinh luyện cố giã) Tướng mạnh như mây, tòi mưu như mưa, thế mà chẳng khỏi bị thua ấy, (là bởi) quân lính không tinh luyện vậy.

3 — Nhân ý câu trên mà lại suy ra sự lý khác thì dưới chữ 然 lại thêm chữ 則 vào (hoặc «是則» cũng thế) ví như: 學術不明, 四體不勤, «然則» 汝之事業必不成矣 (Học thuật bất minh, tứ thể bất cần, nhiên tắc nhữ chi sự nghiệp tất bất thành hĩ) Học thuật chẳng tinh, chân tay chẳng xiêng, vậy thì cái sự nghiệp của mày hẳn không nên vậy.

4 — Nhân câu trên mà lại nói thêm việc khác thì dưới chữ 然 phải thêm chữ 後 vào, ví như: 竭力經營 «然後» 可望富貴 (Kiệt lực kinh doanh, nhiên hậu khả vọng phú quý) Hết

sức kinh doanh, nhiên hậu có thể mong giàu sang, 如此「然後」可以爲人師 (Nhu thử nhiên hậu khả dĩ vi nhân sư) Như thể nhiên hậu khả dĩ làm thầy người.

乃: Chữ 乃 cũng tương tự như chữ 然後 mà lại có ý nghĩa thay đổi, như: 門開了「乃」同入 (Môn khai liễu, nãi đồng nhập) Cửa mở rồi, bèn cùng vào, 主人入室, 「乃」呼其僕而問之 (Chủ nhân nhập thất, nãi hô kỳ bộc nhi vấn chi) Chủ nhân vào nhà bèn gọi đầy tớ mà hỏi nó.

第: Chữ 第 cũng nghĩa là nhưng, ví như: 先生召. 我欲卽就候, 「第」家事煩冗, 舉趾良難, 故不能如命也 (Tiên sinh triệu, ngã dục tức tựu hậu, đệ gia sự phiền những, cử chỉ lương nan, cố bất năng như mệnh giả) Tiên sinh cho tìm, tôi muốn tới hầu, nhưng việc nhà bề bộn, cất gót rất khó, cho nên không thể theo lệnh ngài được.

但: Chữ 但 cũng nghĩa là nhưng, như câu trên đã nói thế này mà câu dưới lại nói khác đi thì dùng chữ 但 để soay lại ý nói. Như: 杜君聰明敏捷「但」無學識, 故不能堪大事也 (Đỗ quan thông minh mẫn tiệp, đản vô học thức, cố bất năng kham đại sự giả) Ông Đỗ thông minh nhanh nhẹn, nhưng không có học thức, cho nên không thể kham việc lớn được.

惟: Chữ 惟 cũng tựa như chữ 獨 (độc) nghĩa là duy có một, ví như: 趙君學問, 不讓古人, 「惟」品性尙有可譏者 (Triệu quân học vấn bất nhượng cổ nhân, duy phẩm tính thượng hữu khả khả, cơ giả) Ông Triệu học vấn chẳng thua cổ nhân, duy có phẩm tính còn có thể chê được.

獨: chữ 獨 tựa như chữ 豈 nghĩa là mang lời khác đề giảng

giải câu nói của ai, ví như: 先生以濟人爲事「獨」忍棄斯人乎 (Tiên sinh dĩ tế nhân vi sự, độc nhân khí tư nhân hồ) Tiên sinh lấy cứu người làm việc, há nỡ bỏ người ấy ư.

特: chữ 特 cũng tựa như chữ 惟, ví như: 杜阮本鄰人也「特」以私嫌自抱, 遂生怨惡之心 (Đỗ, Nguyễn bản lân nhân giả, đặc dĩ tư hiềm tự bão, toại sinh oán ố chí tâm) Đỗ, Nguyễn vốn người hàng xóm vậy, duy lấy tự mang hiềm riêng bèn sinh ra lòng oán ghét.

顧: chữ 顧 cũng tương tự như chữ 豈, nhưng ý tứ có nhẹ nhàng hơn, ví như: 然則天下之所重者「顧」不謬哉 (Nhiên tắc thiên hạ chi sở trọng giả, cố bất mậu tai) Thế thì thiên hạ họ trọng nó, há chẳng lầm ru?

無如: Hai chữ 無如 cũng tương tự như chữ 然, ví như: 君子之交淡若水「無如」小人之交甘如醴 (Quân tử chi giao đạm nhược thủy vô như tiểu nhân chi giao cam như lễ) Người quân tử chơi với nhau nhạt như nước, kẻ tiểu nhân chơi với nhau ngọt như rượu nếp.

4. — Suy thác liên từ (推拓連詞) là suy sét câu trên mà mở mang ý khác. Suy thác nghĩa là nhân câu trên chưa đủ mà muốn tăng tiến lên một tầng nữa, như những chữ: 雖 (Tuy) 縱 (Túng), 况 (Huống), 矧 (Thần) vân vân.

Có khi lại mượn chữ khác để so sánh như những chữ: 若 (Nhược), 苟 (Cầu), 使 (Sử), 如 (Như), 向使 (Hương sử), 縱使 (Túng sử), 假令 (Giả linh), 浸假 (Tầm giả) vân vân. Có khi muốn nói thế này, lại nói thế khác. Hoặc muốn hỏi thế này, lại hỏi thế khác, như những chữ: 抑 (Ức), 將 (Trương) vân vân.

Có khi câu trên câu dưới cùng hưởng ứng mà muốn cho nó liên lạc nhau, như những chữ: 與 (Dữ), 其 (Kỳ), 孰 (Thục), 若 (Nhược) vân vân.

雖: 所言「雖」是如此, 而所行則異也 (Sở ngôn tuy thị như thử, nhi sở hành tắc dị giả) cái nói tuy thị như thế, mà cái làm thì khác vậy. 斯人「雖」貧而好心也 (Tư nhân tuy bần, nhi hảo tâm giả). Người ấy dẫu nghèo nhưng mà lòng tốt vậy.

縱: 「縱」不能勝, 亦不至敗 (Túng bất năng thắng, riệc bất chí bại) Vì chẳng hay được cũng chẳng đến thua. 「縱」能用心學習, 何患其不成哉 (Túng năng dụng tâm học tập, hà hoạn kỳ bất thành tai) Vì hay dụng tâm học tập, lo gì sự ấy chẳng thành ư.

况: chữ 况 là khi nào ý tứ chính đáng đã nhất định rồi mà lại còn muốn nói thêm ý khác nữa. Có khi đơn dụng, có khi liên-hợp với những chữ: 猶 (Do), 尚 (Thượng) vân vân (chữ 况 cũng như chữ 矧) ví như: 日有小過已犯其罪「况」大惡乎 (Nhật hữu tiểu quá, dĩ phạm kỳ tội, huống đại ác hồ) Ngày có lỗi nhỏ, đã phạm vào tội, huống chi là đại ác ru.

矧: 學識之人未必中格「矧」斯人乎 (Học thức chi nhân, vị tất trúng cách, thản tư nhân hồ) Những người học thức, vị tất đã trúng cách, phương chi người ấy ru.

若: Chữ 若 là lời nói phỏng chừng, nó tựa như chữ 如, ví dụ: 君「若」有暇, 請即同行 (Quân nhược hữu hạ, thỉnh tức đồng hành) Anh như có thư thả-mời cùng đi ngay, 「若」不勤學, 則大業不成矣 (Nhược bất cần học, tắc đại nghiệp bất thành hĩ) Bằng chẳng cần học, thì đại nghiệp chẳng thành vậy.

如：「如」欲富貴，宜勤苦學 (N^{hư} d^{ục} p^{hù} q^ui, n^{gh}i c^{ần} k^hồ h^{ọc}) N^{hư} muốn giàu sang, nên cần khổ học.

苟：Chữ苟 nghĩa là nếu, nếu mà, ví như：「苟」能奮志經營，則事業可成矣 (C^{ầu} n^{ăng} p^hấn c^hi k^{inh} d^oanh, t^{ắc} s^ự n^{ghiệp} k^hả t^hành h^ĩ) Nếu hay phấn chí kinh doanh, thì sự-nghiệp có thể thành vậy.

使：Chữ使 là ý từ suy nghĩ, nghĩa đen là vi thử, vi khiểu, vi dù vân vân. N^{hư}：「使」人人各盡其義務，則大事何患其不成 (S^ử n^hân n^hân c^{ác} t^{ận} kỳ n^{gh}ĩa v^ụ, t^{ắc} đ^{ại} s^ự h^à ho^{ạn} kỳ b^{ất} t^hành) Vi thử người này người khác đều hết nghĩa vụ của họ thì việc lớn lo gì chẳng thành.

向使：Chữ向使 là lời lẽ ví dụ tăng tiến lên một bậc nữa, n^{hư}：「向使」先生早爲經營，則商業，決已發達 (H^{ướng} s^ử t^{iên} s^{inh} t^{ảo} vi k^{inh} d^oanh t^{ắc} t^hương n^{ghiệp} q^uết đ^ĩ p^hát đ^{ạt}) Vi khiến tiên sinh sớm liệu kinh doanh, thì nghề buôn bán quyết đã phát đạt vậy.

縱使：「縱使」天下歸心，則成功可坐而待矣 (T^{ung} s^ử t^{hiên} h^ạ q^{ui} t^{âm}, t^{ắc} t^hành c^{ông} k^hả t^{ọa} n^{hi} đ^{ãi} h^ĩ) Vi khiến thiên hạ qui phục thì sự thành công có thể ngồi mà đợi vậy.

假令：Hai chữ假令 cũng như假使 và縱使 Nghĩa là Nếu khiến, ví khiến, dù mà (cũng như藉令, 晚令) ví như, 「假令」陳君竭力學習，則本年考期，必有希望也 (G^{iả} l^{inh} T^{rần} q^uân k^{iệt} l^{ực} h^{ọc} t^{ập}, t^{ắc} b^{ản} n^{iên} k^hảo kỳ, t^{ất} h^ữu hⁱ v^{ọng} gⁱã) Vi dù ông Trần hết sức học tập, thì kỳ thi năm nay tất có hi vọng vậy.

浸假：Hai chữ浸假 nghĩa là dần dần, ví như 瘟疫之病, 最能傳染, 「浸假」而十人染之, 「浸假」而百人

染之, 疫氣之流行, 愈日愈盛矣 (Ôn dịch chi bệnh, tôi năng chuyên nhiễm, tâm giả nhi thập nhân nhiễm chi, tâm giả nhi bách nhân nhiễm chi, dịch khí chi lưu hành, dĩ nhật dĩ thịnh hĩ) Cái bệnh ôn dịch, rất hay chuyên nhiễm, dần dần mà mười người nhiễm nó, dần dần mà trăm người nhiễm nó, dịch khí nó lưu hành càng ngày càng thịnh vậy.

抑將: Hai chữ 抑, 將 là lời hỏi thế nọ hay thế kia, có khi độc dụng, có khi liên-dụng để cho rõ ý tứ hỏi chuyên, ví như: 陸行乎 « 抑 » 舟行乎 (Lục hành hồ, ức chu hành hồ). Đi bộ ư, hay đi thuyền ư?

此事 « 將 » 接續進行乎 « 抑 » 暫停乎 (Thử sự tương tiếp tục tiến hành hồ ức tạm đình hồ) việc ấy cứ tiếp tục tiến hành ư, hay là tạm đình ư?

與其, 寧, 孰若: Ba chữ trên này là nói về sự liên lạc thì dùng những chữ 與其 (Dĩ kỳ), 寧 (Ninh), 孰若 (Thục nhược) để cho câu trên câu dưới hưởng ứng với nhau, ví như: « 與其 » 惡而奢 寧善而儉 (Dĩ kỳ ác nhi sa, ninh thiện nhi kiệm) Ví bằng ác mà xa xỉ, thà thiện mà tiết kiệm.

« 與其 » 有名譽於前, « 孰若 » 無毀謗於其後 (Dĩ kỳ hữu danh dự ư tiền, thục nhược vô hủy bàng ư kỳ hậu) Ví bằng có danh dự ở lúc trước, sao bằng không bị chê bai ở lúc sau.

Chú ý: Liên-từ có khi quan hệ câu trên với câu dưới, không thể nhất nhất nói hết cả ra được. Trong các mục trên này chỉ là nói sơ lược mà thôi, khi đọc sách phải nên chú ý thì sẽ hiểu?

CHƯƠNG THỨ TÁM

附詞 PHỤ-TỪ

Phụ-từ (附詞) có 2 thứ: 傳信附詞 *Chuyên-tín-phụ-từ* và 傳疑附詞 *Chuyên-nghi-phụ-từ*.

Chuyên-tín-phụ-từ là để chỉ tỏ lời nói của sự-lý nhất định, như những chữ: 也, 矣, 已, 耳, 焉, vân vân.

Chữ 也 có khi để phụ cho câu, cho đầu (mạch ngắt), cho danh-từ, có 3 cách:

1. — Chữ 也 để quyết đoán cho lời nói, như: 此吾之好友也 (Thử ngô chi hảo hữu giã) Ấy là bạn tốt của tôi vậy. Câu này nếu bỏ chữ 也 đi thì câu vẫn cũng thông rồi, nhưng dùng chữ 也 để phụ thêm xuống cuối câu thì càng rõ lời nói là chắc chắn. 不可爲也 (Bất khả vi giã) Không nên làm vậy. 銅「也」, 非金「也」 (Đồng giã, phi kim giã) Đồng vậy, không phải vàng vậy. Câu trên quyết đoán là phải, câu dưới quyết đoán là không phải. Đáng lẽ muốn nói là phải thì phải dùng chữ 是, mà muốn nói là không thì phải dùng chữ 非, nhưng phạm khi đoán là phải phần nhiều không đặt chữ 是 vào nữa, còn như đoán là không phải thì phải thêm chữ 非 vào, tức như câu cuối cùng đó.

Lại có khi vì giải nghĩa câu trên phải đặt chữ 也 để chỉ rõ sự đoán định, như: 蚊, 小飛虫「也」 (Mán, tiều phi trùng giã) Con muỗi là loài sâu bay nhỏ vậy. 黑板, 學校器用「也」 (Hắc bản, học hiệu khí dụng giã) Bảng đen, là đồ dùng nhà trường vậy. Tức là ý nói: 蚊是小飛虫 và 黑板是學校器用.

2 — Chữ 也 dùng để phụ cho mạch câu, là có ý sợ câu văn dài quá nên phải đặt thêm chữ 也 vào giữa để nó ngắt bớt hơi nói lại rồi sẽ tiếp xuống câu dưới, ví như 馬之走「也」, 勝於人走十倍 (Mã chi tẩu giã, thắng ư nhân tẩu thập bội) Ngựa nó chạy vậy, hơn cả người chạy mười lần. 農家之耕田「也」, 每歲二時, 耕種禾穀 (Nông gia chi canh điền giã, mỗi tuế nhị thời, canh chủng hòa cốc) Nhà nông họ cày ruộng, mỗi năm 2 mùa cày cấy lúa thóc.

3 — Chữ 也 dùng để phụ cho Danh-từ, là khi nào chú trọng đến chữ Danh-từ đó thì dùng chữ 也 để ngăn hơi nói cho rõ ràng hơn, ví như: 鷄 «也» 犬 «也», 物之最賤者 «也», 然鷄能司晨, 犬能守夜, 亦有益於人 «也» (*Kê giã, khuyển giã, vật chi tối tiện giả giã, nhiên kê năng tư thân, khuyển năng thủ dạ, riệc hữu ích ư nhân giã*) Gà vậy, chó vậy, là loài vật rất hèn ấy vậy, nhưng gà hay dữ gáy sớm, chó hay dữ đêm, cũng có ích cho người vậy. 萬事出於儒, 農 «也» 可, 工 «也» 可, 商 «也» 亦可, (*Vạn sự xuất ư nho, nông giã khả, công giã khả, thương giã riệc khả*) Muôn việc ra ở nhà nho, làm ruộng được, làm thợ được, đi buôn cũng được) 孝 «也» 者, 能盡其子道之謂 «也» (*Hiếu giã giả, năng tận kỳ tử đạo chi vị giã*) Hiếu ấy vậy, tức là hay hết cái đạo làm con vậy.

矣: Chữ 矣 cũng như chữ 了 để chỉ sự dĩ nhiên và câu nói rõ rệt, ví như: 酒罄 «矣» (*Tửu khánh hĩ*) Rượu hết vậy, (tức là 酒已罄了) 愚甚矣 (*Ngu thậm hĩ*) Ngu lắm vậy, 日將暮 «矣» (*Nhật tương mộ hĩ*) Ngày sắp tối vậy.

耳: Chữ 耳 cũng như chữ 而已, ví như: 夫琴者可以怡悅性情而且消愁遣興 «耳» (*Phù cầm giả khả dĩ gi duyệt tính tình, nhi thả tiêu sầu khiển hưng nhĩ*) Ôi, đàn ấy là để cho khoan khoái tính tình, mà lại tiêu sầu khiển hưng vậy.

已: chữ 已 cũng như chữ 止此, ví như: 取其美 «而已» (*Thủ kỳ mỹ nhi dĩ*) Lấy cái đẹp mà thôi. 不過如是 «而已» (*Bất quá như thị nhi dĩ*) Chẳng qua như thế mà thôi.

焉: chữ 焉 là để rõ thêm hơi nói, như chỉ thế nọ thế kia, ví như: 我竭力學道焉 (*Ngã kiệt lực học đạo yển*) Tôi hết sức

học đạo vậy, và như: 有家庭焉, (*Hữu gia đình yên*) Có gia đình vậy, 有社會焉 (*Hữu xã hội yên*) Có xã-hội vậy.

CHUYÊN-NGHI-PHỤ-TỪ 傳疑附詞

Chuyên-nghi-phụ-từ là những chữ 乎 (*Hồ*), 哉 (*Tai*), 耶 (*Ra*), 歟 (*Rư*) vân vân, sự tác dụng của nó là bởi nghi ngờ mà hỏi, hoặc không ngờ nhưng mà phản chứng lại, hoặc không ngờ nhưng mà cảm thán, vân vân.

乎: chữ 乎 là để hỏi han, phạm sự hỏi han thì hay dùng chữ 乎, ví như: 何日歸「乎」? (*Hà nhật qui hồ*) Ngày nào trở về? 舟行「乎」, 抑陸行「乎」? (*Chu hành hồ, ức lục hành hồ*) Đi thuyền ru, hay là đi bộ ru? 君不見林中有虎「乎」 (*Quân bất kiến lâm trung hữu hổ hồ*) Ngài chẳng thấy trong rừng có hổ ru? (Câu này chính người hỏi cũng đã biết rõ là trong rừng có hổ rồi, nhưng muốn hỏi, là để tỏ ý nghi mà muốn hỏi, để chứng lời hỏi của mình là thật, thế gọi là « **Phản-chứng** »).

哉: chữ 哉 cũng tựa như chữ 乎, nhưng ý tứ khẩn thiết hơn, nó hay dùng nhiều về sự phản - chứng và cảm thán, ví như: 1 — 可不戒哉 (*Khả bất giới tai*) Liệu không nên răn ư? 爲何如哉 (*Vi hà như tai*) Làm thế nào ư?

2 — 嗚呼哀哉 (*Ô hô ai tai*) Than ôi, thương thay! 天之不助者何哉 (*Thiên chi bất trợ giả hà tai*) Trời kia chẳng giúp cho là sao ư? (Hai câu này đều là cảm thán cả).

耶 -- : chữ 耶 cũng tựa như chữ 乎, nhưng nó có ý tứ uyển chuyển, ví như:

1 — 豈敢違令耶? (*Khởi cảm vi lệnh ra*) Hà giám trái

lệnh a ? 豈可獨行耶 ? (*Khởi khả độc hành ra*) Há nên đi một mình a ? (*Phản chứng*)

2 — 斯人所言, 是耶, 非耶 ? (*Tư nhân sở ngôn, thị ra, phi ra*) Người ấy nói đó, phải a, trái a ? 將何以爲樂耶 ? (*Tương hà dĩ vi lạc ra*) Liệu lấy gì làm vui a ? (*Hai câu đều là cảm thán*).

歟 : chữ 歟 cũng tựa như 乎, nhưng chữ 乎 thì khí chất thẳng thắn mà chữ 歟 thì ý tứ quanh co, ngờ vực, ví như :

1 — 其故何歟 (*Kỳ cố hà rư*) Có ấy là sao ư ? 可得聞歟 (*Khả đắc văn rư*) Nên được nghe ư ? (*Nghi vấn*)

2 — 汝知斯人之不能歸歟 ? (*Nhữ tri tư nhân chi bất năng qui rư*) Anh biết người ấy nó không thể trở về ư ? 其斯之謂歟 ? (*Kỳ tư chi vị rư*) Cái đó là thế ư ? (*Phản-chứng*)

3 — 何其盛歟 (*Hà kỳ thịnh rư*) Sao thịnh thế ư ? 果能成歟 (*Quả năng thành rư*) Quả thực có thể thành ư ? (*cảm-thán*)

諸 : chữ 諸 có ý nghĩa như chữ 之 乎, chỉ chuyên để hỏi han, (còn như dùng để thay cho chữ 之, 於 thì đã giảng ở mục Đại-từ rồi) ví như : 聞君中獨得數有諸 ? (*Văn quân trung độc đắc số hữu chư*) Nghe ông trung số độc-đắc có chăng ? (有諸 cũng như nói : 有之乎) 南人欲其子之法語也 (*Nam nhân dục kỳ tử chi pháp ngữ dã*) Người Nam muốn con mình học tiếng Pháp vậy. 則使法人教諸 ? (*Tắc sử pháp nhân giáo chư*) ? Thì khiến người Pháp giậy chăng ? 抑使英人教諸 (*Ức sử Anh nhân giáo chư*) Hay là khiến người Anh giậy chăng ?

Nhiều khi lại lấy 2 chữ Phụ-từ liên-hợp lại với nhau mà dùng thì gọi là **Hợp-trợ-phụ-từ**, (**合助附詞**) như những chữ :

已矣, 也已, 已耳, (đều là chuyên-tín-trợ-từ) 矣乎, 也歟 (Chuyên-tín và chuyên nghi hai chữ liên hợp lại), 乎哉 (chuyên nghi) Tuy liên hợp lại nhưng vẫn là nghĩa ấy, duy có ý tứ là dồi dào hơn.

已矣: 亦有仁義而已矣 (Riệc hữu nhân nghĩa nhi dĩ hĩ) cũng có nhân nghĩa mà thôi vậy. (Lời đoán).

也已: 讀書不倦, 可謂好學也已 (Độc thư bất quyện, khả vị hiếu học giả rĩ) Đọc sách không mỏi, đáng gọi là ham học đó vậy. (Lời đoán).

已耳: 研究醫術所以救世已耳 (Nghiên cứu y thuật sở dĩ cứu thế rĩ nhĩ) Nghiên cứu nghề thuốc cốt để cứu đời đó vậy. (Lời đoán)

矣乎: 彼乘舟而往市矣乎 (Bỉ thừa chu nhi vãng thị hĩ hồ)? Người kia cưỡi thuyền mà đi chợ đó ư? (Tức như nói: 彼嘗乘舟而往市乎 (Nghi vấn).

也歟: 善有善報, (Thiện hữu thiện báo) Làm thiện thì có đều thiện báo đền lại. 惡有惡報 (Ác hữu ác báo) Làm ác thì có đều ác báo lại ấy, 其化工也歟 (Kỳ hóa công giả rư)? Là ông trời vậy ư? (cảm thán)

乎哉; 既爲孝子, 而可不聞教誨乎哉! (Ký vị hiếu tử, nhi khả bất văn giáo hối hĩ tai) Đã là người con hiếu mà lẽ nào không nghe lời giậy bảo vậy ru! (Phản chứng)

者也; Có khi dùng chữ Phụ-từ đề phụ với chữ 者 mà vẫn theo nghĩa ấy, như chữ 者也, ví như: 蓋有恆心而無恆產者也 (Cái hữu hằng tâm nhi vô hằng sản giả giả) Bởi vì có lòng sản mà không có của sản ấy vậy.

者矣：古人能安於貧者矣 (Cổ nhân năng an ư bần giả hĩ) Người đời xưa hay yên phận ở sự nghèo ấy vậy.

者耳：斯言也，祇可以欺愚漢者耳. (Tur ngôn giả, chỉ khả dĩ khi ngu hán giả nhĩ) Lời nói đó, chỉ có thể lừa dối được kẻ ngu ngốc ấy vậy. (Mấy câu trên này đều là lời đoán ngữ cả).

者乎：冬天寒冷，豈可服單衣者乎？ (Đông thiên hàn lãnh, khởi khả phục đơn y giả hồ) Trời mùa đông lạnh lẽo, há nên vận áo mỏng ấy ru? (Nghĩ vấn)

者哉：富貴如是而不以為樂者哉 (Phú quý như thị nhi bất dĩ vi lạc giả tai) Dầu sang như thế mà không lấy làm vui ấy ư? (Phản chứng).

者耶：豈有不安於心者耶 (Khởi hữu bất an ư tâm giả ra) Há lại chẳng yên được lòng ấy ru?

者歟：手不釋卷，所謂好學者歟 (Thủ bất thích quyển, sở vị hiếu học giả ư) Tay chẳng rời quyển sách, thế bảo là ham học ấy ru? (Phản chứng)

CHƯƠNG THỨ CHÍN

THÁN - TỪ 嘆詞

Thán-từ là những tiếng thở than, cảm khái, có khi chưa nói mà đã phát ra lời than, (chưa nói mà phát ra thì lời than ấy ở trước câu nói) Có khi nói rồi mới phát ra lời than, (nói rồi mới phát ra thì lời than ấy ở sau câu nói).

Nhân tình thường có khi mừng, khi giận, khi thương, khi vui, khi buồn, khác nhau, nên có khi phát ra lời ca tụng, hoặc lời than thở, tiếng cùng mà tình khác, cho nên thán-từ phải tùy sự kiến tình, không thể nhất định một nghĩa được. Thán-từ có khi đơn-dụng, có khi hợp-dụng, hãy tạm kể sơ lược sau này :

於 : Chữ 於 này vốn là chữ 于, nhưng dùng làm thán - từ thì đọc là Ồ, tức là lời than về sự tốt đẹp, ví như : 於, 先王之德, 其盛矣乎 ! (Ồ, Tiên-vương chi đức kỳ thịnh hĩ hồ) Ồi, cái đức của đấng Tiên-vương nó thịnh lắm ru !

嗚呼 : Chữ 嗚呼 (Ồ hô) này nghĩa là than ôi, nhưng có khi lại dùng 2 chữ 於 戲 này hoặc 2 chữ 於 乎 này mà cũng đọc là ô-hô, tức là lời than của sự đau, buồn, ví như : 嗚呼哀哉 (Ồ-hô ai tai) Than ôi thương xót thay ! 嗚呼曷歸 (Ồ hô hạt qui) Than ôi sao không về !

嘻 : Chữ 嘻 (Hy) này cũng tựa như chữ 嗚呼, ví như : 嘻, 吾果勤儉, 何貧困若此 (Hy, ngô quả cần kiệm, hà bần khốn nhược thử) Ồi, ta quả thật cần kiệm, sao lại nghèo khổ thế này ! 嘻辱甚矣 ! (Hy, nhục thậm hĩ) Ồi, nhục lắm vậy !

噫嘻 : Hai chữ 噫嘻 (y hi) này cũng tựa như 2 chữ 嗚呼, ví như : 噫嘻, 何日再見斯人 ! (y hi, hà nhật tái kiến tư nhân) Than ôi, ngày nào lại thấy người ấy ! Những chữ này chỉ dùng vào sự buồn đau, thương nhớ, hoặc bực tức mà thôi.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI

Cách đặt câu

Cách đặt câu của chữ Nho cũng như cách đặt câu của chữ Tây, Một chữ thì không thể thành câu, hai chữ đã có thể gọi là câu

được, nhưng chưa đủ văn pháp, phải có 3 chữ thì mới có thể thành ra một câu có văn pháp được. Bởi vì trong một câu dù ngắn dù dài đều phải có đủ 3 bộ phận thì mới thành ra câu văn có phép tắc và đúng mẹo luật được.

Ba bộ phận ấy là :

- 1 — 主詞 **Chủ-từ** (sujet) tức là bộ phận **Thân-chủ**.
- 2 — 動詞 **Động-từ** (verbe) tức là bộ phận **Sở-động**.
- 3 — 完詞 **Hoàn-từ** (complément) tức là bộ phận **Hoàn-bị**.

A — Thí dụ : như câu 我食飯 (*Ngã thực phạn*) là tôi ăn cơm, thì chữ 我 là **Chủ-từ** (sujet) là bộ-phận thân-chủ ; chữ 食 là **Động-từ** (verbe) là bộ phận sở-động ; chữ 飯 là **Hoàn-từ** (complément) là bộ phận hoàn-bị. Thế là một câu có đủ cả ba bộ phận như vậy thì mới thành ra câu văn đúng mẹo được.

B — Như câu 父往市 (*Phụ vãng thị*) là cha đi chợ, thì chữ 父 là **Chủ-từ**, chữ 往 là **động-từ** và chữ 市 là **Hoàn-từ**.

Cứ xem hai câu thí dụ trên này thì lối văn của chữ Nho cũng chẳng khác gì lối văn của chữ Tây, nó cũng đủ cả 3 bộ phận **Chủ-từ** (sujet), **Động-từ** (verbe), và **Hoàn-từ** (complément).

Bộ phận Chủ-từ và bộ phận Động-từ thì chỉ có một thứ thôi còn bộ phận Hoàn-từ thì lại có 2 thứ :

1 — 完備部分無助詞 (*Hoàn-bị bộ phận vô trợ-từ*) là bộ phận hoàn-bị không có trợ-từ (complément direct).

2 — 完備部分有助詞 (*Hoàn-bị bộ phận hữu trợ-từ*) là bộ phận hoàn bị có trợ từ. (Complément indirect). Như những câu 我食飯 và 父往市 trên kia đều là những câu đủ cả ba bộ phận, mà bộ phận hoàn bị của nó đều là bộ phận hoàn-bị không có trợ-từ cả. Nghĩa là bộ phận hoàn-bị

của nó không phải nhờ chữ nào giúp nghĩa cho nó nữa, chữ 飯 liền ngay với chữ 食 và chữ 市 liền ngay với chữ 往 mà thôi. thế gọi là bộ phận hoàn-bị không có trợ-từ.

Nay lại xem những câu thí dụ sau này :

1 — Như câu : 我勸人爲善 (Ngã khuyên nhân vi thiện) Tôi khuyên người làm điều thiện. Thì chữ 我 là chủ-từ, chữ 勸 là động-từ, chữ 人 là hoàn-từ, nếu câu ấy chỉ có 3 chữ thôi, thì chữ 人 đó tức là bộ phận hoàn bị vô trợ-từ rồi, nhưng nó lại còn có 2 chữ 爲善 nối theo ở dưới chữ 人 nữa, thì 2 chữ đó cũng là bộ phận hoàn-bị cả, nhưng nó lại là hoàn-bị hữu trợ-từ, tức là hoàn-bị có chữ trợ-từ nữa (complément indirect) vì phải nhờ có chữ 爲 là trợ-từ nối cho chữ 善 để chữ 善 được giúp nghĩa cho chữ 人, cho nên gọi là hoàn-bị có trợ-từ, tức là có chữ 爲 đó.

2 — Lại như câu : 人著衣以禦寒 (Nhân chừ y dĩ ngự hàn) là người mặc áo để chống rét, thì chữ 人 là chủ-từ chữ 著 là động-từ, chữ 衣 là hoàn-từ, nhưng lại còn 3 chữ 以禦寒 nữa, thì 3 chữ đó cũng kể là bộ phận hoàn-bị cả, nhưng nó là hoàn-bị hữu trợ-từ (complément indirect) vì nó phải nhờ có 2 chữ 以禦 là trợ-từ đi với chữ 寒, thế là chữ 寒 phải nhờ 2 chữ trợ-từ ấy để làm lộn nghĩa cho tiếng hoàn-từ 衣 ở dữa. Vậy thì trong một câu dù dài đến đâu mặc lòng, bao giờ cũng phải đủ 3 bộ phận đã, rồi từ bộ phận hoàn-bị trở xuống dù bao nhiêu chữ cũng chỉ là hoàn-từ cả mà gọi là hoàn-bị hữu trợ-từ (complément indirect).

Trong câu văn bao giờ cũng phải có đủ cả 3 bộ phận, mà trong 3 bộ phận đó lại gồm có tiếng danh-từ (nom), động-từ (verbe), trạng-từ (adjectif), đại-từ (pronom), trợ-động-từ (adverbe)

Trợ - từ (préposition), Liên - từ (conjunction), và Phụ - từ, vân vân, nhưng câu thì có thứ tiếng nọ mà câu thì lại có thứ tiếng kia không nhất định. Ví dụ như câu 我食飯 thì chữ 我 là Danh-từ, chữ 食 là Động-từ, chữ 飯 là Danh-từ; câu 父往市 thì chữ 父 là Danh-từ, chữ 往 là Động-từ và chữ 市 là Danh-từ; câu 人著衣以禦寒 thì chữ 人 là Danh-từ, chữ 著 là Động-từ, chữ 衣 là Danh-từ, chữ 以 và chữ 禦 đều là Động-từ, và chữ 寒 là Trạng-từ, vân vân. Xem thế thì biết rằng văn pháp của chữ Hán cũng giống như văn pháp của chữ Tây vậy.

Nhưng văn pháp của chữ Tây thì phần nhiều chỉ đặt xuôi nghĩa, còn văn chữ Hán thì có lối đặt xuôi lại có lối đặt ngược.

Xem mấy câu thí dụ sau này :

1 — Lối đặt xuôi gọi là 順裝 (*Thuận-trang*) như :

出門	(<i>Xuất môn</i>)	Ra cửa
我出門	(<i>Ngã xuất môn</i>)	Tôi ra cửa
我到家	(<i>Ngã đáo gia</i>)	Tôi đến nhà
門在前	(<i>Môn tại tiền</i>)	Cửa ở trước
園在後	(<i>Viên tại hậu</i>)	Vườn ở sau
我食飯	(<i>Ngã thực phạn</i>)	Tôi ăn cơm
汝飲水	(<i>Nhữ ẩm thủy</i>)	Anh uống nước
車行陸	(<i>Xa hành lục</i>)	Xe đi cạn
舟行水	(<i>Chu hành thủy</i>)	Thuyền đi nước
人不學	(<i>Nhân bất học</i>)	Người chẳng học
不知理	(<i>Bất tri lý</i>)	Chẳng biết lẽ

2 — Lỗi đặt ngược gọi là 倒裝 (Hảo trang) như :

家中	(Gia trung)	Trong nhà
我家	(Ngã gia)	Nhà tôi
在我家	(Tại ngã gia)	Ở nhà tôi
出園外	(Xuất viên ngoại)	Ra ngoài vườn
在前門	(Tại tiền môn)	Ở cửa trước
在後園	(Tại hậu viên)	Ở vườn sau
入我室	(Nhập ngã thất)	Vào nhà tôi
君子之德	(Quân tử chi đức)	Cái đức người quân tử
善人之心	(Thiện nhân chi tâm)	Cái lòng người thiện
人之幸福	(Nhân chi hạnh phúc)	Hạnh phúc của người
父母深恩	(Phụ mẫu thâm ân)	Ơn sâu cha mẹ

Cách dùng chữ

Cách đặt câu thì quan hệ nhất ở việc dùng chữ, bởi vì nhiều khi hai ba chữ cùng một nghĩa với nhau, nhưng sự ứng dụng của nó lại khác. Vậy nếu khi ta muốn dùng chữ nào để đặt vào câu văn thì ta phải cân nhắc so sánh xem nên dùng chữ nào cho hợp ý nghĩa và đúng mẹo luật, thì câu văn đó mới hoàn toàn được. Hãy xin kể tạm ít chữ để làm thí dụ sau này :

則 (Tắc) và 必 (Tất)

桃則紅	(Đào tắc hồng)	Hoa đào thời đỏ
墨則黑	(Mặc tắc hắc)	Mực thời đen
糖必甘	(Đường tất cam)	Đường hẳn ngọt
鹽必鹹	(Diêm tất hàm)	Muối hẳn mặn

則 là thời, 必 là hẳn, hai chữ này ý nghĩa tương tự với nhau nên nhiều người hay dùng lộn sộn khiến cho câu văn không đúng mẹo luật. Bởi vì người nam ta hay nói: Hoa đào thời đỏ,

mực thời đen, đường thời ngọt, muối thời mặn, v. v. . . cho nên có người dịch ra chữ Hán như thế này: 桃則紅, 墨則黑, 糖則甘, 鹽則鹹. Vậy thì người ta dịch như thế có đúng không?

Xin trả lời: không đúng. Tại sao vậy? Bởi vì chữ 則 là lời nói dĩ dật mà chữ 必 là lời nói hồ đồ. Phạm sự vật gì mà mắt ta có thể trông thấy được rõ dật thì mới dùng chữ 則, còn như sự vật gì mà ta không thể trông thấy dĩ dật được tức là ta còn hồ đồ không chắc chắn, thì phải dùng chữ 必. Như 4 câu trên này, cái hoa đào nó đỏ, thì cái sắc đỏ của nó ta đã trông thấy rõ ràng rồi nên mới có thể đặt là 桃則紅 nghĩa là hoa đào thời đỏ; Mực thì cái sắc đen của nó ta cũng đã trông thấy hiển nhiên rồi, nên ta mới đặt là 墨則黑 nghĩa là mực thời đen. Còn như Đường tuy ngọt, Muối tuy mặn, nhưng cái ngọt và cái mặn của nó ta có thể trông thấy được đâu? tất là phải nếm thì mới có thể biết được ngọt hay mặn, cho nên ta phải dùng chữ 必, mà đặt là 糖必甘, 鹽必鹹 nghĩa là đường hẳn là ngọt, muối hẳn là mặn, vậy thì xin nhớ kỹ rằng: hễ khi nào sự vật gì mà mắt ta không thể thấy rõ được cái thể chất của nó thế nào thì ta phải dùng chữ 必, còn khi nào ta đã thấy rõ được cái thể chất của nó rồi thì ta cứ dùng chữ 則.

其 (Kỳ) và 所 (Sở)

Hai chữ 其, 所 cùng nghĩa mà ứng dụng khác nhau, ví như:

隨其時	(Tùy kỳ thời)	Tùy thời thế của nó
隨其境	(Tùy kỳ cảnh)	Tùy cảnh ngộ của nó.
知所敬	(Tri sở kính)	Biết sự nên kính
知所愛	(Tri sở ái)	Biết sự nên yêu

Nếu mang đặt lại rằng : 隨所時, 隨所境, 知其敬, 知其愛 thì có được không? Quyết không được. Tại sao vậy? Bởi vì chữ 其 là tiếng Đại-từ (Pronom) còn chữ 所 là tiếng Trợ-từ (Préposition) chữ 其 dùng để thay cho tiếng Danh-từ như hai câu trên hoặc như những câu : 安其身 (An kỳ thân) yên thân nó, 樂其業 (Lạc kỳ nghiệp) vui nghề nghiệp của nó. Còn chữ 所 thì chỉ dùng để giúp nghĩa cho những tiếng Trạng-từ như hai câu trên hoặc như những câu : 遂所願 (Toại sở nguyện) Thỏa sự mình muốn 依所言 (Y sở ngôn) Y như lời nói vân vân.

於 (U) và 于 (Vu)

於 và 于 cùng một nghĩa mà dùng khác nhau, ví như :

漁 於 江	(Ngư ư giang)	Đánh cá ở sông
耕 於 田	(Canh ư điền)	Cày ở ruộng
行 于 途	(Hành vu đồ)	Đi ra ngoài đường
往 于 市	(Vãng vu thị)	Đi ra chợ

Nếu mang đặt lại là : 耕 于 田 và 往 於 市 thì có được không? Không thể được. Tại sao? Bởi vì chữ 於 chính nghĩa là ở, mà chữ 于 chính nghĩa là đi ra, vậy thì đi cày thì nhất định phải cày ở ruộng, cho nên phải dùng chữ 於 là ở; còn như đi chợ thì nhất định phải đi ra cho đến chợ, cho nên phải dùng chữ 于 là đi ra, thì mới đúng mọo.

不 (Bất) 無 (Vô) và 莫 (Mạc)

Ba chữ này cùng nghĩa là không, là chẳng, nhưng dùng khác nhau :

人 不 學	(Nhân bất học)	Người chẳng học
身 不 榮	(Thân bất vinh)	Thân chẳng vinh
蛇 無 足	(Sà vô túc)	Rắn không chân
虎 無 翼	(Hồ vô dực)	Hồ không cánh
莫 妄 爲	(Mạc vọng vi)	Chẳng nên làm càn
莫 道 人 非	(Mạc đạo nhân phi)	Chẳng nên nói điều không phải của người.

Nếu mang đặt lại là : 身無榮, 虎不翼 và 不妄爲 có được không? Không thể được. Bởi vì chữ 不 là nói phỏng đoán, còn chữ 無 là nói chắc chắn, như nói : người chẳng học, thì thân chẳng vinh, là nói phỏng đoán mà thôi, vì không thể nhất định rằng hễ người chẳng học thì thân không vinh hiển, cho nên phải dùng chữ 不. Còn như nói : con hồ không có cánh, thì nhất định là hồ không cánh rồi, cho nên phải dùng chữ 無. Đến như chữ 莫 nghĩa là chẳng nên, nó còn hồ nghi hơn chữ 不可, như nói : Không nên làm bậy, không nên nói thế nọ thế kia, đều là ý nói phỏng đoán cả, chớ không phải nhất định hẳn là không, cho nên sự gì muốn nói phỏng đoán thì dùng chữ 莫.

毋 (Vô) và 勿 (Vật)

Hai chữ này đều là dừng, là chớ cả, nhưng dùng khác nhau ;

毋 惰 爾 身 (Vô nọa nhĩ thân) Dừng lười thân mày

勿 交 小 人 (Vật giao tiểu nhân) Chớ chơi với kẻ tiểu nhân

Nếu mang đặt lại là : 勿惰爾身 và 毋交小人 có được không? Không thể được. Bởi vì chữ 毋 là nói phỏng mà chữ 勿 là nói chắc. Như nói : Dừng lười thân mày, là ý nói

phỏng, chớ nếu nó cứ lười thì cũng vẫn được. Còn như nói: Đừng chơi với kẻ tiểu nhân, là nói nhất định, nghĩa là nhất định không nên chơi với kẻ tiểu nhân. Vậy thì hễ sự gì mà nói phỏng được thì dùng chữ 毋, mà sự gì nói nhất định được thì dùng chữ 勿.

可 (Khả) và 能 (Năng)

可 là nên, 能 là có thể, ví như:

爾可讀書 (Nhĩ khả độc thư) Mày nên đọc sách

火能燒物 (Hỏa năng thiêu vật) Lửa có thể cháy đồ vật

當 (Đương), 宜 (Nghi) và 須 (Tu)

當, 宜 và 須 đều nghĩa là nên cả, nhưng dùng khác nhau, như:

當幹大事 (Đương cán đại sự) Nên cang đáng việc lớn

宜守衛生 (Nghi thủ vệ sinh) Nên giữ vệ sinh

須勤其學 (Tu cần kỳ học) Nên cần sự học

chữ 當 là đương đầu cang đáng lấy việc gì, chữ 宜 là nhất định nên làm, còn chữ 須 là nói phỏng chừng, hoặc nên hoặc không.

至 (Chí) và 到 (Đáo)

Chữ 至 và 到 đều nghĩa là đến, nhưng dùng khác nhau như:

至于今日 (Chí vu kim nhật) Đến mãi ngày nay

限至來年 (Hạn chí lai niên) Hạn đến sang năm

到此時 (Đáo thử thời) Đến thời ấy

春到花開 (Xuân đáo hoa khai) Xuân đến hoa nở

至 là nói nhất định đến đâu, còn 到 là nói phỏng.

臨 (Lâm) và 就 (Tựu)

臨 và 就 đều nghĩa là tới cả, nhưng dùng khác nhau như:

如臨深淵 (N^{hư} lâm thâm uyên) Như tới vực sâu.
勿臨危地 (Vật lâm nguy địa) Đừng tới chỗ nguy hiểm
卽就學堂 (Tức tựu học đường) Tới ngay trường học.
水之就下 (Thủy chi tựu hạ) Nước chảy chỗ thấp.
臨 là nói phỏng chừng, còn 就 là nói nhất định.

去 (Khứ) và 往 (Vãng)

Hai chữ 去, 往 đều là đi cả mà dùng khác nhau, ví như :

一去不回 (Nhất khứ bất hồi) Đã đi không về.

斯人已去 (Tư nhân dĩ khứ) Người ấy đã đi.

我往于市 (Ngã vãng vu thị) Tôi đi ra chợ.

有往有來 (Hữu vãng hữu lai) Có đi có lại.

Chữ 去 là đi hẳn, đi xa, còn 往 là đi chơi, đi chợ, đi rồi lại về.

行, (Hành) 之 (Chi) và 如 (Như)

Ba chữ 行, 之 và 如 đều là đi cả, nhưng dùng khác nhau như :

三人同行 (Tam nhân đồng hành) Ba người cùng đi.

先生何之 (Tiên sinh hà chi)? Tiên sinh đi đâu?

皇帝如西 (Hoàng đế như tây) Hoàng đế sang tây.

行 là đi chân, 之 là đi vu vơ không nhất định là đi đâu, còn 如 nghĩa là sang, đi sang, như ta nói : đi sang tây. v. v.

言 (Ngôn) 語 (Ngữ) và 說 (Thuyết)

言, 語, 說 đều là nói nhưng dùng khác nhau, như :

斯言不信 (Tư ngôn bất tín) Lời nói ấy không tin.

言不顧行 (Ngôn bất cố hành) Nói không đoái việc làm,

不可同日語 (Bất khả đồng nhật ngữ) Không nên cùng ngày nói
口說無憑 (Khẩu thuyết vô bằng) Miệng nói không bằng có
其說近是 (Kỳ thuyết cận thị) Lời nói ấy gần phải

Chữ 言 tức là một câu nói, 語 là nói năng bàn luận, còn
說 là lời nói, miệng nói ra, diễn thuyết, thuyết khách, vân vân,

話 (Thoại) và 道 (Đạo)

話 và 道 cũng nghĩa là nói cả, nhưng dùng khác nhau, như ;
與人對話 (Dữ nhân đối thoại) Cùng người nói chuyện
人道妾有夫 (Nhân đạo thiếp hữu phu) Người bảo thiếp có chồng
莫道往事 (Mạc đạo vãng sự) Không nói việc đã qua.

話 là nói chuyện, 道 là bảo, như đừng bảo thế nọ thế kia,
hoặc là nghe người ta nói thế này thế nọ, vậy 話 là nói chuyện
thật, mà 道 là nói bóng.

敗 (Bại) và 負 (Phụ)

Hai chữ 敗 và 負 đều là thua cả, nhưng dùng khác nhau,
như :

彼軍已敗 (Bỉ quân dĩ bại) Quân bên kia đã thua
不論成敗 (Bất luận thành bại) Bất luận sự thành bại
不分勝負 (Bất phân thắng phụ) Không phân được thua

敗 nghĩa là thua hẳn, như đánh nhau mà thua, làm việc
thất bại là sự thua thật, thua về hình thức, còn 負 nghĩa là thua
về tinh thần, như đánh cờ mà bị thua, đánh cuộc hoặc thi nhau
sự gì bằng tinh thần mà thua thì gọi là 負. Cho nên chữ 成
hay đi với chữ 敗, mà chữ 勝 hay đi với chữ 負.

作 (Tác) 爲 (Vi) và 行 (Hành)

Ba chữ này cùng nghĩa là làm cả, mà dùng khác nhau, như

作舍道旁	(<i>Tác xá đạo bàng</i>)	Làm nhà bên đường
作文寫字	(<i>Tác văn tả tự</i>)	Làm văn viết chữ
彼爲假馬	(<i>Bỉ vi giả mã</i>)	Kẻ kia làm ngựa giả
我爲風箏	(<i>Ngã vi phong tranh</i>)	Tôi làm cái điều
欲行善事	(<i>Dục hành thiện sự</i>)	Muốn làm việc thiện

告 (Cáo) và 示 (Thị)

先生告曰	(<i>Tiên sinh cáo viết :</i>)	Tiên sinh bảo rằng :
我告其寔	(<i>Ngã cáo kỳ thực</i>)	Ta bảo sự thực
示以正道	(<i>Thị dĩ chính đạo</i>)	Bảo cho đạo chính
以示其威	(<i>Dĩ thị kỳ uy</i>)	Để thị oai nó

以 (Dĩ) và 取 (Thủ)

以假作真	(<i>Dĩ giả tác chân</i>)	Lấy giả làm thật
取其美者	(<i>Thủ kỳ mỹ giả</i>)	Lấy cái đẹp ấy

以 là lấy bằng tinh thần, như lấy cái nọ làm cái kia, còn
取 là lấy bằng hình thức, như lấy đi, lấy phần, cho thì lấy v. v.

廢 (Phế) và 棄 (Khi)

廢 và 棄 đều nghĩa là bỏ mà dùng khác nhau, như :

遂成廢人	(<i>Toại thành phế nhân</i>)	Thành ra người bỏ đi
不可廢也	(<i>Bất khả phế dã</i>)	Không nên bỏ vậy
棄之不用	(<i>Khi chi bất dụng</i>)	Bỏ đi không dùng
棄于市中	(<i>Khi vu thị trung</i>)	Bỏ ra dữa chợ

廢 nghĩa là bỏ đi, phế đi, chuất đi, bãi đi, nhưng có khi lại
còn dùng, còn 棄 nghĩa là bỏ đi, vất đi, quăng đi, không dùng
đến nữa.

求 (Cầu) và 尋 (Tìm)

求 và 尋 đều nghĩa là tìm, nhưng dùng khác nhau, như :

求其富貴	(Cầu kỳ phú quý)	Tìm sự giàu sang
求之不得	(Cầu chi bất đắc)	Tìm mãi chẳng được
尋之不見	(Tìm chi bất kiến)	Tìm mãi chẳng thấy.
尋其舊址	(Tìm kỳ cựu chỉ)	Tìm nền cũ của nó

求 nghĩa là đi cầu, đi tìm, cầu những sự vô hình như cầu của, cầu con, cầu phú, cầu qui vân vân. Còn 尋 nghĩa là đi tìm, đi tầm nã những sự vật chất, như mất của mà đi tìm, tìm người, tìm của, tìm cổ tích vân vân.

獲 (Hoạch) và 得 (Đắc)

獲 và 得 đều nghĩa là được. nhưng dùng khác nhau, như :

不得出入	(Bất đắc xuất nhập)	Không được ra vào
得此陰功	(Đắc thử âm công)	Được âm công ấy
弗慮胡獲	(Phất lự hồ hoạch)	Chẳng lo sao được

得 là được về hình thức, như được hay thua, được hay mất, được cái ấy cái nọ, và được với không được, v. v. Còn 獲 cũng là được, nhưng được về tinh thần, như nói: không làm sao được, không gắng sức sao được, cũng như câu chẳng lo sao được trên kia.

視 (Thị) và 觀 (Quan)

視, 觀 cũng là xem cả, nhưng dùng khác nhau, như :

十目所視	(Thập mục sở thị)	Mười mắt đều xem
我觀天文	(Ngã quan thiên văn)	Tôi xem thiên văn

觀 nghĩa là coi, là nhìn xem, như xem hát, xem làm trò, v. v.

phải chú mục vào sự xem ấy. Còn 觀 nghĩa là xem xét, như xem thiên văn, xem địa-lý, xem phong cảnh vân vân.

擊 (kích) 伐 (phạt) 打 (đả)

Ba chữ này đều là đánh cả, nhưng dùng khác nhau, như :

擊鼓雷門 (Kích cổ lôi môn) Đánh trống cửa sấm

伐木丁丁 (Phạt mộc đing đing) Chặt cây chan chát

打虎在林 (Đả hổ tại lâm) Đánh hổ ở rừng

擊 là đánh, như đánh trống, đánh mõ, đánh khánh vân vân, 伐 là đánh, là chặt, như chặt cây, đánh dẹp, dẹp bọn giặc cướp, vân vân, còn 打 nghĩa là đánh, như đánh chó, đánh nhau vân vân.

讀 (Độc) và 誦 (Tụng)

讀書樂趣 (Độc thư lạc thú) Đọc sách vui thú

日誦萬言 (Nhật tụng vạn ngôn) Ngày đọc vạn câu

讀, 誦 đều là đọc cả, nhưng 讀 nghĩa là đọc sách, xem sách, đọc báo, vân vân. Còn 誦 là học, là tụng niệm, như tụng kinh, đọc kinh vân vân.

持 (Chi) 把 (Bả) và 執 (Chấp)

手持柑子 (Thủ chi cam tử) Tay cầm quả cam

把盞問月 (Bả trản vấn nguyệt) Cầm chén hỏi giăng

執手同登 (Chấp thủ đồng đăng) Cầm tay cùng lên

持 là cầm, như tay cầm vật gì, cầm chặt không buông ra, 把 là cầm như cầm chén rượu chẳng hạn, cầm rồi lại buông ra. Còn 執 là cầm chặt lấy, giữ lấy luôn luôn, như cầm gươm, cầm hốt vân vân.

教 (Giáo) 誨 (Hối) và 訓 (Huấn)

Ba chữ này đều là giậy bảo cả, nhưng dùng khác nhau, như :

教以詩書	(Giáo dĩ thi thư)	Giậy lấy thi thư
誨人不倦	(Hối nhân bất quyện)	Giậy người không mỏi
學于古訓	(Học vu cổ huấn)	Học lấy cổ huấn
作訓以教	(Tác huấn dĩ giáo)	Làm lời huấn để giậy.

教 là giậy học, 誨 là giậy bảo, khuyên nhủ, 訓 là răn bảo, là lời huấn dụ, vân vân.

聽 (Thính) và 聞 (Văn)

聽, 聞 đều là nghe cả, nhưng dùng khác nhau, như :

聽其善言	(Thính kỳ thiện ngôn)	Nghe lời nói thiện
好謀能聽	(Hiếu mưu năng thính)	Ưa mưu kế hay nghe
忽聞報喜	(Hốt văn báo hỷ)	Chợt nghe báo tin mừng
四海聞名	(Tứ hải văn danh)	Bốn bề nghe tiếng

聽 là nghe, tức là tự tai mình nghe thấy đều nọ đều kia, hoặc là nghe ai bàn bạc sự gì, nó lại còn có nghĩa là cho, là ưng, như : 聽其自然 (Thính kỳ tự nhiên) là cho nó được tự nhiên và trong việc quan ngày xưa quan phê vào giấy tờ của dân xin phép thì hay dùng chữ 聽依 (Thính y) nghĩa là ưng cho.

擇 (Trạch) và 選 (Tuyển)

* Hai chữ này đều nghĩa là kén chọn cả, nhưng dùng khác nhau :

擇友而交	(Trạch hữu nhi giao)	Chọn bạn mà chơi
擇地而居	(Trạch địa nhi cư)	Chọn đất mà ở
選其賢者	(Tuyển kỳ hiền giả)	Chọn người hiền ấy
君已中選	(Quân rì trúng tuyển)	Anh đã trúng tuyển

擇 là chọn người tốt người xấu, của tốt của xấu, chọn lấy của tốt, phần hơn, tức là sự chọn về hình thức, còn 選 là kén, như kén người tài giỏi, kén dâu đẹp, rể hiền, tức là sự kén về tinh thần, như 選夫 (Tuyển phu) kén chồng, 選兵 (Tuyển binh) kén lính v. v.

焚 (Phân) 燒 (Thiêu) và 燎 (Liệu)

Ba chữ này cùng là đốt mà dùng khác nhau :

焚其枯木 (Phân kỳ khô mộc) Đốt gỗ khô ấy
付爐燒化 (Phó lô thiêu hóa) Cho vào lò đốt cháy
燒絕棧道 (Thiêu tuyệt chàn đạo) Cháy hết cầu Chàn đạo
火之燎原 (Hỏa chi liệu nguyên) Lửa nó cháy đồng

焚 là đốt, như đốt thuốc, đốt củi, đốt rừng vân vân; 燒 là cháy, như lửa cháy, đốt cháy, tức là tiếng cháy vật nọ, cháy vật kia. Còn 燎 là lửa cháy, cháy có ngọn lửa, cháy rực rỡ lên, như chữ 庭燎之光 (Đình liệu chi quang) tức là cái sáng của bó thuốc đình-liệu.

換 (Hoán) và 改 (Cải)

換, 改 đều là đổi cả, nhưng dùng khác nhau :

換以美玉 (Hoán rĩ mỹ ngọc) Đổi lấy ngọc tốt
改舊從新 (Cải cựu tòng tân) Đổi cũ theo mới
能改其過 (Năng cải kỳ quá) Hay đổi lỗi mình

換 là đổi chác như đổi vật nọ lấy vật kia, tức là sự đổi về hình thức, còn 改 là sửa đổi như sửa đổi tinh nết, hoặc đổi tên, đổi sự làm lỗi vân vân, là đổi về sự tinh thần.

請 (Thỉnh) 願 (Nguyện) và 乞 (Khất)

Ba chữ này đều là xin cả, nhưng dùng khác nhau :

請 斬 佞 臣 (Thỉnh trảm nịnh thần) Xin chém kẻ nịnh thần

願 作 田 野 (Nguyện tác điền giả) Xin làm kẻ điền giả

乞 歸 故 里 (Khất quy cố lý) Xin về làng cũ

乞 其 餘 不 足 (Khất kỳ dư bất túc) Xin đồ thừa, ăn không đủ,

請 là xin, tự mình xin, hoặc yêu cầu, 請 lại còn nghĩa là mời

nữa, như 請 坐 (Thỉnh tọa) mời ngồi, 請 飲 (Thỉnh ẩm) mời

uống, vân vân, 願 là xin một cách khẩn khoản, như tự nguyện,

tự xin, còn 乞 là xin một cách hèn hạ, tức là kẻ dưới xin

người trên, hoặc là ăn xin, ăn mày vân vân, đều gọi là 乞

cả, cho nên ta gọi chữ 乞 丐 (Khất丐) là kẻ ăn mày, mà

người Nhật thì dùng chữ 乞 食 (Khất thực) là ăn mày.

割 (Cát) và 切 (Thiết)

Hai chữ này cũng nghĩa là cắt, nhưng dùng khác nhau :

以 刀 割 肉 (Dĩ đao cát nhục) Lấy dao cắt thịt

切 其 筋 骨 (Thiết kỳ cân cốt) Chặt gân xương nó

割 là cắt bằng giao, hoặc cắt, hoặc thái, hoặc bỏ, còn 切

là chặt, dùng dao to mà chặt xương, chặt cây, vân vân

煮 (Chử) và 蒸 (Chưng)

Hai chữ này đều nghĩa là nấu cả, nhưng dùng khác nhau ;

以 鍋 煮 肉 (Dĩ oa chử nhục) Lấy nồi nấu thịt

入 甑 蒸 之 (Nhập tằng chưng chi) Cho vào chõ mà đồ

煮 Nghĩa là nấu, như nấu cơm, nấu canh, nấu các đồ ăn, còn

蒸 nghĩa là đồ, hấp, chỉ lấy hơi nóng mà thôi, như đồ sôi,

hấp bánh, nấu cách thủy vân vân

走 (Tẩu) và 奔 (Bôn)

Hai chữ này đều là chạy cả, nhưng dùng khác nhau :

或行或走 (Hoặc hành hoặc tẩu) Hoặc đi hoặc chạy

秦鹿橫奔 (Tần lộc hoành bôn) Hươu nhà Tần chạy rông

奔馳海外 (Bôn chi hải ngoại) Chạy rông nước ngoài

走 là đi nhanh, hoặc chạy, còn 奔 là chạy rất nhanh, như ngựa chạy, ngựa lồng; hươu, nai chạy. Những người bôn ba ở ngoài đường cũng gọi là 奔, như 奔波 Bôn ba, 奔馳 Bôn chi) vân vân.

書 (Thư) và 寫 (Tả)

Hai chữ này đều là viết cả, nhưng dùng khác nhau :

書之于史 (Thư chi vu sử) Chép nó vào sách

寫字作文 (Tả tự tác văn) Viết chữ làm văn

書 nghĩa là viết sách, chép sách, như nói: Viết chuyện này chuyện khác, chép chuyện nọ chuyện kia vào sử, vào sách, còn 寫 nghĩa là viết tay, tự tay viết vào giấy, vào sách vở.

投 (Đầu) và 擲 (Trịch)

Hai chữ cùng là ném, là quăng cả, nhưng dùng khác :

投筆從戎 (Đầu bút tòng nhung) Ném bút theo việc binh

送投軍紙 (Tống đầu quân chỉ) Đưa giấy đầu quân

以瓦擲之 (Dĩ ngõa trịch chi) Lấy gạch ném nó

投 nghĩa là quăng đi, ném đi, như nói quăng cán bút, đề ra tòng quân, 投軍 tức là xin ra lính, nhập ngũ, vậy 投 là quăng, ném về cách nói trống. Còn 擲 là ném, quăng, như cầm gạch, cầm đá mà ném vậy.

眠 (Miên) và 睡 (Thụy)

Hai chữ cùng là ngủ, nhưng ý khác nhau, như :

終夜不眠 (Chung dạ bất miên) Suốt đêm không ngủ

貪眠無益 (Tham miên vô ích) Tham ngủ vô ích

熟睡房中 (Thục thụy phòng trung) Ngủ kỹ trong phòng

睡覺日已紅 (Thụy giác nhật dĩ hồng) Ngủ giậy mặt trời đã đỏ.

眠 là ngủ, chỉ là nói trống, như nói : ngủ suốt ngày, suốt đêm không ngủ, vân vân. 睡 là ngủ thật, như nói : tôi ngủ, anh ngủ, ngủ ngày, ngủ đêm vân vân.

著 (Chứ) và 衣 (Ý)

著衣掛裳 (Chứ y quải thường) Vận áo mang xiêm

衣一戎衣 (Ý nhất nhung y) Vận một áo nhung phục

衣錦回鄉 (Ý cẩm hồi hương) Vận áo gấm về làng

著 là vận, là mặc, như vận khăn, vận áo, vận quần vân vân.

Còn 衣 thì đọc là ý, nghĩa là chữ 衣 vốn tiếng Danh - từ, nay mang đánh giấu quặc vào vai bên hữu tức là giấu 去聲 (Khứ thanh) thì đọc là ý, cũng nghĩa là vận, nhưng chỉ là tiếng nói trống, như nói người ấy vận đồ binh phục, người kia vận áo gấm vân vân.

Cách thay đổi của chữ Hán

Chữ Hán có nhiều chữ thay đổi chữ nọ ra chữ kia, nghĩa là cũng một chữ mà đang tiếng này biến đổi ra tiếng khác và nghĩa khác thì người ta đã đặt ra bốn cái dấu để làm dấu biến đổi tiếng nọ ra tiếng kia. Bốn dấu ấy là : 平聲 (Bình thanh) 上聲 (Thượng thanh), 去聲 (Khứ thanh) và 入聲 (Nhập thanh)

Muốn đổi chữ này ra chữ khác thì người ta đánh thêm một cái dấu vào chữ ấy hoặc đánh ở trên, hoặc đánh ở dưới, hoặc đánh bên tả, hoặc bên hữu, thì sẽ đọc thành ra tiếng khác ngay :

1 — 平聲 (*Bình thanh*) là đang tiếng nặng mà đổi ra tiếng nhẹ, như chữ 重 (*Trọng*) là nặng mà đánh thêm một cái quặc vào phía dưới bên tả như thế này : 重 thì lại đọc là «*Trùng*» nghĩa là lần, như 九重 (*Cửu trùng*) là chín lần, thì cái dấu này gọi là Bình-thanh.

2 — 上聲 (*Thượng thanh*) là đang tiếng nhẹ đổi ra tiếng nặng hay là tiếng bằng đổi ra tiếng trắc, như chữ 長 (*Trường*) là dài, mà đánh thêm một cái dấu quặc vào phía bên tả như thế này : 長 thì lại đọc là «*Trưởng*» nghĩa là lớn, như 里長 (*Lý trưởng*) và 長男 (*Trưởng nam*), vân vân, thì cái dấu này gọi là Thượng-thanh.

3 — 去聲 (*Khứ thanh*) là đang tiếng nhẹ đổi ra tiếng nặng hay là tiếng bằng đổi ra tiếng trắc, như chữ 行 (*Hành*) là đi, là làm, mà đánh thêm một cái dấu quặc vào phía bên hữu như thế này : 行 thì lại đọc là «*Hạnh*» vân vân.

4 — 入聲 (*Nhập thanh*) nghĩa là chữ ấy vốn là tiếng trắc rồi, nhưng đánh thêm cái dấu quặc vào nữa để làm thành ra tiếng nặng hơn, như chữ 樂 (*Nhạc*) mà đánh cái dấu quặc vào phía dưới bên hữu như thế này : 樂 thì lại đọc là «*Lạc*» nghĩa là vui, như 歡樂 (*Hoan lạc*) là vui vẻ vân vân.

Người học chữ Hán cần phải nhận kỹ 4 giấu **Bình, Thượng, Khứ, Nhập** này. Hễ gặp chữ nào có mang cái giấu quặc ở dưới chân về phía bên tả, ấy là giấu **Bình-thanh** (平聲) thì phải đọc tiếng ấy thành ra tiếng bằng. Hễ gặp chữ nào có

mang giấu quặc ở trên vai về phía bên tả, ấy là giấu **Thượng-thanh** (上聲) thì phải đọc tiếng ấy ra tiếng trắc. Hễ gặp chữ nào có mang giấu quặc ở trên vai về phía bên hữu, ấy là giấu **Khứ-thanh** (去聲). Hễ gặp chữ nào có mang giấu quặc ở phía dưới bên hữu, ấy là giấu **Nhập-thanh** (入聲), thì phải đọc tiếng ấy ra tiếng nặng hơn nữa.

Cách nhận các bộ chữ

Tất cả các chữ Hán người ta đã tóm lại làm 220 bộ chữ, chữ nào thuộc về bộ nào đã sắp riêng ra từng bộ một. Những bộ dễ nhận, dễ biết như những bộ 木 (Mộc), bộ 水 (Thủy), bộ 火 (Hỏa), bộ 金 (Kim), bộ 土 (Thổ), bộ 石 (Thạch), bộ 人 (Nhân), bộ 山 (Sơn), bộ 日 (Nhật) vân vân, thì không kể vào đây nữa, chỉ có những bộ khó hiểu, khó biết thì kê ra sau đây, hễ gặp chữ nào mà giống như bộ ấy thì tức là thuộc về bộ ấy.

Các bộ cần biết để nhận mặt chữ :

宀	Bộ Mịch,	như	chữ	冠 (Quan),	chữ	冥 (Minh) vân vân
宀	Bộ Miên,	»		宇 (Vũ),	»	宙 (Trụ) »
厂	Bộ Hàn,	»		厚 (Hậu),	»	原 (Nguyên) »
广	Bộ Khiêm,	»		床 (Sàng)	»	店 (Điểm) »
疒	Bộ Sàng,	»		疾 (Tật),	»	病 (Bệnh) »
凵	Bộ Bãng,	»		凉 (Lương)	»	况 (Huống) »
冫	Bộ Thủy,	»		治 (Trị),	»	酒 (Tửu) »
廴	Bộ Dân,	»		延 (Duyên),	»	廷 (Đình) »
皿	Bộ Mãnh,	»		孟 (Mạnh),	»	益 (Ích) »
廾	Bộ Cung,	»		弄 (Lộng),	»	弄 (Hợp) »
目	Bộ Mục,	»		罷 (Bãi),	»	睪 (Dịch) »
彡	Bộ Sâm,	»		彭 (Bành),	»	形 (Hình) »

忄	Bộ Tâm, như chữ	性 (Tinh), chữ	情 (Tinh) vân vân
彳	Bộ Sác, »	待 (Đãi), »	德 (Đức) »
扌	Bộ Thủ, »	持 (Chi) »	打 (Đả) »
犴	Bộ Khuyển »	狗 (Cẩu) »	貓 (Miêu) »
灬	Bộ Hỏa, »	無 (Vô) »	烈 (Liệt) »
辵	Bộ Sước »	道 (Đạo) »	遠 (Viễn) »
歹	Bộ Át, »	殆 (Đãi), »	殊 (Thù) »
冂	Bộ Tường, »	牆 (Tường) »	牀 (Sàng) »
王	Bộ Ngọc, »	珠 (Châu) »	玳 (Đai) »
月	Bộ Nhục, »	脂 (Chi), »	臙 (Cơ) »
幺	Bộ Yên, »	幼 (Ấu), »	幾 (Cơ) »
糸	Bộ Mịch, »	紀 (Kỷ), »	綱 (Cương) »
卩	Bộ Tiết, »	卯 (Mão), »	卽 (Tức) »
阝	Bộ Phụ, »	阮 (Nguyễn) »	防 (Phòng) »
阝	Bộ Ấp, »	鄰 (Lân) »	鄉 (Hương) »
癸	Bộ Bát, »	癸 (Qui) »	發 (Phát) »

Cách đếm nét chữ

Tất cả các chữ Hán từ chữ có một nét cho đến chữ 52 nét là hết. Muốn biết chữ ấy mấy nét thì phải đếm theo cách sau này :

Những chữ 1 nét, như :

一, |, 丶,

Những chữ 2 nét, như :

丁, 十, 七, 人, 二

Những chữ 3 nét, như :

上, 下, 大, 干, 三

Những chữ 4 nét, như :

天, 王, 日, 不, 止

Những chữ 5 nét, như :

玉, 正, 田, 主, 本

Những chữ 6 nét, như :

共, 有, 自, 而, 亘

Còn như chữ 足 7 nét, chữ 其 8 nét, chữ 是 9 nét và chữ 珠 10 nét, vân vân.

Cách biến hóa của chữ Hán

Đời xưa đặt ra chữ Hán, là bắt đầu bởi sáu phép, hoặc tượng hình vật gì mà đặt ra chữ, hoặc gá mượn vật gì, hoặc hội-ý sự gì, hoặc theo âm thanh của tiếng nọ mà đặt thêm ra tiếng kia, những lối ấy ta chẳng cần biết, đây chỉ thí dụ mấy chữ, từ chữ ít nét mà biến hóa mãi ra chữ nhiều nét như sau này :

Chữ 一 thêm một nét ngang nữa thành chữ 二, lại thêm một nét ngang nữa thành chữ 三.

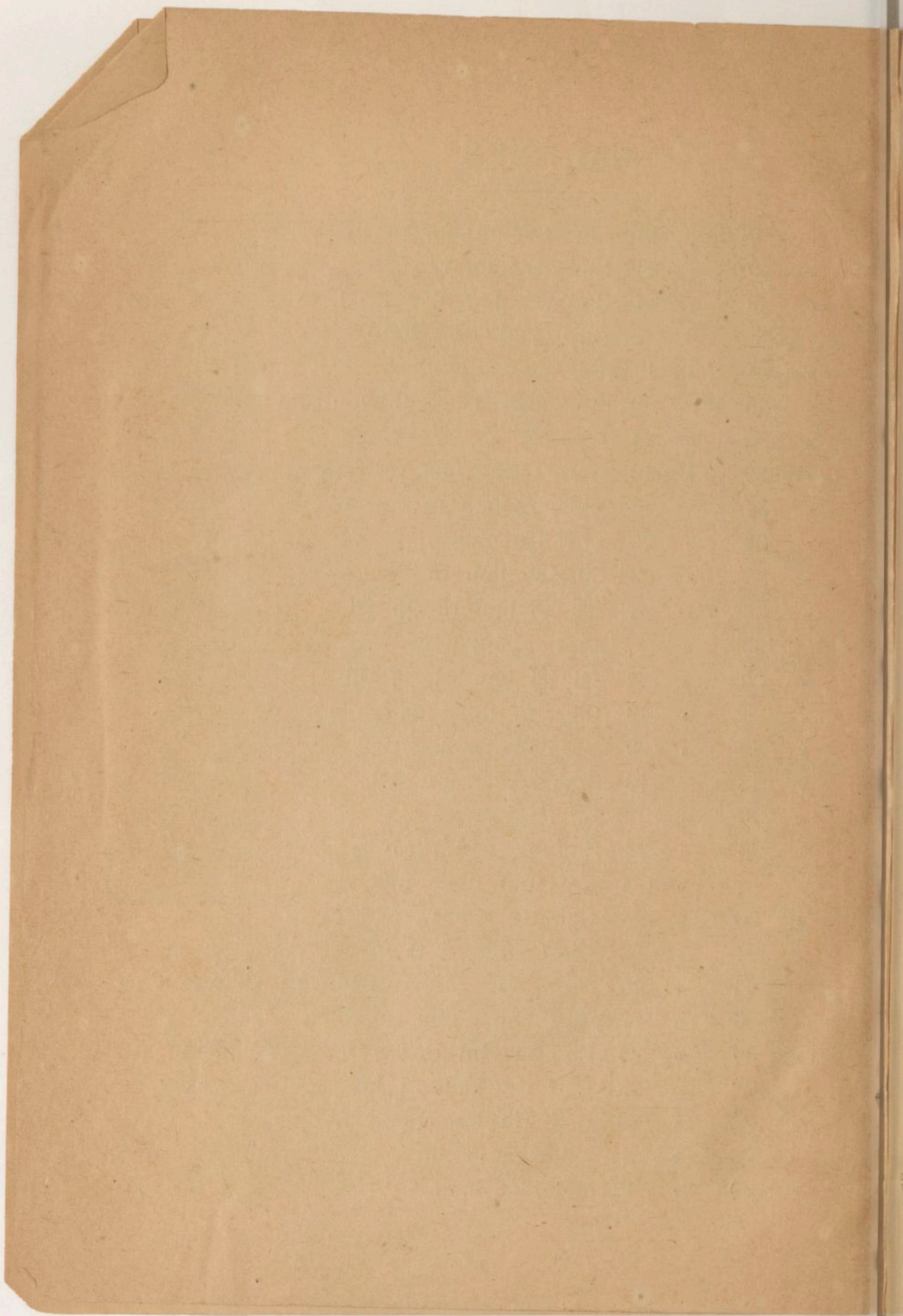
Chữ 二	sỏ thêm một nét thành ra chữ	干 (Can)
» 人	thêm một nét ngang nữa thành chữ	大 (Đại)
» 大	thêm một nét ngang nữa thành chữ	天 (Thiên)
» 大	chấm một nét vào vai thành chữ	犬 (Khuyển)
» 大	chấm một nét ở dưới thành chữ	太 (Thái)
» 天	viết thò nét phẩy cao lên thành chữ	夫 (Phu)
» 卜 (Bốc)	thêm một nét ngang ở dưới thành chữ	上 (Thượng)
» 卜	thêm một nét ngang trên đầu thành chữ	下 (Hạ)
» 口	thêm nét sỏ vào giữa thành chữ	中 (Trung)
» 中	thêm nét ngang vào giữa thành chữ	申 (Thân)
» 口	thêm nét ngang giữa thành chữ	日 (Viết)
» 日	thêm nét sỏ giải giữa thành chữ	甲 (Giáp)
» 上	thêm nét sỏ bên tả thành chữ	止 (Chỉ)
» 止	thêm nét ngang trên đầu thành chữ	正 (Chính)

Ấy là đại khái những lối biến hóa của chữ Hán là thế.

CẢI CHÍNH

Trang	9	Giòng	14	Chữ	Liên	nhầm	ra	liên	
»	9	»	24	Chữ	好	lầm	ra	善	
»	9	»	24	Chữ	惡	phải	đọc	là Ồ	
					(好 惡	là	ura	ghét)	
»	24	»	10	母	lầm	ra	毋		
»	25	»	9	Hai	chữ	互	指	thiếu	dấu ()
»	26	»	24	Câu	吸	之	害	腦	
»	29	»	10	Chữ	Trùng	lầm	ra	Trùng	
»	31	»	3	Chữ	失	lầm	ra	chữ 夫	
»	33	»	23	Chữ	Hà	lầm	ra	ộ	
»	34	»	2	Chữ	sở	lầm	ra	vở	
»	38	»	1	何	爲	lầm	ra	爲 何	
»	38	»		Cuối	giòng	thiếu	chữ	爲	
»	39	»	22	如	何	lầm	ra	何 如	
»	41	»	19	Chữ	助	thiếu	dấu ()		
»	42	»	20	Mắt	lầm	ra	mắt		
»	43	»	10	Chữ	vi	lầm	ra	vi	
»	43	»	16	鳴	lầm	ra	鳴		
»	49	»	23	Chữ	友	nhầm	ra	有	
»	58	»	4	Chữ	Chi	thiếu	mất	i	
»	60	»	18	Chữ	da	lầm	ra	chữ	ra
»	61	»	13	Dưới	chữ	惟	thiếu	chữ 以	
»	64	»	16	Dưới	chữ	Nước	thiếu	chữ «không như»	
»	66	»	7	Chữ	khiến	lầm	ra	khiếu	
»	69	»	26	Chữ	vi	lầm	ra	iv	
»	72	»	20	Chữ	Hối	lầm	ra	hố	
»	72	»	20	Chữ	Hồ	lầm	ra	Hồi	
»	76	»	21	chữ	lầm	là	chữ		
»	89	»	12	dốt	lầm	là	dốt		





AI CÓ BỆNH NÊN BIẾT

Bất cứ đàn ông, đàn bà, con trai, con gái, ai có bệnh gì mà đã dùng đủ các thứ thuốc rồi mà vẫn không khỏi, hoặc người nào đau yếu đã lâu ngày, hoặc bệnh nguy hiểm không thầy nào chữa khỏi, thì cứ gửi thư cho ông **Nam-Thiên-Đường** ở số 37 Hàng Điều Hanoi, mà kể rõ bệnh tình, thì sẽ được khỏi bệnh một cách chắc chắn, nên chữa thế nào và dùng thuốc thế nào, sẽ có thư trả lời cho biết, cam đoan bệnh khó đến đâu cũng chữa khỏi được cả.

Nhà thuốc **Nam-Thiên-Đường**, cần dùng nhiều người làm Đại-lý bán các thứ thuốc cao, đan, hoàn, tán ở khắp các tỉnh, các nơi, ai muốn làm xin cứ gửi thư đến hỏi thế lệ đại-lý.

Nhà thuốc **NAM-THIÊN-ĐƯỜNG**

37, Rue des Pipes -- HANOI

GIẤY HỌC CHỮ HÁN

Chúng tôi có giấy học chữ **Hán** bằng lời « **Hàm-thụ** ». Nghĩa là giấy bằng cách bỏ bài học vào phùng bì mà gửi đến tận nơi cho người học. Cách giấy theo lời mới tức là lời **Thực-hành**, rất chóng biết. Chỉ sáu tháng là đủ thông hiểu được văn pháp của chữ Hán, dù có thể viết nổi bức thư bằng chữ Hán và xem được sách chữ Hán.

Ai muốn học xin cứ gửi thư cho ban cục, sẽ có thư trả lời cho biết thể lệ về việc học.

NAM-THIÊN THƯ-CỤC

HÁN-HỌC HÀM-THỤ-SỞ

37, Rue des Pipes—Hanoi